

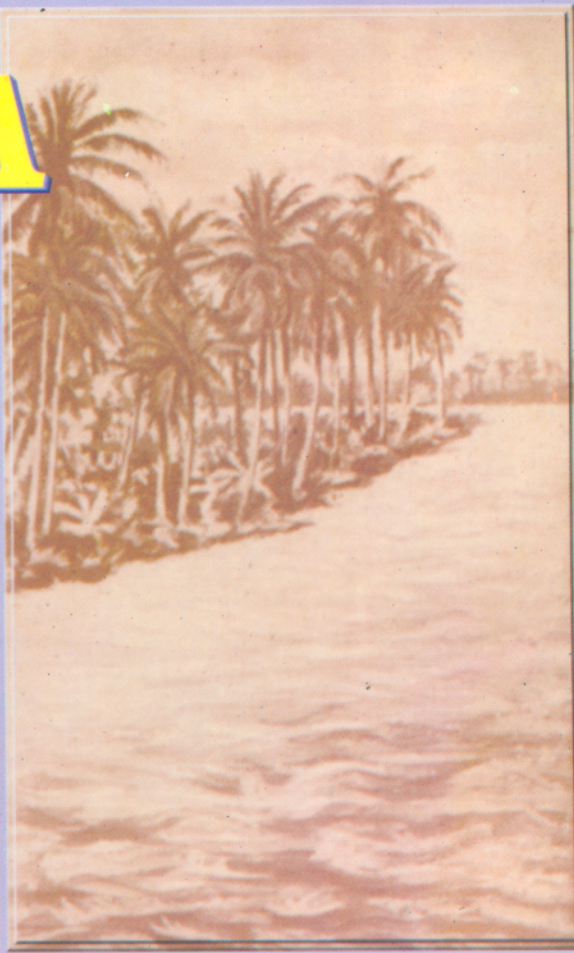
HUỲNH MINH

KIẾN HÒA

(BẾN TRE)

XƯA

"Loại sách
Sưu Khảo
các Tỉnh, Thành
năm xưa"



NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

HUỖNH MINH

KIẾN HÒA (BẾN TRÈ) XƯA

GỒM 40 HÌNH SƯ TẮM

NỘI DUNG

- Kiến Hòa lịch sử - Hình thể - ngày xưa
- Kiến Hòa di tích lịch sử - Nhân vật
- Kiến Hòa Đền, chùa, nhà thờ, Đình cổ xưa
- Kiến Hòa Thắng cảnh, du lịch, tín ngưỡng
- Kiến Hòa dưới mắt văn nhân - thi sĩ
- Kiến Hòa giai thoại - Huyền thoại.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

Pời giới thiệu

Tác giả Huỳnh Minh viết nhiều sách sưu khảo xưa và nay về các địa danh : Gia Định, Bến Tre, Vũng Tàu, Tây Ninh v.v... Như ông tâm sự : "Chúng tôi thích làm văn hóa, viết sách, sưu khảo, tìm hiểu non sông gấm vóc, ghi lại các sự kiện lịch sử từng địa phương, làm sống lại công nghiệp của tiền nhân có những trang sử oai hùng làm vẻ vang cho dân tộc" ông làm theo ý tưởng của mình, không nhờ sự tài trợ của một cơ quan văn hóa nào. Chính sự vô tư đó đã cho ông cái nhìn đúng. Dù ghi lại lịch sử các địa phương, ông vẫn tỏ thái độ căm ghét và lên án bọn thực dân Pháp, ca ngợi những người đứng lên chống Pháp. Tác giả hoàn thành những cuốn sách này vào năm 1966 đến 1973, dưới chế độ Mỹ - Ngụy. Viết về các nhân vật lịch sử, nhưng những kẻ bán nước chế độ Mỹ - Ngụy, vốn được chúng phong tặng nhiều danh hiệu, tác giả Huỳnh Minh vẫn không hề đề cập đến. Ông lên án bọn bán nước cầu vinh cho thực dân Pháp, qua đó cũng gián tiếp lên án bọn bán nước cho đế quốc Mỹ.

Viết về các nhân vật Bến Tre (Kiến Hòa) xưa, chúng ta thấy có nhiều nhân vật thời nhà Nguyễn. Như chúng ta đã biết, nhà Nguyễn có công mở đất phương Nam, dĩ nhiên đi liền với nó là các ông quan có công, được nhà Nguyễn cho xây lăng miếu, ghi công. Còn những nhân vật thời Tây Sơn oai hùng đã

bị nhà Nguyễn xóa bỏ, không được ghi vào sử sách. Chính vì thế tác giả Huỳnh Minh cũng có ít trang nói về các nhân vật thời Tây Sơn. Về hai triều đại nhà Tây Sơn - Nhà Nguyễn, tác giả Huỳnh Minh đều trân trọng, và khách quan.

Tác giả viết Bến Tre xưa từ những thập niên 60 nên rất nhiều số liệu địa danh so với ngày nay đã khác. Song chúng tôi vẫn giữ lại trong lần tái bản này để độc giả có được tài liệu tham khảo, hiểu ngày hôm qua, chắc hẳn sẽ có ích cho chúng ta ngày hôm nay.

Dù sao cuốn sách cũng không tránh khỏi những sơ sót bất cập, mong bạn đọc lượng thứ.

Nhà Xuất Bản Thanh Niên

Đôi Lời của tác giả

Chốn quê hương đẹp hơn cả !

Đó là câu mà chúng ta đã học nằm lòng, khi còn thơ ấu ở trường làng. Mới nghe qua, nhiều người cho rằng câu ấy có vẻ chủ quan, nhưng khi lớn lên, sau một thời gian mệt mỏi vì sanh kế, ai lại không băng khuâng hồi tưởng đến quê nhà, nơi chôn nhau cắt rún ?

Trong khi ấy, nếu có ai thuật chuyện quê nhà, nếu gặp người đồng hương, chúng ta vui sướng lên, như người khát nước được uống giòng nước mưa, nước suối vừa trong veo; vừa tinh khiết.

*Ta về ta tắm ao ta,
Dù trong dù đục, ao nhà vẫn hơn.*

Ca dao ấy ngụ ý khuyến khích ta nhớ về quê cha đất tổ. Tôi là người sinh trưởng ở Bến Tre, chúng tôi thấy phần khởi và nhiều khi nêu lên câu hỏi chân thành :

- Bến Tre thời xưa là một vùng đất quan trọng tại vùng đồng bằng sông Cửu Long, về mặt kinh tế, văn hóa, tại sao không viết thành quyển sách ?

Để biết qua về Địa lý, lịch sử, thắng cảnh, các bậc
danh tài : như cụ Trương Tấn Bửu, Phan Thanh Giản, Đỗ
Chiểu, Trương Vĩnh Ký, Lãnh Binh Thăng và những chiến
sĩ vô danh kháng chiến chống ngoại xâm.

Hôm nay đốt nén hương lòng, chúng tôi viết ra đây
trang khảo cứu về vùng đất và con người ở Bến Tre thời
xưa.

Saigon, ngày 7 tháng 7 năm 1965
HUỲNH MINH

Chương I

KIỆN HÒA DƯỚI TRIỀU ĐẠI NHÀ NGUYỄN VÀ LÚC GIAO THỜI

Non 300 năm trước, Bến Tre là một vùng đất quan trọng của tỉnh Định Tường. Do đó, muốn hiểu sự trưởng thành của Bến Tre chúng ta cần truy nguồn gốc, căn cứ theo những sử liệu đáng tin cậy nhất do Triều đình Huế cho soạn thảo.

Tài liệu căn bản vẫn là bộ Đại Nam Nhất Thống Chí mà chúng tôi dựa theo.

Trước năm 1679, chẳng riêng gì Kiến Hòa, mà luôn cả vùng đồng bằng sông Cửu Long, đều không có dấu vết của chánh quyền, do chúa Nguyễn tổ chức. Đến lúc nhà Mãn Thanh chiếm gần trọn miền Nam Trung Hoa thì một số binh sĩ nhà Minh không theo nhà Mãn Thanh. Họ di cư qua Việt Nam, xin dung thân với chúa Nguyễn. Bấy

giờ Hiền Vương ở Huế bèn cho phép họ vào vùng Thủy Chân Lạp mà khai hoang lập ấp. Cánh quân của tướng nhà Minh là Dương Ngạn Dịch đến vùng sông Tiền Giang, theo cửa biển mà lần mò vào đất liền và tìm nơi màu mỡ nhất. Họ tập trung tại vùng Chợ Cũ Mỹ Tho rồi khai khẩn dần dần qua phía Bến Tre.

Số binh sĩ này làm ăn siêng năng, mướn cảnh mướn người. lại còn thêm một số người từ Quảng Nam, Bình Định đi ghe bầu vào Nam.

Hơn 30 năm sau (1712) vua Duệ Tông thấy vùng Mỹ Tho Bến Tre nên lập thành một đồn đạo (như một quân khu ngày nay) do viên Cai cơ nắm quyền và một thơ ký tiếp sức. Đứng về hành chánh tổng quát, Mỹ Tho – Bến Tre thuộc về trấn Gia Định.

Sáu mươi năm sau (1776) vùng Mỹ Tho Bến Tre do Nhà Tây Sơn thu phục. Thời kỳ này chỉ kéo dài có 2 năm. Sử chép : vào năm 1778, Bến Tre – Mỹ Tho trở vào tay vua Gia Long. Ông chỉnh đốn về mặt hành chánh, thống nhất khu vực này thành một huyện, đặt tên đầu tiên là Kiến Khương. Về mặt quân sự có quan Lưu Thủ trông nom; cai bộ và Ký lục thì lo mặt hành chính. Theo thứ tự lịch sử tỉnh Kiến Hòa thay đổi dưới triều Nguyễn như sau:

1) Năm Gia Long thứ 5 (1806) : Vùng Mỹ Tho – Bến Tre lại mang tên khác : Huyện Kiến An của Trấn Định.

Hai năm sau (1808), vùng Kiến An trở nên phì nhiêu nên huyện Kiến An trở thành phủ Kiến An, Trấn Định xưa là Định Tường.

Vùng Bến Tre là một trong 3 tổng của phủ Kiến An :

- Tổng Kiến Hưng (vùng Cái Bè)
- Tổng Kiến Hòa (vùng Bến Tre – Gò Công)
- Tổng Kiến Đăng (vùng Đồng Tháp Mười)

2) Năm Minh Mạng thứ 2 (1831) : Phần đất thuộc tổng Kiến Hòa được tách ra, lập thêm huyện Tân Hòa (Gò Công).

3) Đến đời Thiệu Trị Nguyên niên (1841) Phần đất gọi là tổng Kiến Hòa được phân chia rõ rệt :

- Phía Gò Công thì sáp nhập vào tỉnh Gia Định.
- Phía Bến Tre thì sáp nhập vào tỉnh Định Tường.

4) Sang Triều Tự Đức : Lúc quân đội viễn chinh Pháp đánh chiếm thành Saigon năm 1859 thì Nam Kỳ chia ra 3 quận, mỗi quận do Quan Tổng Đốc cai trị.

1. – Tổng Đốc quận Tịnh Biên coi :

– *Tỉnh Gia Định*

– *Tỉnh Biên Hòa*

2. – Tổng Đốc quận Long Tường :

– *Tỉnh Vĩnh Long*

– *Tỉnh Định Tường*

3. Tổng Đốc quận An Hà :

– *Tỉnh An Giang*

– *Tỉnh Hà Tiên.*

Riêng quận Long Tường được chia như dưới đây :

a) Tỉnh Định Tường gồm : 2 phủ, 4 huyện.

* Phủ Kiến An gồm :

– *Huyện Kiến Hưng*

– *Huyện Kiến Hòa*

* Phủ Kiến Tường gồm :

– *Huyện Kiến Phong*

– *Huyện Kiến Đăng*

b) Tỉnh Vĩnh Long gồm : 4 phủ, 8 huyện.

* Phủ Định Viễn gồm có :

– *Huyện Vĩnh Bình*

– *Huyện Vĩnh Trị*

* Phủ Hoằng An gồm :

– *Huyện Tân Minh*

– *Huyện Duy Minh*

* Phủ Hoằng Trị gồm :

– *Huyện Bảo An*

– *Huyện Bảo Trì tức Bến Tre ngày nay.*

* Phủ Lạc Hoá gồm :

– *Huyện Tuân Nghĩa*

– *Huyện Trà Vinh*

Theo Đại Nam Nhất Thống Chí, huyện Kiến Hòa gồm 5 tổng, 82 thôn. Nên nhớ rằng theo sự phân chia ranh giới thời đương cữ thì mỗi thôn chỉ là một xóm nhỏ

(một ấp) của ngày nay mà thôi vì dân cư quá thưa thớt.

Về huyện lỵ Kiến Hòa, tức là nơi quân sĩ và quan huyện đặt dinh nha để làm việc, sử còn chép rõ : Nơi đây có một thành khá to, bốn phía do được 52 trượng, có lũy tre bao bọc, ở phía đông thôn Tân Hóa. Trước kia huyện lỵ ở tại Quán Lương.

Sử còn chép rõ : Sông Ba Lai thuộc huyện Kiến Hòa là nơi dòng sông sâu rộng, có chợ quán trù mật.

Huyện Kiến Hòa còn một cổ tích tức là thành Ba Lai. Theo sử chép thì thành nay xây năm Gia Long mới lên ngôi (1802), làm kho dự trữ lương thảo.

Đời Tự Đức, tại Huyện Kiến Hòa có 3 trấn. Trấn là đồn canh chừng ở bờ sông, cửa biển với mục đích kiểm soát các ghe buôn lậu thuế, tiêu trừ bọn cướp.

1) Trấn Đại Hải, ngay cửa Đại.

2) Trấn Tiểu Hải, ngay cửa Tiểu. Khỏi trấn Tiểu Hải, trở về phía đất liền cách chừng 12 dặm có trụ sở, tức là một trạm kiểm soát thứ nhì.

3) Trấn Ba Lai, ngay vàm Ba Lai.

Tại cửa Tiểu, còn có ngôi miếu thờ Long Vương (Long Vương Mẫu) thờ thần Nam Hải Long Vương, kiến trúc nguy nga, đúng theo qui chế do triều đình vạch ra : 1 gian, 2 chái.

Xưa kia vùng chợ cũ Mỹ Tho thuộc vào địa phận tỉnh Kiến Hòa. Vì vậy các chùa miếu của Kiến Hòa thời cổ kính, hãy còn ở thôn Mỹ Chánh (nay là Tân Mỹ Chánh). Đại Nam Nhất Thống Chí ghi rõ :

- Một ngôi cổ tự, tên là chùa Thiên Phước, dựng vào năm Gia Long thứ 2 (1803) do một cư sĩ là Bàn Văn Thiện dựng nên, chùa có 5 nóc xinh đẹp.

- Một hội quán, tên là Hội quán Hội Bửu, dựng vào năm Gia Long thứ 18 (1819) do ông Nguyễn Ngọc Giảng đứng lạc quyên, thờ Đức Quan Thánh Đế Quân, gọi nôm na là chùa Ông.

Giặc Pháp đánh chiếm 3 tỉnh miền Đông (Biên Hoà, Gia Định, Định Tường), triều đình Huế đành nhượng cho thực dân phần đất bên tả ngạn sông cửa Tiểu, trong ấy có vùng Bến Tre. Năm 1867, Pháp chiếm luôn 3 tỉnh miền Tây.

Về thành tích kháng Pháp hồi cuối thế kỷ vừa qua của quân dân Định Tường, chúng tôi sẽ nói sau. Trong phạm vi mục này, chúng tôi chỉ muốn nêu rõ một sự thay đổi quan trọng về mặt hành chính :

Đất Nam Kỳ thuộc địa chia ra 20 tỉnh. Lúc ban sơ, vùng Mũi Cà Mau nhập vào tỉnh Rạch Giá, rồi tách ra làm tỉnh Bạc Liêu, tức là tỉnh thứ 21.

Theo quyển Bulletin Administratif de la Cochinchine tức là Lịch An - Nam thông dụng trong Nam Kỳ năm 1907, do Thống đốc Phủ Sài Gòn ấn hành thì Bến Tre đã là một tỉnh hẳn hoi, có tòa án riêng. Ngoài trường học ở chợ Bến Tre còn có 14 trường tổng. Trường làng thì chưa tổ chức.

Toàn tỉnh Bến Tre có 21 tổng gồm 172 làng.

Những tổng bên cù lao Bảo đều bắt đầu bằng chữ Bảo:

1) *Bảo An*, gồm 6 làng.

2) *Bảo Đức*, 6 làng

3) *Bảo Hòa* 8 làng

4) *Bảo Hựu* , 10 làng

- 5) *Bảo Khánh, 7 làng*
- 6) *Bảo Lộc, 11 làng*
- 7) *Bảo Ngai, 5 làng*
- 8) *Bảo Phước, 7 làng*
- 9) *Bảo Thành, 15 làng*
- 10) *Bảo Thiện, 11 làng*
- 11) *Bảo Trị, 8 làng.*

Những tổng bên cù lao Minh đều bắt đầu bằng chữ Minh :

- 12) *Minh Đạo, 10 làng*
- 13) *Minh Đạt, 11 làng*
- 14) *Minh Hoá, 8 làng*
- 15) *Minh Huệ, 6 làng*
- 16) *Minh Lý, 7 làng*
- 17) *Minh Phú, 5 làng*
- 18) *Minh Quới, 9 làng*
- 19) *Minh Thiện, 7 làng*
- 20) *Minh Thuận, 8 làng*
- 21) *Minh Trị, 7 làng*

Và để bổ túc, giúp quý vị giàu tình thân tồn cổ muốn hiểu thêm về đất Bến Tre hồi 60 năm về trước, chúng tôi xin liệt kê các chợ trong tỉnh. Số chợ quá ít ỏi, kể luôn chợ tổng và chợ làng :

- 1) Chợ Bến Tre, tại làng An Hội
- 2) Chợ Mới, làng An Lái
- 3) Chợ Giồng Tre, San Ngãi Trung
- 4) Chợ Sóc Sỏi, Tiên Thủy
- 5) Chợ Giồng Trôm, Bình Hòa.
- 6) Chợ Tổng Hay, Tân Thạnh Trung
- 7) Chợ Cái Nứa, Sơn Hòa.
- 8) Chợ Hương Diễm, Tân Hòa.
- 9) Chợ Mỹ Lồng, Lương Mỹ
- 10) Chợ Giồng Trôm, Đồng Xuân.

Những chợ vừa kể thuộc về bên Bảo, đây là chợ bên Minh :

- 11) Chợ Thom, An Thành
- 12) Chợ Bang Tra, Tân Nhuận
- 13) Chợ Mỏ Cày, Đa Phước

14) Chợ Cái Mơn, Vĩnh Thành

15) Chợ Giồng Luông, Đại Điền

16) Chợ Cái Quao, An Định

17) Chợ Ba vát, Phước Hạnh

18) Chợ Giồng Keo, Tân Thành

19) Chợ Giồng Miễu, Thạnh Phú.

LƯU BÚT CỦA CỰU HOÀNG THÀNH THÁI

Đề tặng HUỖNH MINH, người ở tỉnh KIẾN HÒA (BẾN TRE)



Phải chăng Trúc Giang là danh từ mới đặt sau này để gọi vùng chợ Bến Tre. Hai tiếng Bến Tre có vẻ nôm na đến phát “âm” chữ Nho Tre là Trúc ?

Theo tài liệu của Đào Văn Hội, viết trong quyển lịch trình hành chánh xuất bản năm 1961, cụ có đề cập về tỉnh Bến Tre : xưa gồm có huyện Bảo An và Duy Minh, do chữ Miên kêu là “ kompong Ruusei”, người Pháp dịch là “Perge des Bambous”, dưới thời Minh Mạng gọi là Bến Tre, theo lời bàn của các bậc lão thành ở địa phương nói lại, thuở xưa nơi đây có một làng gọi là Sóc Tre, có trồng nhiều tre bao bọc nên đặt tên là Bến Tre, không biết giả thuyết này có đúng hay không ?

Theo sử chép vào khoảng 1619 dưới triều chúa Nguyễn Sài Vương trị vì, mỗi huyện, mỗi phủ các quan Lưu thủ đồn đốc lo việc khai hoang lập ấp, cất chợ, lập đồn kiểm soát thu thuế, thời ấy ở dựa bờ sông Bến Tre, có một trạm kêu là trạm “Bến thuế” ở gần chợ để kiểm soát các ghe thương hồ qua lại mua bán nạp thuế cho chánh phủ Nam triều và tuần xét những đồ quốc cấm trên sông.

Đồng bào định cư về ở chung quanh vùng chợ làm ăn được sự nâng đỡ của quan sở tại, số dân di cư rất ít ỏi, nhà cửa thưa thớt.

Dưới phong trào Việt Minh vào khoảng từ năm 1945 -1946 danh từ Bến Tre được đổi là Đồ Chiểu (nên gọi là tỉnh Đồ Chiểu).

Kiến Hòa xưa đông bào đến Châu Thành sanh cơ lập nghiệp ngày càng đông đảo, sự mua bán rất thịnh vượng.

Một phong cảnh tượng-trưng cho sự phồn-nhiều
của xứ Dừa, cảnh này nằm trong xã Tân-Thạch
(cầu Bắc Rạch Miêu).



Quê-hương của xứ Dừa

Chương 2

ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Đứng về hình thể mà xét, Bến Tre gồm vùng đất phù sa của sông Tiền Giang sát mé biển. Từng cánh đồng thấp xen kẽ với những giồng (Cordons littoraux). Như trên bản đồ ghi rõ, phần đất này ví như những trái châu nằm trong miệng rồng : sông Cửu Long kết tụ. Ba trái châu là 3 cù lao phì nhiêu, là mạch máu của tỉnh Bến Tre:

– Cù lao Minh.

– Cù lao Bảo

– Cù lao An Hòa.

Ba cù lao này có nhiều nguồn lợi to tát đem lại cho tỉnh một nguồn thu dồi dào. Những tài nguyên thổ sản trong 3 cù lao trên đây gồm có : dừa khô, lúa, mía, thuốc lá, dưa hấu, muối, bông vải, trái cây, cá biển, các loại hải sản ở miền duyên hải...Sở dĩ vì 3 cù lao này nhờ liên kết

sông Cửu Long, một trong những con sông lớn nhất, dài nhất trên thế giới. Nguồn bắt đầu từ núi Tây tạng, Hy Mã Lạp Sơn, chạy sang bên Tàu, bò đuôi về Việt Nam hả miệng ra biển Đại Thanh.

Có phải chăng nhờ Cửu Long 9 rồng tức là 9 cửa biển mà dân chúng được phát triển / Theo Gia Định thống chí của cụ Trịnh Hoài Đức, 9 cửa biển này mang tên như sau:

- 1) Cửa Tiểu
- 2) Cửa Đại
- 3) Cửa Ba Lai
- 4) Cửa Hàm Luông
- 5) Cửa Cổ Chiên
- 6) Cửa Cung Hầu
- 7) Cửa Định An
- 8) Cửa Ba Thắt
- 9) Cửa Tranh Đề

Một điều rất quan trọng : riêng về tỉnh Bến Tre đã chiếm đến 5 cửa của Tiền Giang.

KHÍ HẬU

Địa lý quyết định tính chất của khí hậu. Nói chung, Việt Nam thuộc vào khu vực nhiệt đới, nóng bức và chịu ảnh hưởng gió mùa (mousson).

- Khi gió từ Đông Bắc thổi xuống phía Tây Nam, đó là mùa lạnh rồi qua nắng. Gió này từ đất liền thổi tới nên không có mưa.

- Khi gió từ Tây Nam thổi lên Đông Bắc, đó là mùa mưa và lần hồi tới mùa giông bão. Gió này từ biển khơi thổi vào đất liền, mang hơi nước nên sinh mưa.

Nếu là người đã từng du ngoạn khắp tỉnh Bến Tre, chúng ta thấy có những nét tiêu dị như sau :

* Các quận gần bờ biển (Bình Đại, Ba Tri, Thạnh Phú) thuộc vào vùng đất giồng nên oi bức, mưa thì trễ, mùa nắng kéo dài.

Các xã An Qui, An Thuận, Giao Thạnh, Thanh Phong vì còn nhiều rừng rậm nên loại muỗi đòn xóc (anophèle) vẫn hoành hành gây bệnh rét kinh niên.

* Các quận Mỏ Cày, Giồng Trôm, Trúc Giang (tức quận Châu thành), hàm Long thì mát mẻ hơn, mưa nhiều, nắng ít. Đó là khu vườn dừa, làm cho vùng Bến Tre trở nên giàu có, nổi danh khắp miền Nam và toàn quốc .

2. SÔNG NGÒI, KINH RẠCH

Như đã nói, Bến Tre được bồi đắp do sông Cửu Long, 3 chi nhánh lớn của Cửu Long (Tiền Giang) chảy xuyên qua Bến Tre, chia cắt thành ra từng vùng cù lao khá lớn.

- Sông Mỹ Tho chảy ngang qua địa phận Bến Tre chừng 75 cây số. Đó là sông Tiền Giang chính thức, làm ranh giới thiên nhiên giữa hai tỉnh Định Tường và Kiến Hòa.

- Sông Ba Lai đổ ra biển gọi là cửa Ba lai, dài lối 60 cây số làm ranh giới giữa cù lao Bảo và cù lao An Hóa. Vì sông hơi nhỏ, đất phù sa bị ứ đọng suốt 12 cây số ở khoảng các xã Phú Túc, Phú Đức, Tân Lợi, Thành Triệu. Lòng sông nhỏ hẹp như một con rạch nhưng bù lại dân chúng được hưởng nhiều vùng đất mới, mọc thêm làm

nền móng cho bao nhiêu vườn tược phì nhiêu trong tương lai.

- Sông Hàm Luông, chia hai cù lao Bảo và cù lao Minh. Đúng ra phải gọi là Hàm Long vì chữ Nho viết là Long (con rồng). Nhưng đồng bào kỵ húy tránh chữ Long (rồng) nên nói trại là Luông. Sông này chảy ngang tỉnh Bến Tre suốt 70 cây số ngàn.

- Sông Cổ Chiên làm ranh giới giữa Kiến Hoà Vĩnh Bình và Kiến Hòa Vĩnh Long chảy qua địa phận Kiến Hòa suốt 65 cây số.

Ngoài 4 con sông cái kể trên còn hai con sông khác, quan trọng không kém. Đó là hai chi nhánh của sông Hàm Luông chảy qua cù lao Bảo và cù lao Minh.

1/ Sông Sóc Sải khởi đầu từ xã Phú Long, Tiên Thủy, chảy ngang qua chợ Sóc Sải rồi trở ra sông Hàm Luông, hình dáng như một vòng cung, dài 9 cây số.

2/ Sông Cái Gấm chảy về cù lao Minh, từ xã Phú Sơn, chảy vòng quanh xã Thanh Tân cũng theo hình vòng cung trước khi đổ ra sông Hàm Luông dài 11 cây số.

Ngoài mấy con sông thiên nhiên vừa kể trên, nơi nào có bóng dáng con người là có đường giao thông. Chúng tôi

muốn nói đến những con kinh quan trọng do dân chúng
đào nên.

Trước tiên xin đề cập đến hai con sông liên tỉnh :

1/ Kinh Chet - Sậy và kinh Giao Hòa (tức kinh An
Hóa) nối 3 con sông quan trọng : sông Mỹ Tho, sông Ba
Lai qua rạch Trúc Giang dài 8 cây số. Nhờ đó, từ chợ Mỹ
Tho đến chợ Trúc Giang (Bến Tre) việc vận tải trở nên
thuận tiện.

Nơi đây chúng tôi xin mở ngoặc về một hiện tượng
thiên nhiên lạ lùng liên quan đến sông Tiền Giang, sông
Ba Lai và con kinh làm gạch nối liền tức kinh An Hóa.

Theo kết quả khảo cứu và thí nghiệm công phu, những
nhà chuyên môn về lưu thủy học nhận thấy rằng sông Ba
Lai càng xa biển càng bồi cạn, còn sông Tiền Giang thì
lòng sông sâu lắm.

Để tiện việc lưu thông bằng thủy đạo, có thêm kinh
đào An Hóa nối liền sông Ba Lai nơi vàm Chet Sậy, với
sông Tiền Giang tại vàm Giao Hòa, chảy ngang làng An
Phước và làng Giao Hòa, quận An Hòa.

Vì lẽ trên kia, một sông cạn một sông sâu, mà mỗi
khi nước ròng, ngọn nước từ sông Ba Lai cạn chảy ngang

kính An Hóa đổ ra sông Tiền Giang sâu, nước như từ trên cao đổ xuống thấp chảy ầm ầm mau không xiết kể.

Ban đầu khi con kính mới đào, một chiếc chài to quay đầu đã khó khăn, thế mà vì nước chảy xiết nên lòng kính càng sâu, và hai bên bờ kính lở dần, thành thử hiện nay kính đã rộng trên vài trăm thước.

Một điều đặc biệt là lòng kính không vét tròn theo hình chữ U mà lại nhọn như chữ V và có nhiều vực sâu.

Cũng bởi nước chảy mạnh như thế cho nên lúc trước cách nhau có vài năm, ở hai đầu kính An Hóa xảy ra hai tai nạn khủng khiếp mà nhân dân Giao Hòa và An Phước chắc còn nhớ rõ.

Ngày 23 tháng chạp năm 1932, chiếc tàu Đồng Sanh chìm lìm tại vàm Giao Hòa, hàng mấy trăm người chết, trong số nạn nhân có Trương Lục Kiệt, một ký giả đặc lực của tờ báo “Đuốc Nhà Nam” về Kiến Hòa nghỉ Tết.

Rồi qua năm 1934, một đêm tăm tối vào khoảng 3 giờ khuya, chiếc Wei-Lee (Oai-Lợi) rấn còn chìm ở đầu kính Chệt Sậy, nơi giáp nước Chệt Sậy cùng kính An Hóa. Nhà chức trách với thợ chài vớt được mấy trăm tử thi, còn trong hồ sơ lưu tại quận An Hóa ghi mất tích 78

người. Một sự lạ thường là chiếc tàu lật nghiêng, hông tàu day ra sông, đáy tàu day vô đất liền. Mấy người lội giỏi nhắm hướng ngọn đèn công sở An Phước mà lội vô đều bị nước lôi cuốn chìm chết giữa sông, còn một số người không biết lội chập chững một hồi chân dưng mé rạch cạn mà leo lên bờ, phía Bến Tre thoát nạn.

2) Kinh Song Mã nối liền Hàm Luông qua Ba Lai, đến rạch Trúc Giang (8 cây số).

3) Kinh Hương điểm giúp phần giao thông vận tải trong nội địa tỉnh Bến Tre thêm dễ dàng. Hàng hóa, sản phẩm nông nghiệp từ tỉnh lỵ được vận chuyển đến cù lao Bảo Xuyên qua xã Hiệp Hưng, nối qua Rạch Sơn Đốc.

- Kinh Mỏ Cày nối liền tiếp rạch Thôn qua rạch Mỏ cày, dài 6 cây số nhưng là móc nối liền tỉnh Kiến Hòa đến các tỉnh lân cận. Người địa phương gọi đó là đường quốc tế, tuy tục danh ấy đượm vẻ hài hước nhưng đúng với vai trò của nó.

- Kinh Tân Hương nối liền sông Hàm Luông qua sông Cổ Chiên, dài 11 cây số.

Trên đây là lược kê những kinh quan trọng. Ngoài ra, tỉnh Bến Tre còn nhiều kinh khác, đóng vai trò khiêm

tốt hơn, giúp việc giao thông bên quận, bên xã thêm thuận lợi.

** Kinh Bình Khương*

** Kinh Dừa ở Mỹ Chánh Hòa*

** Kinh Ngang ở Tân Bình*

** Kinh to lớn ở An Nhơn...*

3. CÁC CÙ LAO LỚN Ở TỈNH KIẾN HÒA

a) Tại cù lao Bảo

- Rạch Trúc Giang, chi nhánh của sông Hàm Luông khởi đầu từ Bắc Hàm Luông (vàm An Hội) chạy qua Châu Thành tỉnh lỵ, và ngang qua chợ Trúc Giang, thẳng đến 2 xã Nhơn Thạnh, Mỹ Thạnh dài 7 cây số rồi chia ra làm 2 nhánh. Một đổ vào xã Nhơn Thạnh, còn một nhánh xuyên qua xã Mỹ Thạnh và phân chia ra làm 2 ngọc bao bọc lấy xã Lương Phú rộng 15 cây số vuông rồi nhập ngọn lại và chảy qua xã Long Mỹ nối theo kinh Hương Diễm (tính chung dài 20 cây số).

- Rạch Lương Phú chảy thẳng vào Hương Diễm rồi chảy qua rạch Sơn Đốc. Trước khi đến Hương Diễm có một ngã ba sông bên phải kêu là kinh Ba Lạc, vì Nguyễn

**Miền quê
tỉnh
Kiến Hòa
(Bến Tre)**



Đến mùa, nhà nông ra đồng bắt tay vào việc
cày cấy giữa không khí trời nước bao la.

Ảnh chạy lạc vào Đồng Tam quần, mới gặp được gia đình
Cụ Trương Tấn Khương là thân sinh Cụ Trương Tấn Bửu.

- Rạch Ngã Con, khởi đầu từ ngọn sông Ba Lai xã
Tân Lợi và chảy vòng qua xã Tân Lợi, Tiên Long rồi đổ
ra sông Sóc Sải, dài 16 cây số rưỡi.

- Rạch Phú Hữu, chi nhánh của sông Ba Lai khởi đầu
từ xã Phước Thạnh và chạy dài cập theo sông Ba Lai bọc
lấy xã Phước Thạnh một cù lao nhỏ và đổ ra sông Ba Lai
dài 8 cây số.

- Rạch Ba Tri, chi nhánh của sông Ba Lai, khởi đầu
từ xã Tân Xuân, xuyên qua các xã Phú Ngãi, Phú Lễ, An
Đức rồi chảy thẳng ra Hàm Luông kêu là Vàm Ba Vong,
đi bên phải thì vào Giồng Trôm, Chợ Mới, đi bên trái thì
vào Lương Quới. Đi khỏi Vàm Lương Quới, có một cái
rạch kêu là rạch Bình Chánh chảy qua Châu Phú, Châu
Thời, Châu Bình, rồi đổ ra sông Ba Lai. Bên phải của
rạch Bình Chánh là rạch Mỹ Chánh Hòa, rồi chia làm 2
ngọn rạch nhỏ là rạch Bến Than và Bến Đào rồi cùng đổ
ra sông Ba Lai.

- Rạch Mỹ Nhiên, khởi đầu từ rạch sông Sâu chảy
cập theo sông ranh xã Mỹ Chánh Hòa và Tân Xuân nối
liền với rạch Bến Bào dài lối 7 cây số.

- Rạch Bà Hiền, khởi đầu từ sông Hàm Luông chảy theo ranh xã An Hòa Tân và Tân Thủy chảy đến rừn Bảo Thạnh nối liền với Rạch Giá đổ ra xã Vĩnh Hòa dài 8 cây số.

- Rạch Cái Bông, khởi đầu từ sông Hàm Luông chảy giữa ranh xã An Hiệp và An Ngãi Tây thuộc 2 quận Giồng Trôm và Ba Tri.

- Rạch Sơn Đốc, khởi đầu từ sông Hàm Luông chảy ngang xã Tân Hưng qua xã Hiệp Hưng (Sơn Đốc). Muôn vô nhà thờ La Mã phải tẻ qua kinh miếu Ông. Kinh này nối liền với rạch Hương Diêm.

- Rạch Cái Mít, khởi đầu tại sông Hầm Luông, chảy vô xã Thạnh Phú Đông nối liền với rạch Sơn Đốc dài cây số.

- Rạch Thủ Cửu, khởi đầu từ sông Hàm Luông nằ dọc theo rạch 2 xã Phước Long và Thạnh Phú Đông chảy vào rạch Ba Lạc nối liền với kinh Hương Diêm dài 6 cây số.

B) Cù lao Minh :

- Rạch Cái Mơn, chi nhánh của sông Hàm Luông khởi đầu từ xã Phú Sơn, chảy qua xã Vĩnh Thạnh, đổ ra

quận Lách (Vĩnh Long) dài 9 cây số.

- Rạch Mỏ Cà, chi nhánh của sông Hàm Luông, khởi đầu từ Vàm Nước Trong (xã Định Thủy) chảy dài cho đến 3 cây số tới xã Hòa Lộc thì phân ra làm 2 ngọn. Một ngọn đổ ra rạch Giồng Kéo còn một ngọn chảy ra kinh Mỏ Cà (dài lối 3 cây số rưỡi).

- Rạch Cái Quao, chi nhánh của sông Hàm Luông khởi đầu từ xã Bình Khánh, chảy tuốt đến chợ Cái Quao và chảy đến ranh giới xã An Thới thì tắt (cùng ngọn).

- Rạch Bàng Cung, chi nhánh sông Hàm Luông khởi đầu từ ranh 2 xã Đại Điền, Thạnh Phú rồi chảy qua các xã Thạnh Phú, An Thạnh, Giao Thạnh rồi đổ ra cù lao Ông Lẽ dài lối 21 cây số.

- Rạch con Ốc (rạch Khau Bàng) chi nhánh của sông Cổ Chiên, khởi đầu từ cửa Cổ Chiên, chảy qua 2 xã Thạnh Phong, Giao Thạnh và nối liền với rạch Bàng Cung dài lối 13 cây số.

- Rạch Hồ Cỏ khởi đầu từ bãi biển Côn Lợi đổ vào đưng rạch con Ốc, dài 4 cây số.

c) Cù lao An Hóa :

- Rạch Vũng Luông, chi nhánh của sông Ba Lai chảy qua các xã Thới Thuận, Phước Thuận rồi nối với rạch

Khém ra vàm cửa Đại.

Ngoài ra còn rất nhiều những con rạch nhỏ khác khắp trong 116 xã trong toàn tỉnh.

4. CÁC TRỤC GIAO THÔNG

Ngoài sự lưu thông bằng đường thủy, sự lưu thông bằng đường bộ tỉnh Kiến Hòa rất phát đạt và tiện lợi. Dưới đây là những con đường chính :

* Đường liên tỉnh số 6 từ bến bắc Rạch Miễu thẳng đến bến bắc Cổ Chiên, dài 32 cây số (đường tráng nhựa).

* Tỉnh lộ số 17 nối liên tỉnh Bình Đại với đường liên tỉnh số 6 (ngang qua xã Tân Thạnh) dài 41 cây số, đường trải đá.

* Tỉnh lộ số 27 từ chót cù lao Bảo ở vàm Cổ Chiên cửa Đại xuyên qua xã Tân Lợi, Quới Thành và quận lỵ Hàm Long nối liền với đường liên tỉnh số 6 dài 26 cây số đường trải đá.

* Tỉnh lộ số 26 từ tỉnh lỵ Trúc Giang nối liền 2 quận Giồng Trôm và Ba Tri thẳng đến bãi biển Ba Tri (xã Tân Thủy) dài 50 cây số, đường tráng nhựa và trải đá.

* Tỉnh lộ số 30 từ cầu ván xã Giao Thạnh (quận Thạnh Phú) xuyên qua 3 quận lỵ Thạnh Phú, Hương Mỹ, Mỏ Cày và nối liền với bắc chợ Lách dài 69 cây số, đường trải đá.

Ngoài ra tỉnh Kiến Hoà còn có 28 đường lộ khác, có thể lưu thông bằng xe lớn rất tiện lợi đó là chưa kể trong mỗi xã, ấp đều có nhiều con đường nhỏ nối liền với nhau. Do đó mà sự lưu thông bằng đường bộ của tỉnh này rất tiện lợi dễ dàng.

5. MIỀN RỪNG BỤI VÀ ĐẤT HOANG

Mặc dầu đất màu của tỉnh Kiến Hòa rất trù mật, nhưng vẫn bỏ một số đất hoang và rừng bụi đáng kể, nếu được khai phá thì sẽ trở nên nguồn lợi lớn.

* Rừng lá (Cù lao Lá) ở thuộc xã Tân Phú Trung (quận Bình Đại) nằm về hữu ngạn sông Ba Lai do một con rạch vàm Hồ sông sang bao bọc, rộng 10 mẫu vuông, cù lao này thuộc đất hoang.

* Rừng Bụi (cây bần, cây mắm), dọc theo hai bên bờ sông Ba Lai, từ rạch Mây (Bình Đại) và rạch Giồng Trôm (cù lao Bảo) trở xuống cho đến chót cù lao, dài lối 12 cây số và sâu vô lối 2 cây số mỗi bên, đất phù sa rất tốt,

nhưng không trồng trọt gì được cả vì nước mặn, để thành rừng bụi rậm rạp.

* Rừng Bằng và Mắm, cặp theo sông cửa Đại về phía Bình Đại (cù lao An Hóa) từ rạch bà Nhứt đến chót cù lao, dài lối 13 cây số, sâu vô đất liền lối 3 cây số, cây mọc thành rừng và cũng có nhiều đám ruộng (hoang). Nhưng không cày cấy được vì nước mặn.

* Rừng Mắm và cây chà là, lối $3/4$ xã An Thạnh và $1/3$ xã Giao Thạnh, ruộng có tới 37 cây số vuông nằm giữa sông Hàm Luông và rạch Bằng Cung, chỉ có vài ba con Giồng nhỏ bé, còn toàn là rừng, cây bụi hoang, không trồng trọt được gì cả.

* Cồn Lớn, thuộc xã Thạnh Phong (quận Thạnh Phú) cồn này là cùng (chót) của cù lao Minh, nằm sát mé biển rộng lối 20 cây số vuông, trước kia là chỗ nuôi bò của một địa chủ ở Thạnh Phú, nay thành rừng hoang.

* Tổng số các rừng bụi và đất hoang có trên 40 ngàn mẫu tây.

Miền đồng ruộng :

Tỉnh Kiến Hòa có trên 113.000 mẫu ruộng cày cấy (chiếm hết nửa phần của đất liền) trong số 4 quận Ba Th, ,

Thanh Phú, Hương Mỹ và Bình Đại chiếm hết hai phần ba (2/3) . Đó là chưa kể 20.000 mẫu ruộng bỏ hoang.

Miền duyên hải:

Tỉnh Kiến Hoà có 5 cửa biển : cửa Đại, cửa Tiểu, cửa Ba Lai, Hàm Luông và Cổ Chiên thuộc 3 quận Bình Đại, Ba Tri và Thanh Phú.

Những xã ở miền duyên hải :

- Thừa Đức, Thời Thuận (quận Bình Đại)
- An Hoà Tân, Tân Thủy, Bảo thành (quận Ba Tri)
- Giao thành, Thạnh Phong, An Nhơn (quận Thạnh Phú).
- Dân chúng của các xã trên đây, đa số sống về nghề hạ bạc (hải ngư nghiệp).

Ngoài ra dọc theo các con sông lớn như : Hàm Luông, Ba Lai, Cửa Đại... nghề chài lưới cũng rất thịnh hành.

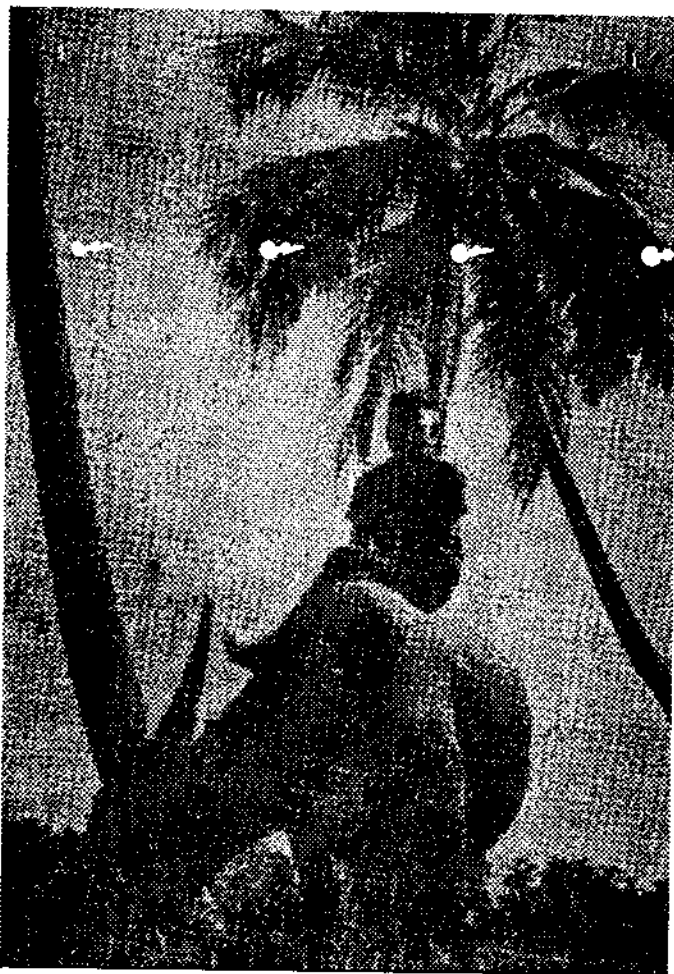
Vùng thương mại và công kỹ nghệ :

Tỉnh Kiến Hòa có 5 thị trấn : Ba Tri, Bình Đại, Thanh Phú, Mỏ Cày và Trúc Giang, dân chúng sống về các ngành

thương mại và công kỹ nghệ.

Nhưng đáng kể hơn hết là tại tỉnh lỵ Trúc Giang nơi tập trung các ngành thương mại công kỹ nghệ rậm phần thịnh.

Những tâm hồn vô tư lự



Cậu bé mục đồng vui sống một cách hồn nhiên,



*Trên con đường mòn vắng vẻ, thiếu bóng người qua lại
Một thiếu nữ nặng gánh từ chợ Trúc Giang về xã Phú Hưng*

ĐỊA THỂ TỪNG VÙNG TRONG CÁC QUẬN

1) Quận TrúC Giang : (2 tổng, 16 xã)

Địa thể quận TrúC Giang theo hình chiều dài như nửa bản đồ Việt Nam ở phía trên, Bắc giáp sông Mỹ Tho, Đông giáp quận Giồng Trôm, Tây giáp quận Hàm Long và nam giáp sông Hàm Luông .

Diện tích : 19.379.74.08

Dân số : 114.579 người

Quận TrúC Giang vườn dừa nhiều hơn ruộng (vườn chiếm 80%).

Thổ sản chính của quận TrúC Giang là : Dừa, chuối mía, cam, quít ,dệt chiếu (Phú Thành).

2) Quận Hàm Long : (2 tổng, 11 xã).

Địa thể quận Hàm Long như hình bàn tay xép. Đông giáp quận TrúC Giang, Tây giáp vàm sông Mỹ Tho – Hàm Luông, Nam giáp sông Hàm Luông (quận Đôn Nhơn), Bắc giáp sông Mỹ Tho. Quận này là đầu chót của 2 cù lao Bảo và An Hóa.

Diện tích : 12.211.98.54

Dân số : 42.610

Thổ sản quận Hàm Long gồm : Dừa, lúa, trái cây, dệt, lưới cá.

3) Quận Giồng Trôm : (3 tổng, 18 xã)

Địa thế quận Giồng Trôm như hình tam giác, nằm ngang giữa cù lao Bảo, đông và đông nam giáp quận Ba Tri, tây và tây nam giáp quận Trúc Giang và đông bắc giáp sông Ba lai và quận Bình Đại.

Diện tích : 28.169....54.34

Dân số : 73.568

Quận Giồng Trôm số vườn chiếm 60%.

Thổ sản chính của quận này là : đồ hàng giồng, bánh tráng Mỹ Lồng, mắm còng Châu Bình, dừa Châu Phú.

4) Quận Ba Tri (3 tổng, 15 xã).

Địa thế quận Ba Tri hình hơi vuông như bản đồ nước Pháp, Đông giáp cửa Ba Lai (quận Bình Đại), tây giáp quận Giồng Trôm, nam giáp sông Hàm Luông (quận Thạnh Phú), bắc giáp sông Ba Lai (quận Bình Đại).

Diện tích : 26.834.29.00

Dân số : 74.372

Quận Ba Tri ruộng chiếm hết 85%

Thổ sản : Lúa, muối, củi, dừa hấu, đuôn chà là, đồ hải sản.

5) Quận Bình Đại : (2 tổng, 13 xã).

Địa thế quận Bình Đại như hình cái ché nhỏ, dít lớn đầu nhỏ chiếm hết 7/10 cù lao An Hóa, đông giáp biển cửa Đại, tây giáp kinh Giao Hoà quận Trúc Giang, nam giáp sông Ba Lai (quận Giồng Trôm và Ba Tri), bắc giáp sông Cửa Đại (Mỹ Tho).

Diện tích : 38.678.98.10

Dân số : 58.523

Quận Bình Đại ruộng chiếm hết 85 %, còn vườn và đất giồng chiếm 15%.

Thổ sản : cá biển, các thổ sản khác giống như quận Ba Tri.

6) Quận Đôn Nhơn (3 tổng, 9 xã).

Địa thế quận An Nhơn như hình cái bát úp trên đầu cù lao Minh. đông giáp rạch Cái Cấm (quận Mỹ Cày), tây giáp quận Chợ Lách (Vĩnh Long). tây nam giáp sông Hàm

Luông, đông nam giáp quận Mỏ Cày và bắc giáp sông
Hàm Luông (quận Hàm Long)

Diện tích : 11.665.15.00

Dân số : 36.908

Quận Đôn Nhơn là thổ sản trái cây, nên vườn chiếm
hết 80%, ruộng chỉ 20%.

Thổ sản chính là : trái cây, sản xuất cây ương, cây
rếp.

7) Quận Mỏ Cày : (2 tổng , 11 xã)

Địa thế quận Mỏ Cày như cái nắm tay. Đông và
đông bắc giáp sông Hàm Luông, nam và đông nam giáp
quận Hương Mỹ, tây và tây bắc giáp quận Đôn Nhơn.

Diện tích : 19.728.77.00

Dân số : 72.662

Số vườn và ruộng của quận Mỏ Cày ngang nhau.

Sản xuất : Mía, đường, thuốc lá (nổi tiếng).

8) Quận Hương Mỹ (3 tổng, 12 xã)

Địa thế quận Hương Mỹ như hình chiếc ghe nằm
giữa cù lao Minh, đông và đông bắc giáp sông Hàm Luông,

đông nam giáp quận Thanh Phú, Nam và tây nam giáp sông Cổ Chiên, tây và tây bắc giáp quận Mỹ cày.

Diện tích 20.365.39.00

Dân số : 53.865

Quận Hương Mỹ, ruộng chiếm hết 70%, vườn 30%.
Thổ sản giống như quận Giồng Trôm.

9) Quận Thanh Phú :

Địa thế quận Thanh Phú như chiếc áo dài phụ nữ, đông bắc giáp sông Hàm Luông và cửa biển Hàm Luông, đông nam giáp biển Nam Hải, tây nam giáp sông Cổ Chiên và cửa biển Cổ Chiên, tây và tây bắc giáp quận Hương Mỹ.

Diện tích : 24.343.65.06

Dân số : 35.932

Quận Thanh Phú, ruộng chiếm 85%. Toàn tỉnh Kiến Hòa gồm có 9 quận kể trên, diện tích : 202.343 mẫu 65 sào 06 thước vuông, dân số kể từ đầu năm 1965 gồm 653.028 người cả nam phụ lão ấu, con số này sẽ còn xê dịch.

Thổ sản : Lúa và hải sản.

CHƯƠNG 3

HUYỀN SỬ VÀ DI TÍCH

CÙ LAO ĐẤT VÀ DANH TỪ TRÁI THỦY LIỄU

Giữa sông Hàm Luông có một cái cồn nhỏ, gọi nôm na là cù lao Đất hoặc cồn Đất.

“Đất” nghĩa là đất do phù sa bồi lên.

Xưa kia, lúc gian truân, chúa Nguyễn Ánh, sau này lên ngôi lấy niên hiệu là Gia Long, đã theo đường biển Ba Tri vào cửa Hàm Luông. Nửa đêm thuyền lạc vào rạch Ba La, Cái Mít, ghé qua đồng Tam Quán xã Hiệp Hưng, gặp gia đình ông Trương Tấn Khương, thết đãi cơm nước và được ông Trương Tấn Bửu, họ giá ra cù lao Đất tá túc trốn quân Tây Sơn, nên nhớ thuở ấy khung cảnh rậm rạp, đượm vẻ thâm u huyền bí, nhà cửa thưa thớt hơn bây

giờ. Nhờ vậy mà Nguyễn Ánh không bị lộ bí mật. Ngoài ra những binh sĩ của Nguyễn Ánh đã từng giải ngũ tại vùng rừng rậm, góp công khai hoang.

Hay tin chúa Nguyễn đến, ông Trần Văn Hạc đích thân đón. Bây giờ ông Trần Văn Hạc làm chức cai việc, làm ăn khá giả và được dân chúng ở rạch Ụ kính mến. Vì chúa Nguyễn đến bất ngờ nên ông cai Hạc thiếu chuẩn bị. Chúa Nguyễn nói với gia chủ :

- Tôi muốn dùng một bữa cơm đạm bạc, có gì thì ăn món ấy. Vả lại tôi muốn đi thật gấp.

Ông cai Hạc suy nghĩ : nếu làm thịt gà, thịt vịt thì tốn thì giờ. Giết heo lòi càng lâu lặc hơn và làm lộ bí mật. Dích thân ông cai vào bếp, giở hũ mắm sống rồi ra ngoài bãi hái vài trái bần vừa mới chín cây. Có lẽ đó là lần đầu tiên Nguyễn Ánh thưởng thức món ăn của đám dân dã. Mùi vị chua chát của trái bần chín cây khiến ông thích thú :

- Trái chi mà ngon vậy ?

Cai Hạc kính cẩn thưa :

- Tàu Ngải, trái ấy mang tên quá nôm na, kẻ hèn này

chưa tiện nói ra...

- Cứ nói, đừng sợ sệt.

- Tàu ngài, đó là trái bần !

- Trái bần à !

Nói xong Nguyễn Ánh cười. Ngài nói khôi hài :

- Trong lúc gian truân này, ta mới hiểu trái bần là ngon lành, chẳng kém cam quýt, nhãn hồng. Phải đặt cho nó một cái tên thanh bạch hơn.

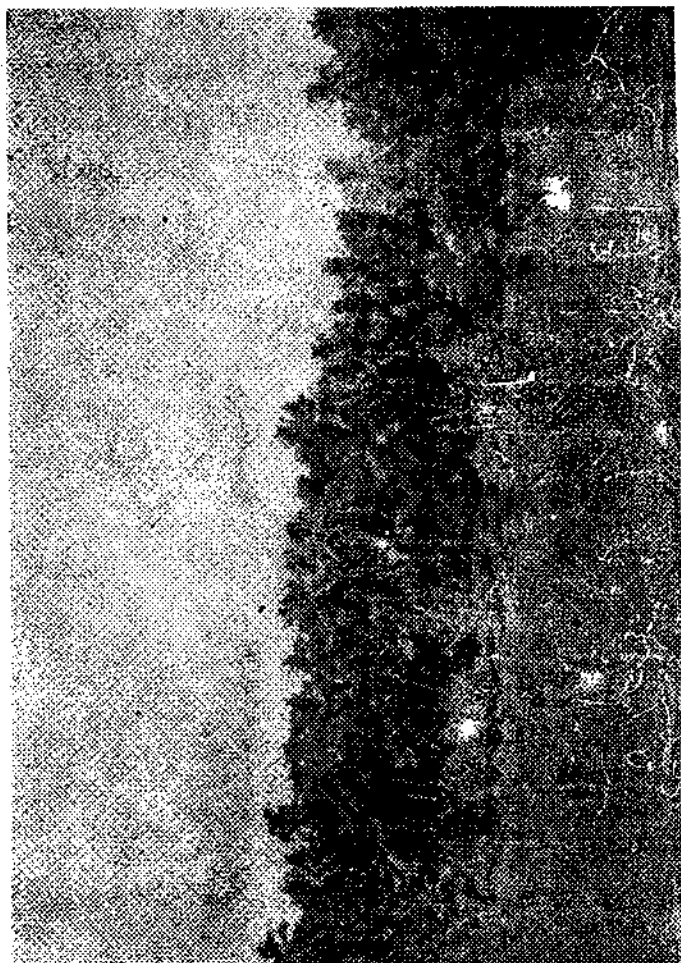
Vừa nói, Nguyễn Ánh vừa liếc nhìn rặng cây bần mọc hoang trùng trùng điệp điệp trước nhà, chạy dài theo sông. Gió thổi hiu hiu. Lá bần xanh mượt, gờn gợn trông thơ mộng làm sao ? Từng chùm bông bần đung đưa, khoe nhụy trắng, bèn phán :

- Cây này xanh xanh giống như cây liễu, trong thi phú đời Đường, đời Tống. Cây liễu bên Trung Hoa mọc trên đất cao ráo. Cây liễu ở xứ ta mọc trên bãi bùn, dầm chân dưới nước mặn cũng không héo lá. Ta gọi cây bần là thủy liễu, loại liễu mọc dưới nước.

Buổi chiều trên sông Hàm Luông



Chú thích : *Phía bên kia là cù lao Đất,
Nơi Chúa Nguyễn ẩn náu tránh
quân Tây Sơn, năm Đinh-Vi (1787)*



**Sông
Ba Lai**

Từ đó nhiều người gọi cây bần là thủy liễu lần lượt vài loại cây khác mang tên xấu xí hơn nhưng được thi vị hóa. Thí dụ như cây mù u. Lá nó xanh mượt, trái tròn từng chùm. Bông trắng ngần, nhụy vàng, tỏa ra mùi thơm sang trọng. Các cụ đồ nho nhớ tới bông Bạch Mai nên gọi cây mù u là nam mai, tức là loại bông Bạch Mai của phương Nam. Cụ Phan Thanh Giản, sinh quán ở rạch Mù U (Kiến hòa) đã lấy biệt hiệu là Mai Khê, tức là rạch Mù U vậy. Khê, theo chữ Nho là con rạch nhỏ.

HAI THÔN NỮ ĐƯỢC SẮC ẨM CỦA NHÀ VUA PHONG TẶNG, LẬP MIẾU THỜ TẠI ĐA PHƯỚC HỘI.

Theo sử chép vào năm 1785 chúa Nguyễn Ánh tẩu quốc vào Nam ẩn nấu, chờ binh cứu viện của Xiêm La đánh lại quân Tây Sơn, nhưng chẳng may lại bị thua ở Định Tường, chúa Nguyễn đành gom góp nhóm tàn quân kéo xuống thuyền, trương buồm vượt bể chạy sang Vọng Các nương nấu.

Trong lúc thuyền chúa Nguyễn lênh đênh ở giữa dòng sông huyện Kiến Hòa, thành linh giông gió nổi lên dưng dưng, mây đen kịt phủ đầy trời.

Ba quân tướng sĩ cố sức chèo chống vượt bao hiểm nguy sẽ đến, chẳng may dây cột buồm và dây cột bánh lái do cọ sát chịu đựng không nổi, phần do sóng to gió lớn; dây lần lần đứt rời ra. Thuyền ngừng hẳn lại, mặc cho sóng nhồi gió tạt, quan quân sợ hãi làm rớt cả cái chiến cổ lịnh xuống ngay vàm sông.

Vì vậy bắt đầu từ đó, dân chúng tại đây mới đặt vùng sông này là sông Cổ Chiên hay vàm Cổ Chiên, để ghi nhớ



Một hình ảnh tương tự trong giai thoại thuyền Chúa
Nguyễn và hai cô bán tơ trên dòng sông Cổ Chiên

ngày vua Gia Long đi ngang qua con sông này, đó là lời truyền thuyết không biết có đúng hay không ? Trong lúc gió thổi sóng nhồi dấy bị đứt nhiều tao, chèo chống không được nữa. Nếu tiếp tục chèo thêm, sẽ đứt rời ra cả tay chèo và bánh lái thì rất nguy hiểm, thuyền nhất định phải chìm.

Nhà vua cùng toàn thể quan quân ngửa mặt lên trời cầu nguyện trong sợ hãi tuyệt vọng, sau khi nhìn bốn bề quanh đó chẳng thấy tăm dạng một thuyền lưới nào để cầu cứu giúp đỡ. Tư bề nước trời thăm thẳm bao la, mây đen vẫn bao phủ gió lộng từng cơn gào thét. Những cuộn sóng to như một núi tuyết trắng, từng chập chập lên thuyền vua, quan quân áo quần ướt loi ngoi, kẻ cố giữ tay chèo, kẻ lo tát nước ra khỏi thuyền.

Trong tình cảnh vạn tử nhất sinh, bỗng đâu từ xa xa vọng lại khi to khi nhỏ theo chiều gió thổi tiếng hò lạnh lạnh

... Bớ chiếc ghe sau chèo mau em đợi,

Kèo giông khơi đèn mù mịt hiểm nguy.

Hồ ơ...ơ...ơ...

Kìa vườn dừa cây cao, cây thấp,

Gió quật òa cánh lá xác xơ.

Hồ ...ơ...ơ...

Thương anh em vẫn đợi chờ,

Hồ ơ...ơ...ơ...ơ

Biết ở đâu là cầu ô thước ?

Mênh mông trời nước, dưới nước, trên trời,

Mây giăng sóng vỗ mù khơi,

Khúc sông quanh vắng, có người sầu lo...

Hồ ơ...ơ...ơ...

Ai làm gió táp mưa sa,

Cho anh ghe đổ, bơ vơ giữa dòng.

Tiếng hò càng lúc càng to, càng gần. Trên thuyền, tất cả vua quan đều ngoảnh mặt nhìn về hướng có tiếng hò.

Một chiếc ghe nan nhỏ, từ xa lướt sóng chèo tới hướng thuyền vua. Trước mũi một thiếu phụ cầm chèo, ở sau ghe là một thiếu phụ khác vừa chèo vừa bẻ lái theo chiều sóng đưa.

Đến gần thuyền vua, họ lơi tay chèo, đưa mắt nhìn sang, để tìm hiểu nguyên do vì đâu thuyền ngừng tại đây. Các quan kêu sang, kể lễ sự tình cầu cứu tìm phương

giúp đỡ.

Hai chị em bàn tính với nhau một giây, đoạn cô chèo ở đầu ghe vội vàng vào giữa ghe móc ra nhiều cuộn tơ bông trắng quăng qua thuyền vua, bảo lấy tạm tơ mà xe lại cột đỡ trần buồm và lái ghe, quay chèo cũng chắc chắn dùng trong lúc nguy hiểm.

Thì ra hai thiếu phụ này là hai người buôn tơ sợi tại vùng này, nhân dịp đi mua tơ về gặp sự chẳng may của nhà vua, mà lúc bấy giờ hai cô chẳng biết rõ là ai, đã không ngần ngại tiếc của, giúp cho rất nhiều cuộn tơ để cột quay chèo.

Sau khi Nguyễn Ánh lên ngôi, nhớ ơn xưa, nhà vua cho người đến tìm hai bà để truy tặng công lao cứu tử, nhưng hai bà đã già từ cõi đời trước khi người của nhà vua cho đến tấn phong sắc ấn. Nhà vua truyền lệnh lập miếu thờ 2 bà với ấn sắc truy tặng của nhà vua tại làng Đa Phước Hội (hiện nay vẫn còn). Người kêu Miếu Hai Bà, kẻ gọi chùa Hai Bà.

SỰ TÍCH 100 VỊ PHẬT CỔ BẰNG VÀNG NƠI NỀN CHÙA TRÀ - NÔNG LÀNG AN - THẠNH.

(Chợ Bang Tra)

Thước xưa, không nhớ từ hồi nào, tại chợ Bang Tra, xã Nhuận Phú Tân, thuộc quận Mỹ Cày có một ngôi chùa được dựng lên.

Ngôi chùa này của người Miên được dựng lên từ bao nhiêu năm không rõ và vì sao chùa hoang tàn, sụp đổ cũng không ai hiểu nguyên do ? Vì thời cuộc đổi thay hay vì cuộc chinh chiến ?... Chùa chỉ còn trơ lại cái nền cao

chắc chắn, cỏ mọc um tùm, rêu phong xanh thẫm. Dân trong làng vẫn còn kêu là chùa Trà – Nồng, mỗi khi dân chúng nói đến mặc dù chùa vẫn còn có cái nền đá trơ trọi với bao phong sương, biến đổi.

Một hôm có một nhà sư đến thăm làng, khuyên mọi người hãy lập lại ngôi chùa trên nền cũ. Chùa đã mấy độ đổi trụ trì. Thầy này tịch thầy khác thay. Cho đến một hôm một nhà sư tên Thích Thiện Gấm đến trông nom chùa, thay thế một nhà sư già vừa viên tịch. Đêm đêm ông thường ra trước sân chùa cầu nguyện cho dân được an cư lạc nghiệp, vì thời bấy giờ nhiều loạn lạc thiên tai bệnh hoạn thường xảy ra hoài ở quanh vùng gần đấy.

Nhiều đêm khuya tịch, nhà sư thấy ánh sáng vàng chói dọc rạch dưới đất đưa lên ở trước sân chùa.

Theo thường lệ, thầy Thích Thiện gấm tụng kinh cầu nguyện vào đêm rằm tháng tư, ngày dân sinh Đức Phật. Thấy đưa mắt nhìn chỗ phát ra ánh sáng vàng chói lọi, thầy thấy đất từ từ sụp xuống để lại một lỗ sâu lớn, nhưng ánh sáng càng chói ngời tỏa lên trời.

Thời kinh xong, thầy lần bước đến xem, Thầy lấy một khúc cây đào xới lên coi vật gì chiếu sáng đến thế.

Càng xới sâu càng thấy màu sáng tỏ hơn. Thánh thần ơi! vô số hằng hà Phật lớn có, Phật nhỏ có, mình Phật bằng vàng chói lọi, đầu Đức Phật bằng loại ngọc gò trắng ngời xanh trong.

Ông kêu mấy chú tiểu trong chùa ra hệ hụi thỉnh mấy tượng Phật vào chùa tắm rửa an vị trên bàn.

Đếm lại tất cả được 100 tượng đúng.

Thiên hạ đua nhau đến chùa chiêm bái nuốm nược. Tin đồn cả làng này sang làng khác, tới tại vị Tham biện Pháp ở Bến Tre, Ông ta đích thân đến xem tại chỗ, và truyền lệnh cho nhân viên đem đi 98 vị, còn để lại 2 vị nhỏ nhất cho chùa. Ông cười bảo :

- Các ông Phật này xưa và rất quý. Bảo tàng viện mẫu quốc cần có những loại đồ cổ mấy nghìn năm như thế này để trưng bày cho du khách ngoại quốc xem.

Các thầy, các tiểu trong chùa cũng như dân chúng mặt mày buồn hiu, muốn nói nói chẳng nên lời, muốn ngăn giành lại để phụng thờ chẳng ai dám hé môi.

Ai ai cũng rưng rưng đôi dòng lệ, nhìn theo văng bụi chiếc xe chở 98 vị Phật vàng đi.

HỒ CỎ THIÊN NHIÊN, MỘT THẮNG CẢNH THƠ MỘNG ĐƯỢC NHIỀU NGƯỜI BIẾT ĐẾN TẠI LÀNG THANH PHONG.

(QUẬN THANH PHÚ)

Tỉnh Bến Tre là tỉnh có rất nhiều di tích lịch sử đáng ghi chép như Lăng miếu, đền, chùa cổ kính, với những thắng cảnh thiên nhiên thơ mộng hơn các tỉnh khác ở miền đồng bằng, đất đai màu mỡ, ngoài ra còn có những con dòng cát vàng lóng lánh nổi lên cao, và lại có rất nhiều sông rạch quanh co khúc khuỷu, hai bên bờ có những vườn dừa xanh tươi cao ngất giao đầu phủ lá, từ hàng trăm cây số ngàn, giúp cho tỉnh lỵ được nguồn lợi dồi dào nguồn sống cho dân chúng.

Về phong cảnh làm tăng thêm vẻ uy nghi hùng vĩ của tỉnh Kiến Hòa, với hai con sông Cổ Chiên và Hàm Luông.

Người dân Bến Tre không khỏi hài lòng khi họ nhìn qua những vườn dừa ngay hàng thẳng lối, bát ngát trùng

trùng. Mẫu vườn dừa này nối tiếp qua những mẫu vườn dừa của người chủ khác.

Đường làng cũng như đường lớn lúc nào cũng gió hây hây thổi mát rười rượi, nhờ những hàng dừa cao muốn thủng tận trời, những bóng mát lâm râm nhẹ tàng che.

Một du khách từ phương xa đến viếng thăm Bến Tre lần đầu tiên không khỏi ngỡ ngàng thích thú, khi trải qua những con đường mát mẻ, những hàng dừa đứng sừng sững khoe màu, khoe trái hoẵng sai.

Nếu không vì bao cuộc biến thiên của trời đất, loài người thì Bến Tre hẳn còn nhiều cảnh thiên nhiên, kỳ lạ hơn nữa.

Các ông bà kỳ lão tại đây không khỏi ngậm ngùi nhớ tiếc mỗi khi nhắc nhở đến một cảnh tuyệt vời như bức tranh thủy mặc, ví như những hồ tuyệt đẹp ở bên Thụy sơn, hồ Than Thở ở Đà Lạt, Ba Hồ Nha Trang, chung quanh bao bọc một rừng thông thiên tạo, những cảnh này chúng ta thường thấy trên màn ảnh trong sách báo mô tả cảnh thiên nhiên hùng vĩ.

Nơi đây có một Hồ cỏ xanh tươi dịu mát mịn như nhung, trải qua bao thế hệ nằm giữa một thung lũng của

xã này, các bạn biết tại sao người dân tại chỗ lại kêu là Hồ cỏ mà không kêu là đồng cỏ. Bởi vì theo lời các ông già bà lão kỳ cựu bảo rằng, khi đứng gần Hồ trông Hồ bát ngát mênh mông cỏ mọc xanh tươi như màu nước hồ thu. Mặt hồ cỏ bằng phẳng như mặt biển rộng không một làn sóng gợn, vì thế thay vì kêu đồng cỏ là những cánh đồng cao, cỏ thấp, cỏ cao, màu vàng, màu xanh, điểm nhiều cây tạp vào, trái lại dân bản xứ kêu là Hồ Cỏ, vì trông rất giống mặt hồ xanh thẳm, rộng rãi tuyệt vời.

Hồ mọc toàn một loại cỏ không cao, độ chừng hai tấc tây, cao đều một mực, trông như có bàn tay tạo hóa cắt tỉa chăm nom săn sóc.

Một buổi chiều về, gió lộng, từng đoàn cỏ trắng chiu chít kêu vang, tụ họp chập chờn đáp xuống bay lên ngợp trắng cả hồ, trông qua như đi lạc vào cảnh thiên thai, hay vườn thượng uyển. Rất tiếc sau mấy mùa ly loạn chinh chiến cảnh vật đổi thay, người đời đã tàn phá mất hồ cỏ xanh tuyệt mỹ với những trận mưa bom đổ xuống tiêu tan thành hầm thành hố, di tích thiên nhiên, nay đã chôn vùi dưới cát bụi phong sương, không còn dấu vết chi nữa.

Giờ đây chỉ còn trơ lại với những luống dưa, khoai,

bấp, của dân làng trồng thay vào đó. Nhưng đối với các
bô lão địa phương thì không sao xóa mờ cảnh thiên nhiên
Hồ Cỏ này trong lòng họ được.

Luôn luôn họ nhắc nhở, tiếc rẻ một cảnh vật nên thơ,
kỳ lạ đã mất hẳn ở nơi quê hương mến yêu của họ.

Dân làng truyền tụng lại rằng :

Năm Tự Đức thứ 16 (1863) nhân một ngày xuân, có
một ông nghề tên Trương Văn Mân ở làng Thạch Hồ, nay
là làng Tân Thạch, đến viếng bạn tại làng Thạnh Phong,
ra chiêm ngắm Hồ Cỏ vào một buổi chiều, ông không tiếc
lời khen ngợi, ông ngẩn ngơ sững sờ nhìn hồ cỏ vừa vượt
râu nhè nhẹ, vừa lồng lộng ngăm lên :

Đây côi Đào Nguyên hay côi trần ?

Đứng đây dường thấy rạng tinh thần

Ngàn chim gió cuốn bay hoa lá

Hồ Cỏ Thạnh Phong đẹp tuyệt trần !

Mặc dầu hôm nay cảnh này đã trở nên hoang địa,
mỗi khi các nhà khảo cứu về lịch sử đến viếng tỉnh Kiến
Hòa không khỏi nhắc nhở đến mảnh đất phù sa, ở gần
ven biển mọc lên một hồ cỏ nên thơ ở làng Thạnh Phong
nay đã chôn vùi trong quá khứ.

Rạch Thiên Nhiên



*Đây là hình ảnh rạch cầu Cá Lóc.
Một con rạch thiên nhiên có từ ngàn xưa*

GIẢI THOẠI VỀ NĂM VỊ CỔ PHẬT VỚT TẠI SÔNG BA LAI

(VỊNH CÁI NHUM)

Cách đây hơn 30 năm, tại xã Phú An Hòa (đối diện với xã Phước Thạnh) có một người hiền lành sống bằng nghề chài lưới. Ông tên thật là Ngô Văn Luận, thường hành nghề tại vùng Cái Nhum thuộc sông Ba Lai (nằm trong quận An Hóa).

Hôm ấy vào ngày lành tháng tốt, ông chèo thuyền đến vịnh vãi chài. Cá tôm rất ít vì không thuận con nước, ông sửa soạn trở về. Nhưng trước mũi thuyền, bỗng nhiên ông thấy một vật gì nổi lơ lờ trên mặt nước, hình dáng hơi tròn, đen đúa, có nổi gai như trái sầu riêng.

Vì thời giờ quá rảnh và cũng vì tò mò nên ông chèo thuyền đến gần, thò tay sờ vào. Vật ấy quá nặng như đúc bằng kim khí.

Lập tức ông nhảy xuống sông, lặn xuống để quan sát kỹ hơn. Đó là một tượng Phật khá nặng. Bấy giờ trời chuyển mưa, ông định tâm khẩn vái rồi cố gắng đem tượng Phật lên thuyền.

Khi đem tượng Phật về nhà, ông bảo vợ lau chùi cho sạch sẽ. Trong khi đó ông cảm thấy tâm hồn hăng hái khác thường. Ông nói với vợ :

- Bà ở nhà để tôi xuống ghe trở lại chỗ cũ.

Ông Ngô Văn Luận chèo nhanh ra chỗ gặp tượng Phật. Mặt nước chảy nhẵn nhịu, đổ mạnh ra biển và tuyệt nhiên chẳng thấy vật gì khác. Bấy giờ ông nghĩ thầm :

- Nước sắp ròng. Chờ khi ròng sát, mình lặn xuống xem sao ? Biết đâu đây là căn duyên phần phước.

Độ nửa giờ sau, ông Ngô Văn Luận hì hục lặn xuống đáy sông vớt lên liên tiếp 4 pho tượng Phật khác, tổng cộng là 5 pho tượng.

Trong nhà ông, chỉ có bàn thờ ông bà là nơi trang nghiêm nhất. Vợ chồng ông liền thỉnh 5 pho tượng ấy lên bàn thờ, thấp nhang. Người qua kẻ lại bắt đầu chú ý và

ngày hôm sau, đồng bào ở hai ven sông đều hay biết chuyện lạ. Trước tiên là ban hương chức hội tề đến kính viếng xác nhận sự thật. Các ông này chạy giầy lên quan trên để báo cáo chuyện xảy ra trong địa phương.

Quang cảnh nhà ông Ngô Văn Luận vô cùng tấp nập. Khách thập phương đem hương, đăng hoa quả đến cúng dường chư Phật. Vài người bày ra chuyện rưới nước mưa lên tượng Phật rồi hứng lấy, đem về trị bá bệnh.

Quan Tham biện chủ tỉnh Mỹ Tho – thời thực dân là một người Pháp. Ông này đến tận nơi, nghiên cứu kỹ thuật và hình dáng các vị Phật, phỏng đoán rằng đó là tượng cổ, đúc bằng đồng đen, xưa hơn 300 năm.

Theo thủ tục hãnh chánh, quan tham biện yêu cầu ông Ngô Văn Luận đem nạp 5 tượng Phật “vô chủ” ấy cho viện Bảo Tàng Saigon, xem đó là tài sản công cộng. Lẽ dĩ nhiên ông Ngô Văn Luận, hương chức làng và bá tánh thập phương tỏ ý phản đối. Hương chức làng đồng ý thỉnh 5 tượng Phật ấy về công sở. Điều ấy khiến cho nhà cầm quyền Pháp khó bề ăn nói, gây áp lực. Mặc nhiên, 5 tượng Phật là của công được dân làng sùng bái và cất giữ tại nơi công cộng, không còn là tài sản riêng của bất cứ

một ai. Thế là nhà cầm quyền Pháp phải chịu tạm thời khuất phục.

Tình trạng cứ kéo dài. Tiếng đồn đãi về 5 vị Phật lan tràn khắp lục tỉnh. Mỗi ngày, các nhân viên trật tự phải làm việc vất vả, số người kéo về chiêm ngưỡng không ngớt, ngày nào cũng chật đầy sân.

Trong xã Phú An Hòa, có bà Nguyễn Thị Viễn là người giàu có, tôn sùng Phật Pháp. Bà sẵn có tiền nhiều nên định cúng dường chư Phật bằng cách trả một số tiền thù lao cho ông Ngô Văn Luận – người đã vớt các tượng Phật, và xin thỉnh về nhà riêng để thờ.

Tại nhà bà Nguyễn Thị Viễn, 5 vị Phật được thờ phượng trang trọng. Hai năm sau, bà Nguyễn Thị Viễn thấy mình tuổi già sức yếu nên bàn với người thân thuộc:

- Ngôi nhà này tuy sang trọng nhưng là xây cất theo kiểu nhà ở, thiếu tiện nghi, không rộng rãi. Nay mai, nếu nhắm mắt lìa đời thì liệu con cháu bà có chăm sóc chu đáo không ? Gian nhà lại trở thành tài sản hương hỏa. Chi bằng bà xuất tiền ra, xây dựng một kiếng chùa. Ngôi chùa và 5 vị Phật sẽ được mọi người trông nom, trong thì các tăng ni tụng niệm, ngoài thì khách thập phương cúng dường.

Ngôi chùa ấy hoàn thành, lấy hiệu là Linh Phước Tự, day mặt ra sông Ba Lai, cách lộ chừng 100 thước.

Năm vị Phật hầy còn, được thờ phượng đúng nghi lễ, ngày rằm 30, Phật tử đến viếng đông đảo. Linh Phước Tự hiển nhiên trở thành một thắng cảnh trên sông Ba Lai

CHUYỆN VỀ CÁI ĐẠI HỒNG CHUNG Ở VĨNH THÀNH

(CÁI MƠN)

Mãi đến ngày nay, đồng bào ở Cái Mơn, Mỏ Cày, Ba Vát, Thom ... còn kể lại giai thoại về cái đại hồng chung xuất hiện cách đây cả 100 năm.

Câu chuyện mới nghe qua thì hơi vô lý, tam sao thất bản. Và cũng như bao nhiêu giai thoại khác, chúng ta chỉ nghe chớ những người sống trong cuộc, chứng kiến tận mắt đều đã mất phần, con cháu của họ chỉ nói lại, thêm thắt nhiều chi tiết. Bây giờ chúng ta thử đặt lại khung cảnh rừng rậm của làng Vĩnh Thành từ hồi xưa? Vì tránh nạn ngoại xâm của thực dân Pháp, các ông lão “đàng cụt” đành bỏ nhà cửa dời qua xứ khác. Và lại, trước kia vùng Vĩnh Thành đã từng là nơi nương náu của quân Tây Sơn và vua Gia Long (chúa Nguyễn Ánh). Các cánh quân này thường di chuyển, mang theo những chiến lợi phẩm tịch

thu của đối phương. Lúc chạy loạn, thời trước cũng như vào khoảng năm 1945, hẳn chúng ta còn nhớ : dân chúng chỉ có một cách duy nhất để bảo tồn cổ vật là đem vàng bạc, tô chén, lư hương mà chôn giấu.

Các bô lão cho biết : hôm ấy lũ mục đồng đang dẫn trâu ăn cỏ, ca hát nghêu ngao bỗng thấy một vật gì tròn, như cái chảo to màu đen xanh nổi lên trên mặt ruộng.

Có đứa nhảy xuống lưng trâu, đến xem cho biết. Lại thay đó là vật cứng ngắt. Sau khi tri hô lên, năm bảy đứa mục đồng rủ nhau :

- Chúng mình kéo cái chảo này lên đem về coi chơi !

Nhưng lũ mục đồng thất vọng. Cái khối màu xanh đen ấy vẫn nằm yên một chỗ. Sau rốt chúng nó đành về xóm loan tin cho mấy người lớn tuổi hay biết. Người lớn lẽ dĩ nhiên sáng suốt hơn. Vừa đến nơi các bô lão đã nhận ra :

- Đó là một cái đại hồng chung bị chôn vùi !

Đại hồng chung là một nhạc khí quan trọng bậc nhất, lúc cúng dường Tam bảo. Tìm được nó, tức là cả xóm

hưởng phúc lâu dài. Bọn thanh niên trai tráng xách cuốc xuống ra đồng đào đất chung quanh đại hồng chung.

Mấy ông lão đốc thúc :

Đào là dễ nhưng khiêng lên mặt đất là chuyện khó hơn ! Phải kiếm cây làm đòn, kiếm lòi tói thứ thật to xỏ vô qua thì họa chẳng ? Đại hồng chung này nặng hàng chục tạ.

Lời nói ấy ngấm ra hữu lý. Hàng ba bốn cây cau già đốn sẵn, chặt ra từng khúc làm đòn khiêng, xỏ treó qua treó lại vào khoen lòi tói. Nhờ sự bố trí khéo léo, mấy người khiêng đứng theo hình bát quái.

Đồng hè một lượt, họ kê vai vào rồi cố gắng đứng thẳng lưng.

Nhưng tai họa xảy đến bất ngờ ! Cái đại hồng chung vừa nhấc lên chừng hai tấc là bao nhiêu đòn khiêng bằng cây cau đều gãy răng rắc. Cả bọn nhốn nháo lên, té nghiêng té ngửa. Các ông lão nhướng mắt há miệng như đang sống trong cảnh chiêm bao.. Ngạc nhiên làm sao ! cái đại hồng chung bị chôn vùi xuống chỗ cũ, như mất dạng hun hút ở cõi âm ty.

Phải chăng là vì nơi ấy đất sinh sụp ? Sự thật ra sao mãi đến nay chưa ai biết rõ. Vài tu sĩ đã nghiên cứu sấm Trạng Trình cho rằng một ngày nào đó đại hồng chung sẽ xuất hiện, ngân nga ...

Giai thoại đại hồng chung được lưu truyền và đến năm 1961, một số cư sĩ ở Kiến Hòa chừng 8 người đã đến nơi để tìm rõ thiệt hư.

Vùng đất thiêng ngày xưa đã trở thành khu vườn. Các vị cư sĩ chịu khổ hạnh từ lâu (tất cả đều ăn chay trường) đến đặt bàn hương, bày hoa quả để cúng dường. Suốt 2 ngày 2 đêm, các cư sĩ này thay phiên nhau khấn nguyện, cầu mong đại hồng chung xuất hiện làm điềm cho người trên thế gian được thấy.

Đến đêm thứ 3, vào khoảng giờ Tý, có một con rắn vụt chạy đến, phóng mình qua bàn hương án. Trong khi đó đèn vẫn cháy sáng choang, khói hương còn rạng tỏ nghi ngút và mãi đến sáng, chẳng thấy điều gì khác.

Hiện giờ đại hồng chung còn ở chỗ cũ chăng ? Nằm ngay hướng nào ? Câu trả lời vẫn chưa minh bạch thỏa mãn.

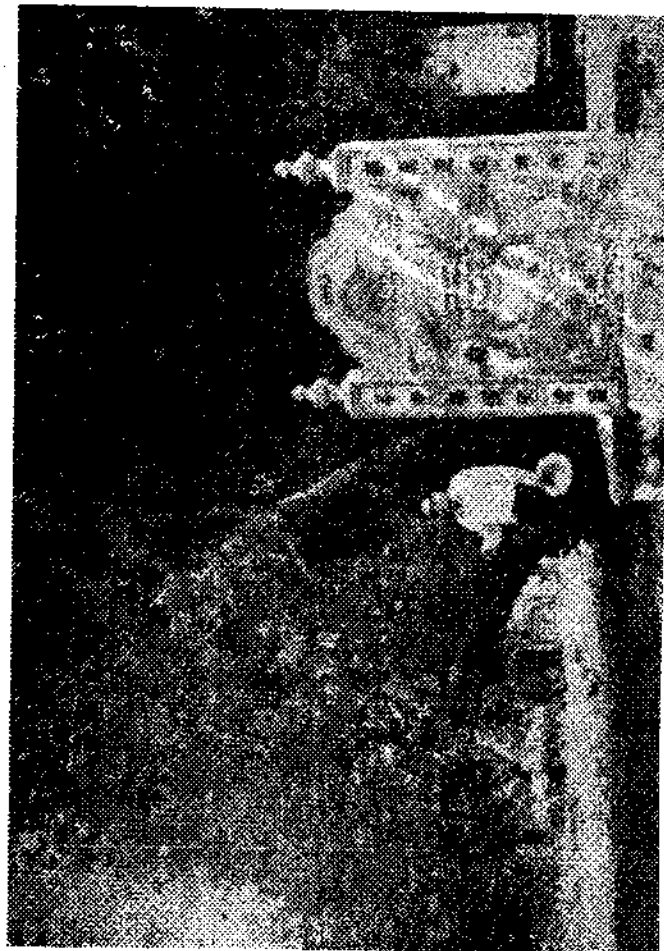
Trong cổ tích Việt nam, chúng ta còn nghe truyền tụng nhiều câu chuyện tương tự với các đề tài sau đây :

- Con sông âm u, ban đêm nghe nổi tiếng trống, tiếng chiêng và nghe tiếng hát hò khoan của ...âm binh từ đáy sông.

- Những chiếc ghe bằng vàng, những cái nồi đồng to linh thiêng hiện lên trên mặt nước vào ngày rằm rồi sau đó ...mất dạng ?

Chuyện đại hồng chung nói trên có thể nằm trong dạng đề tài ấy, nhưng xảy ra trên đất liền. Tuy khó tin nhưng nhiều người lại truyền tụng.

Cổ thụ Bạch Mai



Đây là cây Bạch Mai cổ nhất của tỉnh Kiến Hòa. Đã trên 100 năm qua mà cành lá vẫn xanh tươi. (ảnh chụp trước đình Phú Tứ, cách thị xã Trúc Giang 3 cây số)

CÂY GIÁNG HƯƠNG VÀ CÂY BẠCH MAI Ở PHÚ- HƯNG VÀ PHÚ-TỰ

Gách thị xã Kiến Hoà chừng 3, 4 cây số có hai làng sung túc, được khai hoang từ lâu năm, nổi danh là vùng đất phước. Chúng tôi muốn nói đến hai làng Phú Hưng và Phú Tự.

Trước kia đó là 3 làng Phú Điền, Hùng Điền, Phú Tự, nay sát nhập làm một. Gọi là Phú Hưng. Dứng về địa thế mà xét, làng này chia làm 3 khu vực, mỗi khu vực nằm trên một giồng đất cao :

- *Giồng trên*

- *Giồng giữa*

- *Giồng dưới*

Có sẵn huê lợi vườn tược và rẫy nên đa số dân cư đều dư ăn dư mặc, nhà lá ván sạch sẽ. Khí hậu lại có phần mát mẻ hơn các làng khác.

Nhờ đâu mà dân làng sống dư dả ? Lẽ dĩ nhiên, đó là nhờ nguồn lợi canh nông trồng lúa. Dân làng nổi tiếng là siêng năng, thực hiện câu châm ngôn “tắc đất, tắc vàng”. Quanh năm trên mặt đất luôn sum xuê hoà màu, chẳng bao giờ đất nghỉ.

Nhưng còn câu hỏi khác, chưa được giải đáp cụ thể. Đa số dân làng đều siêng học. Thời Pháp thuộc, nhiều người ở Phú Hưng, Phú Tự học hành đỗ đạt, làm công chức cao cấp hoặc công chức hàng tỉnh. Đó là điều mà ở vùng lân cận ít có. Các bộ lão đã nhận xét địa lý, cho rằng dân Phú Hưng, Phú Tự chịu ảnh hưởng tốt của “cuộc đất”. Ba giống đất của làng này thấm nhuần ảnh hưởng các huyết Thanh Long, Bạch Hổ hoặc Huyền Vũ, Châu Tước gì đó.

Chuyện dưới lòng đất thật khó tin. Nhiều người căn cứ vào thảo mộc, vào chuyện trước mắt “trên mặt đất” để phán đoán. Đình chùa xưa nay, đối với dân Việt Nam là tượng trưng cho làng mạc. Dân làng không phân biệt tôn giáo, giàu nghèo đều tụ họp lại đình chùa trong những ngày hội, ngày lễ. Trước cửa đình Phú Tự, có mọc một cây bạch mai, cành lá sum xuê. Cây mai này thuộc hàng cổ thụ, tiếc thay vì muốn chiết nhánh trồng thử, nhiều nhánh mai bị chặt khiến gốc cái khô cằn.

Như chúng ta đã biết, ở miền Nam vào dịp tết, đồng bào thường cắm loại huỳnh mai, mai trở bông màu vàng. Loại huỳnh mai dễ trồng ở nơi khí hậu nhiệt đới và mọc hoang trên đồi núi. Trái lại bạch mai mọc nơi khí hậu lạnh hơn, thí dụ như miền Nam Trung Hoa (vùng Vân Nam, Quảng Đông).

Bạch mai mọc ở vùng nhiệt đới và sống được lâu năm là chuyện lạ. Vì vậy cho nên các nho sĩ miền Nam không tiếc lời ca ngợi vẻ đẹp phong nhã của cây Bạch mai. Ở Phú Lâm dùng tên mai mà đặt cho tên chùa (Chùa Cây mai). Chùa này đã được ông Tôn Thọ Tường ngâm vịnh qua bài thơ bát cú : “Đau đón cho mai cách dưới đèo, mười phần trong sạch phận cheo leo...” . Còn thêm một cây bạch mai vang tiếng khác, được ông Mạc Cửu đem giống từ Quảng Đông trồng tại núi Lăng (Hà Tiên). Theo truyền thuyết của Trung Hoa, bạch mai khi trở bông thường quyến rũ các nàng tiên nữ trên thiên đình. Ngày mai nở, các nàng tiên đến hạ giới để thưởng thức.

Ngoài cây Bạch mai ở trước đình Phú Tự, dân chúng còn lấy làm hãnh diện về sự có mặt của một cây giáng hương cổ thụ trước Phước Lâm Cổ Tự. Cây sống từ lâu, chính những sự sai ở tại chùa cũng không phỏng đoán

được xuất xứ. Do một Phật tử từ miền Trung đem cây giáng hương con đến trồng để cúng dường chư Phật chăng? Hoặc hột cây giáng hương đã tình cờ theo gió bay đến, nhờ con chim ngậm trong mỏ ? Người địa phương xem cây giáng hương có giá trị như cây bồ đề. Ban đêm lúc sương xuống, từ thân cây giáng hương tỏa ra mùi thơm dễ chịu như mùi trầm.

Tại sao cây giáng hương được nể vì, xem là chuyện lạ? Đúng về mặt khí hậu, về mặt địa chất mà xét, chúng ta thấy giáng hương chỉ mọc trên đỉnh non cao và theo truyện Tàu chúng ta thấy nhiều đạo sĩ (tu theo phái Lão) dùng lõi cây giáng hương làm gậy hoặc tiện làm bầu đựng linh dược. Mùi thơm của loại cây quý này nhắc nhở cho kẻ chìm đắm trong cõi dục sắc nhớ đến những thú vị tinh thần bất diệt trong muôn kiếp.

Nếu Phước Lâm Cổ Tự được xây cất trên sườn dãy Trường Sơn (Trung phần) thì sự có mặt của cây giáng hương chẳng được chú ý. Điều lạ là cây này mọc được và cành lá xum xuê tại một nơi bình địa, xung quanh không có núi đá.

Cây giáng hương và cây bạch mai vẫn còn được truyền tụng, xem như kỳ quan đáng kể của vùng đất phước, của

làng Phú Hưng và Phú Tự, hai cây cổ thụ này có trên 100 năm hiện nay vẫn còn cây bạch mai, còn giáng hương đã chết, chúng tôi đã đến tận nơi quan sát, được tiếp chuyện với các bô lão địa phương, các cụ cho rằng nhờ đất linh mới trở sanh cây quý, nên trong làng được hiển đạt.

QUẬN MỎ CÀY VỚI NHỮNG HIỆN TƯỢNG THIÊN NHIÊN KÝ THÚ

Quận Mỏ Cày là nơi trù phú của tỉnh Bến Tre. Nhiều người cho rằng tại đây có huyết Long Mạch.

Lời đồn đãi ấy được loan truyền. Nhiệm vụ của ta là giải thích để tìm sự thật. Chúng tôi đã đích thân đến Mỏ Cày, hỏi thăm các bô lão, yêu cầu các cụ nêu ra vài bằng cứ. Các cụ cho biết hai chuyện lạ như sau :

1. Giồng cát vàng ở làng Đa Phước Hội : Giồng này bắt đầu từ một vùng đất cao, tại quận lỵ Mỏ Cày. Như đã nói rõ ở phần hình thế, địa dư, chúng ta thấy xưa kia toàn tỉnh Bến Tre là một cái vịnh to, nhờ đất phù sa sông Cửu Long bồi dần. Giòng nước từ trên Tây Tạng, Lào chảy xuống mang theo bao chất màu mỡ, đổ ra biển. Nước sông và nước biển gặp nhau, dội ngược lại khiến một số đất phù sa lắng đọng, dồn lên mãi tạo thành những giồng cao ráo nằm song song nhau.

**Đình
thờ
thần xã
Phú Tự**



· Một ngôi đình cổ kính tại xã Phú Tự
Trước sân có cây cổ thụ Bạch Mai (xem hình trước)

Hiện tượng phù sa tạo thành giồng không có chỉ lạ. Tỉnh Vĩnh Bình (Trà Vinh) tỉnh Sóc Trăng gồm nhiều giồng nơi gần miền biển. Và ngay cả tỉnh Định Tường, tuy ngày nay đã xa biển nhưng hãy còn rõ rệt nhiều giồng cát trù phú : giồng Tân Hiệp, giồng Thuộc Nhiêu...

Giồng cát Đa Phước Hội có đặc điểm : cát màu vàng, phì nhiêu. Các gia đình ở đây sinh sống khá giả, đã từng sinh con cháu học hành đỗ đạt có tên tuổi trong xã hội.

2. Rạch Cái Quao : Cách quận Mỹ cày chừng 7 cây số, có con rạch thiên nhiên, mang tên Cái Quao, bề ngang chừng 80 thước, bề dài 20 cây số, quanh co như rồng uốn khúc. Thôn ấp hai bên bờ rạch đều sống sung túc, có thể nói là nhà cửa, vườn tược nối nhau không dứt.

Thời Pháp thuộc, người ở Cái Quao phát giác được chuyện lạ, đồn đại khá nhiều về những loại đá nằm ở dưới đáy rạch, không biết từ đời nào.

Đó là loại đá chạm trổ sẵn, giống như hình long hình lân hoặc hình binh sĩ, công chúa trong truyện Thần thoại Ấn Độ. Nét chạm trổ thật khéo léo. Vì chưa có nhà khảo cổ nào nghiên cứu kỹ lưỡng nên chúng ta chưa nói đích xác loại đá ấy xuất hiện từ bao giờ.

Người địa phương đặt ra nhiều giả thuyết như sau :

1) Loại đá chạm trổ ấy từ đáy sông mọc lên. Xưa kia tại vùng rạch Cái Quao này có hòn đảo, lâu ngày phù sa lấp lại.

2) Đá dưới rạch Cái Quao thuộc vào loại “huyền bí” . Câu chuyện này được phổ biến nhưng biết đâu người ở địa phương đã thêu hoa dệt gấm : Năm ấy, ông Hàm – Vàng (hàm tức là chức huyện hàm) ở Thom mượn người lặn xuống rạch Cái Quao để tìm cho biết nguồn gốc. Mấy tay thợ lặn bắt đầu hành nghề, để lãnh số tiền khá to của ông Hàm-Vàng.

Lặn xong, bọn thợ trồi lên cho biết :

- Dưới đáy rạch có một ngôi miếu cổ, xây bằng đá.

Ông Hàm Vàng khuyến khích, họ tiếp tục làm việc, cho biết rằng cái nóc ngôi miếu đã hiện ra, đóng thành một khối. Thợ lặn tìm cách đem ghe chài đến để làm phao rồi dùng dây sắt mà buộc vào cái nóc đá ấy, lúc nước ròng. Khi nước lên, ghe chài nổi lên và rút khỏi đáy sông một đê đá chạm trổ. Theo lời bọn thợ lặn thì đây chỉ là phân nửa cái nóc miếu ấy mà thôi.

Để bảo tồn cổ tích, ông Hàm –Vàng đem sỏi đá ấy xây một cái hòn non bộ (giả sơn).

Dưới ánh sáng khoa học, chúng ta thử tìm hiểu sự thật về cái nóc miếu ấy.

Lẽ dĩ nhiên, giả thuyết đá mọc từ đáy sông không đứng vững được vì đá này chạm trổ, nhờ sự khéo léo của bàn tay loài người.

Giả thuyết cho rằng đó là ngôi miếu của Long Vương, Hà Bá, Động Đình ... hoàn toàn vô căn cứ. Ta có thể nói :

Xưa kia, lúc rạch Cái Quao còn bé nhỏ, ở bên bờ rạch người địa phương có xây cất một cái miếu bằng đá để thờ thần. Về sau con rạch mở rộng, nước xoáy chảy xiết nên miếu sụp xuống , trở thành cái vịnh to. Có thể lúc xảy ra tai nạn ấy, phân nửa miếu rớt xuống sông còn phân nửa kia đứng vững trên bờ. Người địa phương đã lập tức phá vách, dỡ nền nhà, dời đem nơi khác mà thờ phượng.

**Chùa làng
Phú Hưng**



*Một ngôi cổ tự có từ đời vua Gia Long
Trải qua nhiều Sự Tổ nổi truyền nay đã viên tịch
Hiện giờ quý bộ lão trong làng lo trùng tu gìn ngôi Tam Bảo*

SỰ TÍCH ÔNG CẢ CỌP

Miền Nam nói chung là đất khai hoang. Trên bước đường di dân lập ấp, tổ tiên chúng ta gặp phải bao nhiêu trở ngại.

- Khí hậu độc địa, gọi là chương khí, gây bệnh rét rừng. Các cụ cho rằng bệnh này do lá cây trong rừng xông hơi độc ra. Đồng thời cũng do nước uống không được tinh khiết. Vì vậy bệnh rét rừng được gọi nôm na là bệnh chói nước. Thật ra nước không phải là yếu tố gây bệnh tật. Đó là loại muỗi đòn xóc (Anophèle) sinh nở dưới nước và phát triển nhanh, sống dai nơi rừng rậm thiếu ánh nắng mặt trời.

- Ngoài yếu tố khí hậu, còn các loại thú dữ như rắn rít cọp, sấu.

Sấu ở dưới nước, rình rập những người đi ghe xuồng. Nếu làm ruộng rẫy ở trên đất cao ráo, chúng ta chẳng bao

giờ bị sấu hại, trái lại vùng cao ráo là nơi chúa sơn lâm ngự trị.

Thuở ấy, lúc cày cấy cuốc đất, đốn củi, lúc ăn cơm và nhất là lúc ban đêm, luôn luôn tổ tiên chúng ta sống trong pháp phòng lo âu, vì lúc nào cọp cũng có thể vồ mất xác. Và một khi cọp đến viếng thì khó lòng giải nguy được. Chung quanh nhà là vùng rậm rạp, um tùm. Chẳng một ai dám chạy theo cọp vào rừng sâu. Rừng rậm lại là nơi thuận lợi cho cọp sanh đẻ...

Nếu cứ sợ sệt, sống quanh quẩn trong nhà thì lấy gì mà ăn, thì làm sao vùng Kiến Hòa được sung túc như ngày nay. Lẽ dĩ nhiên trong xóm ấp nào đông đúc, chung quanh không còn rừng rậm thì cọp ít bén mảng. Nhưng cọp là giống quỷ quyết, dám xuất hiện thành linh để rồi tẩu thoát rất nhanh.

Sau khi giết cọp, đồng bào ta vẫn sợ sệt cất miếu thờ để tỏ lòng tôn kính và cũng là để hăm dọa. Nếu cọp biết phải quấy thì bà con chòm xóm cho ăn đầy đủ. Nếu cọp làm hung, phá hại sinh linh, súc vật thì dân làng ra tay, gài bẫy, giết cọp không thương tiếc.

Ở làng Song Phước, huyện Kiến Hòa đồng bào còn truyền tụng câu chuyện Ông Cả Cọp. Tuy là tam sao thất bản, mỗi người kể chuyện tha hồ thêm bớt chi tiết cho đượm vẻ ly kỳ vui tươi, nhưng chúng tôi cố ghi vài nét chính có thể tin được.

Theo qui chế làng xưa, mỗi làng đều đặt dưới quyền hành chính một ban hương chức hội tề. Hương chức có quyền hạn khá rộng, đặt ra nhiều luật lệ riêng cho làng mình – mặc dầu luật nay hơi khác với phép vua. Thí dụ như trai gái hễ tư tình với nhau, không hỏi cưới thì đúng luật, họ chịu trừng phạt 20 roi. Tùy mỗi làng, hình phạt 20 roi này được gia giảm.

Làng Song Phước từ lâu rồi, không có ông Đại Hương Cả, người đứng đầu ban hội tề. Thiếu Đại Hương Cả thì ban hội tề và cả làng kể như rấn mất đầu, thiếu uy quyền.

Tại sao vậy ?

Chức Đại Hương Cả, ai mà không ham ! Vì người Đại Hương Cả được hưởng xôi thịt khi cúng Kỳ yên và được quyền quyết định tối hậu trong mọi việc xử kiện.

Lý do rất ... ghê rợn : Hễ ai đắc cử Đại Hương cả thì ngay đêm hôm sau cọp đến nhà vô chết, bỏ lại cái xác

máu me lạnh lẽo. Ban đầu dân làng cho đó là một việc tình cờ. Nhưng sau khi người thứ nhất chết, đến ông thứ nhì, ông thứ ba... thì tất cả đều sáng mắt. Chức vụ Đại Hương Cả mặc nhiên để trống, chẳng ai dám nhận lãnh.

Trong một buổi họp các ông hương chức hội tề đồng thanh đề cử ông Cọp làm chức Đại Hương Cả. Các ông hương chức suy luận :

- Phải chăng vì cọp là chúa sơn lâm nên muốn lãnh phần xôi thịt ấy ? Bây giờ muốn biết sự thật thì phải thí nghiệm một lần cho biết.

Ở đầu làng thuở ấy có cây da cổ thụ. Cái đầu heo được chôn dưới gốc cây da, nhang khói nghi ngút. Hàng chục ông kỳ lão ăn mặc chỉnh tề đến trước cây da, khấn vái yêu cầu "ông" Cọp nhận lãnh phần... xôi thịt và nếu quả thật ông Cọp muốn đòi làm chức Đại Hương Cả thì dân làng sẵn sàng nhường cho cái danh dự ấy. Cái tờ cử viết trên giấy đã cuộn tròn trong cái ống tre nhỏ, để bên cạnh đầu heo.

Cúng vái xong, các ông kỳ lão rút lui, ai về nhà nấy.

Sáng hôm sau, các ông trở lại gốc cây da cho biết hư

thiệt. Cái đầu heo và luôn cả cái tờ cử đã mất. Rõ ràng là ông cọp đã đồng ý, nhận lãnh chức vụ Đại Hương Cả. Các ông điều tra thêm, xác nhận sự thật. Chẳng lẽ có người nào răn mất, thí dụ như lũ trẻ chăn trâu, dám đến hưởng cái đầu heo và ăn cắp tờ cử Hương Cả ? Dưới nền đất, hãy còn rành rành móng cọp, đủ móng trước móng sau. Móng ấy khá to, chứng tỏ ông Đại Hương Cả thuộc vào loại cọp già, to con, đã từng ăn xác bao nhiêu sinh mạng.

Thế là trong mỗi cuộc nhóm họp tại công sở, hương chức làng luôn dành một cái ghế bỏ trống, rót dư một chung rượu gọi là dành riêng cho ông Hương Cả Cọp, tuy khuất mặt nhưng còn sống luẩn quẩn tại khu rừng chồi. Năm sau, đúng ngày tái nhóm để bầu cử hương chức hội tề, dân làng xúm nhau dưới gốc cây đa, cúng đầu heo và đem cái tờ cử mới. Hôm sau hiện tượng lạ lùng xảy ra : cái đầu heo và cái tờ cử biến mất. Và cái tờ cử hồi năm trước được ông Cọp mang trả lại. Điều ấy có nghĩa là ông Hương Cả Cọp đồng ý lãnh thêm một nhiệm kỳ nữa.

Gốc cây đa trở nên linh thiêng. Dân làng hùn tiền xây cái miếu nhỏ tại đó để thờ cúng. Và để tăng thêm phần long trọng, họ cúng cho miếu một cái trống châu thật to, thân trống được sơn son. Lúc cúng vái, một ông kỳ lão đích thân cầm dùi, đánh ba hồi ba tiếng, vang dội

cả làng.

Ngày qua tháng lại, vì thiếu người chăm sóc nên cái trống ấy bị mưa tạt, mối bò lên làm ổ sát gốc cây đa và ăn hủy mặt trống. Miếng da trâu bị lủng. Nhân dịp cúng Kỳ yên ở đình làng, vài ông hương chức có sáng kiến mượn cái trống ở miếu ông Cọp đem về đình.

Hỡi ôi ! Khi đánh mấy dùi đầu tiên, dân làng chạy tán loạn đạp nhau. Từ trong thân trống, hàng ngàn con ong vò vẽ bay tủa ra, tha hồ châm chích đám người ham vui. Rốt cuộc, cái trống ấy phải đem trả lại cho nguyên chủ là ông Cả Cọp.

Làm sao tu bổ bây giờ ? Ổ ong đóng bên trong, ngày càng to. Mấy chú thợ mộc quá sợ sệt, chẳng dám đến gần cái trống thì làm sao họ bịt miếng da mới ? Đến năm sau đúng kỳ đáo lệ, dân làng đem tờ cử mới để gia tăng nhiệm kỳ cho ông Hương Cả Cọp, bày lễ cúng tế. Một ông kỳ lão khẩn vái rồi cầm dùi, đánh trống. Lạ thay, bấy ong vò vẽ vẫn nằm tại chỗ, không bay ra như trước. Ông Cọp ấy có lẽ chết vì bệnh già nên về sau, hương chức làng cử người khác làm Đại Hương Cả. Ông cọp mất dạng, chẳng ai thấy xác ông nằm ở đâu hết. Hay là ông đã bỏ về

làng đi về vùng núi Trường Sơn, ở miền Trung.

Tuy nhiên, miếu cọp vẫn còn đó. Du khách đến làng Song Phước tỉnh Kiến Hòa hãy còn thấy di tích. Một con lộ mang tên là lộ Ông Hồ. Câu chuyện Hương Cả cọp mãi được truyền tụng xứng đáng là một giai thoại đặc sắc của vùng đồng bằng Cửu Long.

TRUYỆN NGHĨA HỒ

Theo Đại Nam liệt truyện, đời vua Tự Đức tại huyện Kiến Hòa, làng Long Phụng có gia đình ông tú tài họ Võ. Ông bà hiếm con, hôm ấy gặp người thợ rừng đi ngang nhà, bỗng trên tay một con cọp nhỏ vừa dứt sữa. Ông hỏi người nọ đem cọp về nhà làm gì ? Người nọ nói đem về cho bà con lối xóm coi chơi rồi sau đó sẽ giết nó. Cọp là giống hung dữ, nếu để nó sống thì chừng lớn lên, nó báo hại dân làng, giết hại thêm bao nhiêu sinh mạng nữa. Ông tú tài khuyên can, kêu gọi lòng thương xót đối với con cọp vô tội. Người nọ lắc đầu :

- Mình thương nó, tới lớn lên, nó đâu có thương mình!

Kết cuộc ông tú tài trao cho anh nọ một quan tiền để xin nhường lại con cọp bà tú tài là người nhân đức nên chẳng thốt ra lời nào can gián. Ông Tú Tài bảo :

- Mình dùng đức mà cảm hóa nó. Biết đâu tới lớn nó sẽ trở thành đứa con có nghĩa.

Bà con lối xóm theo dõi việc làm táo bạo hi hữu của ông Tú tài. Cọp lớn lên, thỉnh thoảng gầm gừ khi khách lạ đến. Nó chạy ra vào như con chó giữ nhà. Ông bà Tú tài khuyên răn, hễ bị rầy la thì con cọp yên lặng, nằm phủ phục bên cạnh bàn thờ.

Vài năm sau bà Tú tài có mang, hạ sanh một đứa con trai. Đứa con trai lớn lên, bước chập chững. Người hàng xóm lại một phen sợ sệt, hồ nghi rằng con cọp sẽ trở lại bản chất hăng máu, thềm thịt. Nhưng lạ thay, cọp vẫn ngoan ngoãn. Ông bá Tú tài vui mừng. Chừng đứa con trai lớn lên, ông bà gọi cọp và đứa con trai đến mà căn dặn, phân ngôi thứ :

- Cọp là anh hai, tức là con trưởng nam trong gia đình. Em phải gọi anh bằng anh hai. Và cọp có nhiệm vụ coi chừng em. Hai đứa không được hỗn hào, gây gổ với nhau khiến cho hàng xóm chê cười.

Mười năm sau, ông tú tài được người bà con ở Kinh đô (Huế) tiến cử. Nhà vua cho quân sĩ mang lệnh hỏa tốc đến Kiến Hòa, gọi ông tú tài ra Huế để nhận chức vụ. Thật là tiến thoái lưỡng nan. Dầu sao đi nữa, ông cũng phải từ giã gia đình một thời gian. Buổi tiễn biệt đượm vẻ ngậm ngùi vì quan san cách trở. Thuở ấy đường biển

từ Kiến Hòa ra Huế thì nhanh chóng, nhưng phải chờ thời tiết thuận tiện.. Muốn đi gấp theo lệnh nhà vua, chỉ còn cách duy nhất là dùng đường bộ, đến Sai Gòn rồi vượt quãng đường rừng rậm thẳm u đến Bà Rịa, Phan Thiết, đến Huế, dọc theo dãy Trường Sơn, lên đèo xuống ải.

Ông Tú tài từ biệt vợ rồi nói với Cọp :

- Con là trưởng nam trong gia đình. Nhà ta bản hàn, thanh bạch. Khi cha đi vắng con phải nghe lời mẹ, chăm sóc đứa em thơ dại.

Cọp găm gừ, lộ vẻ buồn thảm.

Ông Tú tài vỗ đầu con cọp mà an ủi :

- Vắng cha thì con nên hiền lành, đừng giở thói hung hăng. Cha đi lâu lắm là một năm.

Ông Tú bèn lên võng cho lính khiêng đi. Thuở ấy vì đường quanh co hiểm trở nên đi võng là sang trọng nhất. Hai người lính khiêng hai đầu võng, trong khi đó có hai người khác cưỡi ngựa hộ tống. Dọc theo đường cái quan, xa xa có một trạm nghỉ ngơi. Nơi đó quân sĩ thay phiên nhau đổi người, đổi ngựa. Rồi thì hôm sau, cuộc hành trình lại tiếp tục trên con đường thiên lý hiểm trở.

**Cốt Ông Hồ
tục danh
Ông Cả Cọp**



*Di tích về giai thoại “Ông Cả Cọp” Cảnh mô hình để thờ tại
“miếu Ông Hồ”, xã Song Phước, quận Trú Giang, tỉnh Kiến Hòa”.*

Lần hồi ông Tú tài đến địa phận miền Trung. Đó là chặng đường gay go, nguy hiểm vô cùng. Người địa phương đã nói : "Cọp Khánh Hòa, ma Bình Thuận" nghĩ cũng không sai. Xa xa mới có một căn nhà. Ban đêm, ai nấy chui rúc vào nhà sợ cọp. Lắm khi người đi đường chẳng thấy hình bóng ai cả, họ cứ đi suốt giữa tứ bề chim kêu vượn hú.

Bỗng nhiên một người lính dừng ngựa nói to :

- Coi chừng ! Có con gì thấp thoáng trên sườn núi.

Người lính khác trả lời :

- Cọp Khánh Hòa mà ! Đừng sợ, cọp ở sườn núi, còn mình đi theo đường cái quan.

Tất cả đều ngơ ngác nhìn về phía sườn núi. Ông Tú tài lấy tay che mắt, thấy một con cọp chạy nhanh bên sườn núi. Đột nhiên cọp dừng lại phủ phục. Ông tú tài chưa kịp nhận định thực hư nên truyền lệnh :

- Trời đã xế rồi. Cứ khiêng vồng cho kịp đến trạm.

Chiếc vồng được khiêng lên, quân hầu bước nhanh giữa khu rừng. Con đường tuy mở rộng nhưng thiếu săn sóc, cây cối mọc um tùm, giao đầu phủ lấp cả lối đi.

Một người hét to :

- Cọp !

Con ngựa hí vang, nhảy dựng. Ông Tú tài ngồi nhồm dấy, thấy rõ ràng một con cọp nhỏ đứng giữa đường nhìn chòng chọc về phía ông. Ông trở mặt nói nhanh :

- Trời, con đó hả ?

Con cọp từ từ chạy đến, quân sĩ rút gươm để tự vệ. Ông Tú tài cho biết :

- Đây là cọp nuôi trong nhà. Các người đừng sợ.

Rồi ông xuống võng, Cọp cúi đầu, ngoan ngoãn phủ phục, bỗng nhiên gầm gừ.

Cọp quơ chân lên trước mặt ông. Ông hiểu ý, biết rằng cọp chạy tắt tả theo võng vì một lý do đặc biệt. Trong lòng bàn chân trước của cọp, hiện ra hai viên màu vàng. Ông tú tài chụp lấy, đưa lên mũi mà hửi, nhận ra mùi xạ hương. Ngoài ra còn di tích mấy lá cây bị nghiền nát.

Đó là hai viên thuốc. Để hiểu rõ công dụng, ông Tú tài nhìn thẳng vào con cọp mà nói :

- Con dâng cho cha hai hoàn thuốc để uống ngừa sơn lâm chướng khí lúc đường xa, phải không con ?

Cọp gật đầu, rồi nó cứ nằm đó, chặn ngang đường cái quan. Thấy mặt trời đã xế, quân sĩ nhắc nhở ông Tú tài nên kịp lên đường. Ông tú tài vỗ đầu cọp, an ủi :

- Con phải nghe lời cha mà trở về Kiến Hòa. Hôm rày con đi vắng, chắc là mẹ đợi, em trông. Cha đi chừng một năm là trở về, chừng ấy gia đình đoàn tụ. Đừng cãi lời mà cha thêm buồn phiền.

Cục chẳng dă cọp gầm gừ, ngồi nép bên đường. Binh sĩ tỏ vẻ sợ sệt khi khiêng vồng ngang qua cọp. Cọp vẫn chạy theo, ông Tú tài đưa tay khoác như tạm biệt và xua đuổi.

Cọp trở về nhà ở Kiến Hòa. Bà Tú tài mừng rỡ vô cùng. Ngày qua tháng lại, gia đình trở nên sa sút. Vì đường giao thông khó khăn nên bà Tú tài không nhận được tin tức nào của chồng. Bấy lâu gia đình sống trong cảnh thanh bần, ông Tú tài dạy trẻ ở đầu làng, cha mẹ

học trò đem đến nào là lúa gạo, thức ăn. Bây giờ cha mẹ học trò chỉ tới lui thăm viếng và đã có ông thầy đồ khác đến dạy học thay cho ông Tú tài. Lúc túng hụt, người hàng xóm nẩy ra sáng kiến nhờ cạp để bùa cho con nít đeo, ngăn ngừa bệnh tật. Cạp được bà Tú tài dẫn dắt đến nhà thân chủ. Chủ lấy miếng giấy vàng đưa cho cạp. Cạp liếm vào. Miếng giấy ấy trở thành lá bùa, đeo vào cổ trẻ con. Để đền đáp công lao ấy, thân chủ sẵn sàng giúp cho bà Tú tài chút ít tiền gạo.

Một hôm quân sĩ đến tìm nhà bà Tú tài và cho hay hung tin :

- Ông Tú tài đã chết vì bệnh ở ngoài Huế. Linh cữu của ông được chở về Kiến Hòa bằng đường biển.

Đám tang cử hành long trọng trong bầu không khí cảm động. Cạp đập đầu vào gốc cột, gằm gừ, quào móng xuống đất. Hễ gặp ai đến phúng điếu là cạp nhảy chồm tó. Bà Tú tài rầy la :

- Con đừng làm hung dữ như vậy, có hại cho gia đình.

Suốt thời gian quản linh cữu, cạp nhịn ăn, nằm kế thi hài cha.

Lễ động quan bắt đầu. Cọp ra tận huyết rống lên thảm thiết rồi cứ nhịn ăn, nằm bên cạnh bàn thờ tang. Tối đến vì quá mệt mỏi, bà Tú tài và đứa con trai ngủ say. Bên ngoài mưa gió tầm tã, sấm nổ liên hồi.

Đến khi trời sáng, bà Tú tài chợt thức giấc, thấy đứa con trai còn đó nhưng cọp đã mất dạng.

Linh tính báo trước điều gì bất hạnh. Lập tức bà tri hô lên. Bà và đứa con trai kiếm khắp nhà. Dưới bàn thờ tang không thấy gì cả. Chung quanh nhà cảnh vật im lìm lạnh lẽo, ẩm ướt vì mưa đêm còn đọng trên lá cây ngọn cỏ. Nhưng trên nền đất ướt, hiện rõ dấu móng cọp. Hai mẹ con theo dấu ấy chạy nhanh ra mộ.

Một cảnh tượng hãi hùng. Cọp nằm lăn chân cứng ngắc, xuôi thẳng. Đầu cọp còn ghi rõ vết thương nặng, máu chảy ra đọng cứng, dầm trong vũng nước mưa. Không cần suy luận, bà Tú tài hiểu ngay :

- Cọp đã ra ngoài mộ cha trong đêm, lúc trời chuyển mưa. Cọp lén ra ngoài để đập đầu tự sát chết theo người cha nuôi mà Cọp kinh yêu còn hơn cha ruột.

Cọp có nghĩa có hiếu. Người hàng xóm chạy lại, không ngăn được lệ. Họ đem xác cọp chôn vùi bên cạnh nấm mồ

chưa ráo của ông Tú tài.

Từ đó chuyện cọp có hiệu được loan truyền khắp tỉnh Kiến Hòa. Các nho sĩ ngâm thi vịnh phú, lấy chuyện làm đề tài, gọi cọp là Nghĩa Hồ. Tuy trước mộ cọp không có bia đá, nhưng bia miệng hãy còn trơ trơ. Ngàn đời về sau, cọp vẫn được tiếng thơm và đáng nêu gương...

TẠM KẾT VỀ PHẦN HUYỀN SỬ

Xuyên qua những câu chuyện có tính cách huyền sử ở một vài nơi trong địa phương tỉnh Kiến Hòa, mà chúng tôi đã dày công sưu tầm, hiến cho quý độc giả ưa tìm tòi khảo cứu, cần biết qua nhiều chuyện xưa tích lạ của tỉnh nhà một cách lý thú, như nghe đồn tại Ba Tri thuở xưa có một nhà sư ở chùa Môn Nước cách đây 100 năm lên giàn hỏa thiêu giữa đồng để lại bộ kỷ trà không cháy và ngón tay út còn thờ tại chùa hiện nay và câu chuyện Ông Hoàng Thế kêu là Thế gà ở Giồng Chuối Ba Tri, chuyện cái nổi đồng nổi ở Xẻo Rẽ, quận Hàm Long... những chuyện trên đây do lời truyền khẩu trong dân gian vùng này có thể "tam sao thất bản".

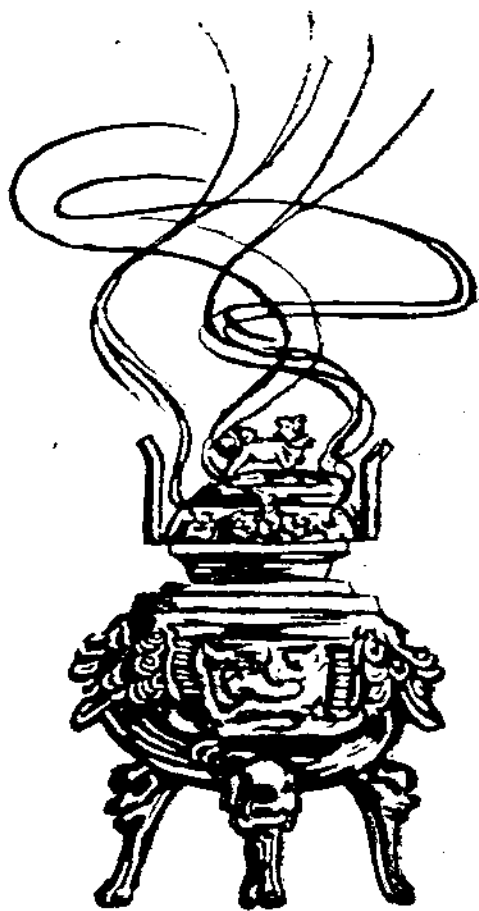
Còn nghe trong giới tu hành được các đạo hữu ở Bến Tre kể lại, bên đạo tam Kỳ có một vị giáo hữu Ngọc giác Thanh là một chức sắc trong hội thánh Bến Tre, khi liễu đạo có nhiều loại rắn đến bò quanh nhà, đến giờ làm lễ

phụ hôn, rấn bò lên liếm bình hoa trên bài vị rồi kéo nhau đi mất. Vị này đã bỏ xác nay đã 20 năm, di ảnh còn thờ tại nhà tu thượng thừa nơi Tòa thánh An Hội. Nghe qua những câu chuyện trên đây, có người xoa tay, nhún vai cho là việc thần thoại khó tin.

Trở lại đôi mẫu chuyện ở miền đồng bằng xứ dừa Bến Tre, đã lược qua những sự tích thời xưa và hiện đại, với nhiều hình ảnh sưu tầm để chứng minh việc làm của chúng tôi với tính cách sưu khảo trên tinh thần vô tư, không hề đề cao hay thần thánh hóa cho một địa phương nào cả, chỉ ghi chép lại những tài liệu đã sưu lượm được, hầu giúp cho bạn đọc có tinh thần tôn cổ biết qua câu chuyện ở tỉnh nhà do người xưa kể lại.

Chương 4

Nhân vật lịch sử



Kiến Hòa tuy nhỏ bé về diện tích nhưng có lịch sử oai hùng. Về địa thế, chúng ta thấy Kiến Hòa toàn là đất phù sa phì nhiêu, tuy không có non cao, nhưng có sông dài đổ ra biển rộng. Các giồng đất cao ráo đã là nơi tụ họp dân cư đông đúc. Sanh kế tương đối dễ dàng giúp người dân đủ thời gian rảnh rỗi lo việc ăn học, thi cử đỗ đạt.

Đại Nam Nhất Thống Chí do Quốc Sử Quán (tổ chức của Triều đình ghi chép và tổng kết sử liệu) còn ghi rõ nhiều chi tiết về tỉnh Kiến Hòa. Nói chung, các nguồn lợi canh nông, hải sản, chăn nuôi, đều giống với các tỉnh miền đồng bằng sông Cửu Long như : Định Tường, Vĩnh Long ...

Nhưng nếu xét kỹ, chúng ta phải chú ý vài nét đặc biệt của Kiến Hòa mà các tỉnh khác hoặc huyện khác không có.

Về thức ăn, theo Đại Nam Nhất Thống Chí, thường năm cứ đến mùa đông, các quan ở Kiến Hòa phải đem "thượng tiến" (tức là cống hiến cho nhà vua) một món ăn đặc biệt. Đó là con Hổ Da Tử.

Danh từ “Hổ Da Tử” mới nghe qua thật khó hiểu. Mời quý bạn cùng chúng tôi theo dõi bản dịch Đại Nam Nhất Thống Chí, do Nguyễn Tào dịch ,xuất bản năm 1959, trang 131 :

- Hồ da (dâu da) thứ này sanh trong tâm phần huyện Kiến Hòa, ngoài da có sinh thứ trùng gọi là “Hổ Da Tử”. Thường năm, đến mùa đông, đem bắt thượng tiến.

Da (gia) theo chữ Hán là loại cây dừa. Đây là loại dừa mọc nơi rừng rậm hoang vu. Vì ngoài da cây dừa này có sinh ra loại trùng (chữ Hán, trùng có nghĩa là loại côn trùng, loài sâu).

Cây dừa mọc trong rừng, tức là cây chà là. Da cây dừa tức là bẹ, là đọt non, là củ hủ chà là. Loại côn trùng ấy chính là con đuôn chà là vậy. Vì người chép sử và người dịch không rành về con đuôn chà là nên diễn tả hơi rắc rối.

Đuôn chà là là món ăn quý, chẳng khác nào vi cá, yến sào ! Đuôn chà là ở Kiến Hòa nổi danh là ngon, được triều đình Huế chú ý.

Về nhân vật lịch sử, Đại Nam Nhất Thống Chí một số nhân vật được liệt vào hàng công thần. Chúng tôi xin

nêu ra (theo bản dịch của Nguyễn Tạo) để người địa phương hiểu thêm. Bấy lâu nay, chúng ta chỉ nghe danh các ông Trương Tấn Bửu, Nguyễn Đình Chiểu nên vô tình hay cố ý bỏ quên các vị khác. Biết đâu các vị này là tổ phụ của một vài kiếng họ, hiện nay sinh con đẻ cháu góp phần xây dựng tỉnh Kiến Hòa ?

1. - Ông Phạm Văn An : Người huyện Kiến Hòa, khi chúa Nguyễn Ánh bắt đầu phục nghiệp, ông An làm chức Hùng phong Vệ úy, theo Võ Tánh giữ thành Bình Định và chết tại Bình Định. Như chúng ta được biết, Võ Tánh và Ngô Tùng Châu bị bao vây tại Bình Định. Mặc dầu tướng Tây Sơn dụ hàng nhưng hai vị không hàng. Ngô Tùng Châu uống thuốc độc liều mình, còn Võ Tánh chất củi lên lầu Bát giác rồi dùng thuốc súng mà đốt củi, tử tiết trên giàn hỏa.

Ông Phạm Văn An và binh sĩ trong thành Bình Định tiếp tục chống cự nhưng vì yếu thế nên liều chết.

Nhà Nguyễn thương tiếc ông Phạm Văn An, truy phong chức Chương Cơ và cho ghi tên trong bài vị, thờ trong miếu quốc công : Chiêu Trung Tiết Công Thần.

2. – Ông Nguyễn Phụng Giao : Là một vị cộng thần, sanh quán ở Kiến Hòa, theo phò chúa Nguyễn, làm đến chức Nghi võ Vệ Úy. Ông Giao đã giữ thành Bình Định, dưới sự chỉ huy của Võ Tánh và Ngô Tùng Châu và bị tử trận, chúa Nguyễn truy tặng chức Chưởng Cơ cho ông Giao và truyền lập bài vị thờ trong miếu quốc công.

3. – Mạc Văn Tô : Người huyện Kiến Hòa, khi Chúa Nguyễn mộ binh thì ông Mạc Văn Tô là người có mặt lúc ban đầu. Ông Tô theo Võ Tánh khởi binh chống lại nhà Tây Sơn, lập được nhiều chiến công, lần lượt được lãnh các chức sau đây :

- Tiền Quân Chi Tiền Chi
- Hậu Quân Phó Tướng Quân
- Hồ Uy Vệ Úy
- Hành Trấn Lưu Thủ
- Điền Hữu Quân Phó Tướng.
- Chưởng Cơ.

Đến năm Gia Long thứ 11 (1812) , ông được lệnh đóng quân giữ vùng An Hóa để ngừa sự tấn công của quân Xiêm. Năm Minh Mạng thứ 2 (1821), ông nghĩ mình tuổi già sức yếu, xin hưu trí rồi mất.

4. - Ông Hoàng Văn Tứ : Người sanh trưởng ở huyện Kiến Hòa, đã từng qua Vọng Các (kinh đô nước Xiêm phò chúa Nguyễn tấu quốc, làm đến chức Công Võ Vệ Chánh Vệ. Tức là sĩ quan hầu cận. Lúc chúa Nguyễn cử binh ra miền Trung, ông Hoàng Văn Tứ đã cầm quân đánh với quân Tây Sơn, tử trận tại Thạch Cốc, được thăng chức Chương Cơ. Bài vị của ông được thờ tại miếu Hiến Trung (tại Saigon, trong khu vực thành Ô-ma ngày này) và tại miếu Trung Hưng công thần.

5. - Ông Nguyễn Hoài Quỳnh : Quê quán ở huyện Kiến Hòa, thi đậu, được bổ nhận làm Lê Sanh ở địa phương nhưng nhờ văn hay võ giỏi nên được quan trên mời đến bàn bạc cơ mưu quốc sự. Sau đó, ông Quỳnh theo Võ Tánh đến thành Bình Định, rồi trốn đến kinh đô, trước khi giao chiến, nên ông không bị bắt tội. Về sau, ông Quỳnh được cử làm hiệp trấn tỉnh Bình Định rồi đổi ra tỉnh Nghệ An, được thăng chức Hình Bộ Tả Tham Tri lãnh Hình Tào Bắc Thành.

Và trước khi đề cập đến các nhân vật từng nổi tiếng của tỉnh Kiến Hòa được sử sách ghi lại, chúng ta thử xét qua bản chất tốt xấu của người tỉnh Định Tường nói chung.

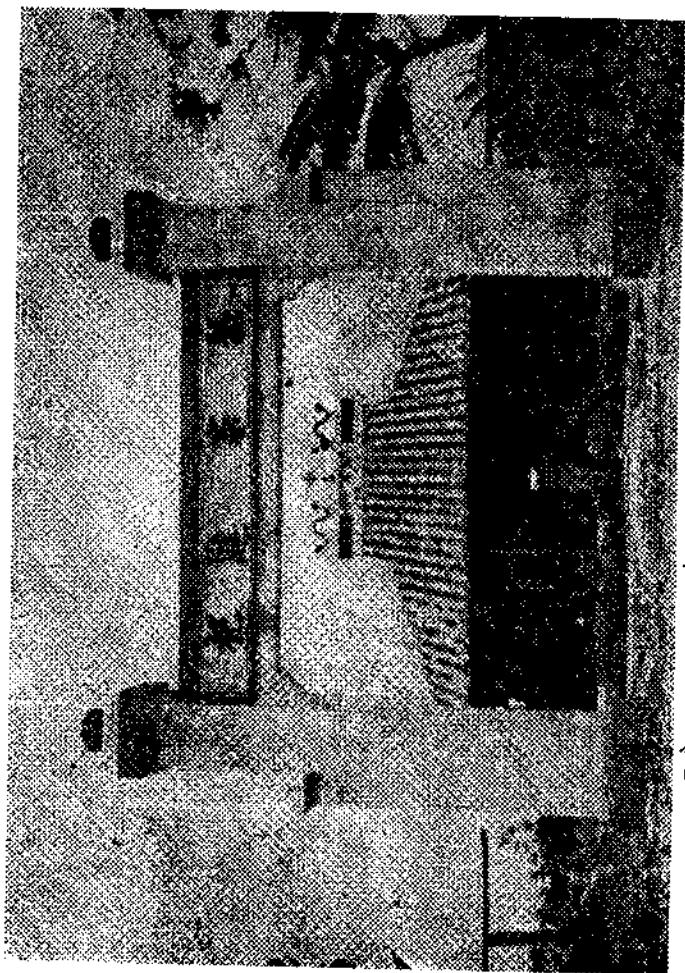
Như đã nói ở phần thứ nhất, Kiến Hòa là một huyện của Định Tường dưới triều Gia Long. Sang triều Tự Đức, thì thuộc về Vĩnh Long. Các nhà làm sử ký, địa dư đã tổng kết những nét đại khái, áp dụng cho toàn tỉnh, trong đó có huyện Kiến Hòa :

“Đất đai rộng, người hào hiệp, siêng nghề nghiệp hay bố thí, tánh cứng thẳng, thích điều nghĩa, dũng cảm, siêng việc công. Con trai siêng nghề nông, đánh cá. Con gái chăm việc canh cửi, có khi kiêm nghề buôn bán. Hạng tuần tú chuyên theo đèn sách, hạng khỏe mạnh học theo kỹ nghệ, khuôn dặt đúng phép; hàng lựa bắt đông hóa tinh xảo có tiếng; phong tục thuần mà rộng rãi, y phục khí dụng chuộng lối trang sức văn vẻ, người cùng đinh đi làm thuê ưa thắt dây lưng điều, phụ nữ nhà nghèo thì dùng vàng bạc làm nữ trang. Hay tụng kinh lễ Phật, chuộng Thần Thánh, tín đồng bóng cúng lễ, ưa đãi khách không kể tốn phí, hay dùng cô đồng múa hát (bóng rối) lấy làm vui thú. Hôn lễ thì lấy trầu cau làm trọng, trong 6 lễ dùng 3 lễ mà thôi (vấn danh, thỉnh kỳ, thân nghinh). Tang lễ dùng theo đạo Nho hoặc đạo Phật, tục này không nhất luật (tùy địa phương mà thay đổi).

Trăm năm đã trôi qua ! So với hiện tại, chúng ta thấy sự nhận xét của các quan đảng cựu có phần đúng. Lẽ dĩ nhiên, theo đà tiến hóa, những tật xấu được loại trừ khá nhiều trong khi những đức tánh tốt được phát huy mãi mãi.

ĐỀN THỜ

TRƯƠNG TẤN BỬU



*Đền thờ công thần võ tướng Trương Tấn Bửu
tại xã Hiệp Hưng, quận Ba Tri, tỉnh Kiến Hòa*

LONG VÂN HẦU TRƯƠNG TẤN BỬU

Ông VÔ TRƯỜNG TOẢN sanh ở Gia Định nhưng gửi phần xác tại Bến Tre.

Trường hợp của công thần Trương Tấn Bửu ở tại làng Hưng Lễ, nay là làng Hiệp Hưng, tổng Bảo Phước, tỉnh Bến Tre. Ông là con thứ ba (gọi theo người miền Nam, là con thứ tư), của gia đình Ông Trương Tấn Khương và bà Trần Thị Nghĩa.

Vào năm 1787, Trương Tấn Bửu nổi danh là người tuấn tú, sức mạnh vô song, dám đương đầu với cọp. Tuy tuổi đã 36 nhưng ông lanh lẹ chẳng kém bọn trai. Người sức khỏe và võ nghệ tinh thông, ông còn nổi danh là người diêm dăm ít ăn nói, chẳng bao giờ dùng võ lực hoặc thế thân để húng hiếp, bất cứ một ai.

Thời Gia Long bôn tẩu đến ghé tại nhà cụ Trương

Tấn Khương. Bấy giờ vua giả dạng thường dân xin dùng đạm bạc một bữa cơm.

Lời tục thường nói :

- *"Minh quân lương tể tao phùng di !"*

Câu ấy găm lại rất đúng. Vừa gặp lần đầu tiên, vua Gia Long thân phục ngấm Trương Tấn Bửu và Trương Tấn Bửu biết rằng người thường dân đang ăn cơm nào phải kẻ thế gian thường tình ! Trương Tấn Bửu xin phép mẹ đi phò tá Gia Long. Nhưng vừa ra khỏi nhà là gặp ngay trận chiến. Nhờ sự thông minh và lòng dũng cảm tinh táo của Trương Tấn Bửu nên Gia Long tạm thoát nạn, ẩn lánh tại cù lao Đất trước khi dời qua An Giang.

Nhờ những chiến công liên tiếp, Trương Tấn Bửu được phong tước hầu, Long Vân Hầu và chỉ huy quân số ngày càng đông, lãnh trách vụ :

- Khâm sai đối chiếu Cai Cơ
- Hậu quân Hậu chi Chánh Trưởng Chi.
- Tiền quân Phó Tướng.

Năm 1800, Trương Tấn Bửu đem quân ra tỉnh Phú Yên tấn công vào bản doanh Tây Sơn. Hai bên đánh

nhau liên tiếp mấy trận, rút cuộc theo lệnh của Nguyễn Văn Thành, Trương Tấn Bửu lập trại, cố thủ. Những ngày tháng cam go ở chiến trường đã khiến Trương Tấn Bửu mang bệnh nặng.

Khi cụ được bình phục, vua Gia Long bấy giờ lên ngôi, phong cho chức Chưởng Dinh, lãnh trách nhiệm chỉ huy tất cả quân sĩ tại Bắc Thành.

Trong thời gian này, lịch sử đã ghi những cuộc tiểu trừ thổ phỉ và nhất là bọn cướp biển – gọi nôm na là giặc Tàu Ô, Trương Tấn Bửu làm tròn sứ mạng, đánh đâu thắng đấy.

Nhưng bọn giặc Tàu Ô không chịu thua, đem 30 ghe tới lui cướp phá vùng vịnh Hạ Long. Lần này, nhờ tài dụng binh của Trương Tấn Bửu, dân chài lưới miền duyên hải thoát được hiểm họa, bọn cướp biển phải chạy qua địa phận khác.

Sau đó, vua triệu Trương Tấn Bửu về kinh đô Huế, nhưng ở Bắc phần bọn giặc Tàu Ô lại quấy nhiễu với lực lượng hùng hậu hơn : 80 chiếc thuyền, nhờ các tướng sĩ gắng sức, quân Tàu Ô bị dụ vào sông Bạch Đằng để chịu số phận dành cho bọn bất lương.

Năm 1840, ngoài Bắc lại gặp nạn đói kém. Thừa lệnh nhà vua, Trương Tấn Bửu tổ chức chẩn bản. Vì quá nóng nẩy, ông ra lệnh đánh đòn một viên chức kém sốt sắng. Nhà vua sợ chuyện gây rắc rối nên thuyên chuyển Trương Tấn Bửu về Huế, cho ông giữ nhiệm vụ cũ là Trung quân Phó Tướng.

Cũng năm đó, thừa lúc Nguyễn Văn Nhân đi kinh lược ở Nam Vang, Trương Tấn Bửu lãnh chức quyền Gia Định thành Tổng Trấn.

Hai năm sau, Lê Văn Duyệt giữ chức Tổng Trấn, Trương Tấn Bửu chánh thức làm phó Tổng Trấn. Vì vậy, trong dân gian hãy còn truyền tụng câu : “Chánh tướng Duyệt, Phó tướng Luông.” (Luông tức là Long, nói trại ra. Luông có lẽ là tên riêng của Trương Tấn Bửu).

Chúng ta có thể nói là uy tín của họ Trương lên đến tột bậc. Nhà vua cấp cho ông hàm Nhất phẩm, tức là ngạch cao nhất trong các triều thần (hạng chót theo ngạch xưa là cửu phẩm).

Năm 1823, đời Minh Mạng, theo lệnh của Tả Quân Lê Văn Duyệt, Trương Tấn Bửu điều khiển 35.000 quân và dân của toàn cõi Gia Định (Nam Kỳ), lo vét kinh Vĩnh

Tế. Kinh này được Thoại Ngọc Hầu đốc suất từ đời Gia Long. Thời tiết nóng bức khiến quân dân mang bệnh và chết khá nhiều. Vì vậy, khi công cuộc tạm hoàn thành, nhà vua cho phép chấm dứt việc làm xấu, Trương Tấn Bửu được khen thưởng vì đã cố gắng trong nhiệm vụ khó khăn.

Năm 1825, nhân dịp Tết Nguyên Đán, vua Minh Mạng nhớ đến công lao các tôi trung ở miền Nam nên cho người đem phẩm vật ban thưởng. Trương Tấn Bửu là một trong năm người được hưởng trong dịp này.

Bấy giờ, Trương Tấn Bửu đã 74 tuổi, sức khỏe đã suy giảm ông xin về hưu.

Hay tin ấy, vua Minh Mạng tỏ lòng luyến tiếc, cố nài nỉ nhưng sau rốt nhà vua không tài nào làm xiêu lòng ông.

Vua Minh Mạng ban cho Trương Tấn Bửu một đặc ân : Tuy hưu trí nhưng vẫn hưởng đầy đủ lương bổng. Với số lương ấy, Trương Tấn Bửu nghiêm nhiên trở thành một người phong lưu, hưởng nhàn tại Gia Định. Ông không muốn ở cố quán, lý do rất dễ hiểu : Phu nhân đã mất và các con trai đều thất lạc trước cha.

Nhưng thời gian vui thú tiêu dao quá ngắn. Hơn một năm sau, ông mang bệnh già rồi mất, hưởng thọ 76 tuổi.

Nhà vua truyền ệnh xuất 2 ngàn quan tiền và năm cây gấm thứ hảo hạng giúp vào việc tống táng. Người đứng làm chủ lễ tống táng này là quan Tổng Trấn thành Gia Định : Tả Quân Lê Văn Duyệt.

Tả Quân Lê Văn Duyệt cấp một phần đất tại làng Phú Nhuận, coi như là của công, bất khả xâm phạm, dành làm miếu và xây vòng thành nền lăng Trương Tấn Bửu.

Đời Tự Đức, bài vị của Trương Tấn Bửu được thờ trong đền Trung Hưng công thần ở Huế. Mộ phần của Trương Tấn Bửu hiện nay được bảo tồn kỹ lưỡng.

Mộ của song thân ông Trương Tấn Bửu hãy còn ở Cái Da và Cái Mít. Tại Hiệp Hưng, nơi chôn nhau cắt rún của ông, hiện nay còn một phủ thờ, dành riêng cho họ Trương Tấn.



Từ trái sang phải :
 - Cụ Phạm Hữu Thứ
 (quan Tả Tham Tri
 lại bộ).
 - Phan Thanh Giản
 (chánh sứ)
 - Ngụy Khắc Đản
 (phó sứ) quan án sát
 tỉnh Quảng Nam.
 Người đứng sau là
 một hầu cận.

Đây là di ảnh các bậc Danh Nhân thời xưa ở quận Ba Tri, (Bến Tre).
 Phái đoàn sứ giả dưới triều vua Tự Đức XVI sang Pháp vào tháng 8
 năm 1863, do cụ Phan trưởng đoàn.

PHAN THANH GIẢN

PHAN THANH GIẢN là vị công thần sanh ở Bến Tre và khi mất thì gởi di hài tại Bến Tre. Đứng về mặt Địa linh nhân kiệt mà xét thì cụ Phan là người đầy đủ đức tính tiêu biểu cho hào khí xứ dừa.

Tổ tiên cụ Phan (dời ông nội), tên là Phan Thanh Tập, người chánh gốc từ Trung Hoa sang lập nghiệp. Ông là người khí khái, thà di cư ra nước ngoài chứ không chịu làm tôi tớ cho nhà Mãn Thanh. Đến Bình Định, Phan Thanh Tập cưới vợ Việt Nam, sanh ra Phan Thanh Ngạn. Sau đó, cả gia đình đến Mỹ Tho, qua Vĩnh Long, rồi đến vùng Bảo Thạnh, quận Ba Tri thuộc tỉnh Kiến Hòa.

Phan Thanh Ngạn đã chọn một vị trí thơ mộng, phì nhiêu để lập nghiệp. Đó là vùng gành Mù U, gọi nôm na là Bãi Ngao (chữ nho là Ngao Châu). Ông cưới vợ là bà Lâm Thị Bút, người địa phương, hạ sinh ra Phan Thanh Giản.

Nhờ biết chút chữ nghĩa, Phan Thanh Ngạn đến Vĩnh Long xin làm thơ lại rồi được đi theo đoàn ghe chở lương thực, áp tải về Huế, nhưng gặp lúc thời tiết xấu, ghe này bị bão, trôi qua tận đảo Hải Nam. Lẽ dĩ nhiên, tất cả lương thực đều mất sạch, triều đình nghĩ đến trường hợp giảm khinh nên không nỡ bắt tội.

Năm Phan Thanh Giản được 7 tuổi, người mẹ hiền mang bệnh mà mất. Phan Thanh Ngạn cưới vợ. Sống trong cảnh mẹ ghẻ con chồng, nếu là kẻ thường tình thì xảy ra thắc mắc, nhưng bà mẹ tỏ ra có đức, sẵn sàng cho con chồng ăn học. Nhờ vậy, Phan Thanh Giản học vỡ lòng chữ Nho với một nhà sư.

Việc học hành của Phan Thanh Giản lại gặp trở ngại. Phan Thanh Ngạn bị vu cáo nên ở tù tại Vĩnh Long. Phan Thanh Giản xin ở tù thay cha nhưng việc không xong. Tuy nhiên các quan ở tỉnh lấy làm cảm động khi thấy người hiếu tử vào khám thăm cha, đem theo thức ăn cần thiết. Thấy Phan Thanh Giản thông minh, có đức hạnh nên các quan khuyên Phan Thanh Ngạn cho con tiếp tục học hành. Nhờ đó, Phan Thanh Giản đến Vĩnh Long tìm thầy học tập.

Lúc này Phan Thanh Giản sống bần hàn, xứng danh là học trò nghèo. Máy người hàng xóm sẵn sàng giúp đỡ. Việc học hàng ngày càng tấn phát.

Năm 1825, Phan Thanh Giản từ Vĩnh Long đến thành Gia Định thi Hương để thử sức và đậu Cử Nhân. Thật là điều vinh hạnh cho sĩ phu tỉnh nhà. Sự thành công ấy càng thúc giục, khuyến khích Phan Thanh Giản luyện tập thêm. Và không cần chờ đợi lâu lác, ngay năm sau (1826), cụ quyết ra kinh đô Huế để thi Hội và đậu tiến sĩ!

Đó là điều hân hạnh lớn không những cho sĩ phu tỉnh nhà mà luôn cả miền Nam. Từ bấy lâu, miền Nam được xem là đất mới, thua Bắc, Trung về mặt văn hiến. Ấy thế mà trong số 10 người đậu tiến sĩ khoa ấy, lần đầu tiên người miền Nam đỗ đạt. Cụ Phan Thanh Giản là vị Tiến sĩ đầu tiên người của miền Nam ! Điều ấy chứng tỏ là sự trưởng thành về mặt văn hóa. Miền Nam có thầy hay, học trò ưu tú.

Sau khi thi đậu, cụ Phan cưới vợ ở vùng Cần Giuộc. Rồi theo lệ nhà vua, người đỗ đạt được bổ nhậm làm quan. Cụ Phan về kinh đô Huế, lãnh chức Hàn Lâm Viện biên tu, vài tháng sau đổi ra Quảng Bình. Rủi thay, người vợ trẻ ở Cần Giuộc mất sớm. Cụ Phan tục huyền với một

người đức hạnh, bà Trần Thị Hoạch, ở Quảng Trị. Cô gái này kén chồng và bắt đầu hầu hạ cụ Phan, năm 30 tuổi (lúc này cụ Phan tuổi đã 33).

Để báo hiếu cho cha mẹ, cụ Phan đưa vợ về Kiến Hòa. Đây là sự hy sinh lớn lao của người phụ nữ thời xưa kiên gan, đảm nhận “xuất giá tòng phu”. Sau tuần trăng mật, người vợ về Kiến Hòa một mình, để phụng dưỡng cha mẹ chồng. Tục truyền rằng bài thơ “Ký nộ” của cụ Phan mà các sách Việt Văn thường trích dẫn, xem là áng thơ kiệt tác của cụ Phan được sáng tác vào dịp ấy :

Từ thuở vương xe mới chỉ hồng.

Lòng này ghi tạc có non sông.

Đường mây cười tở ham dong ruổi,

Trường liêu thương ai chịu lạnh lòng

Ơn nước nợ trai đành lỗi bạn,

Cha già, nhà khó cậy nhau cùng.

Mấy lời dặn bảo cơn lâm biệt,

Rằng nhớ, rằng quên, lòng hỡi lòng !

Nhưng bà Trần Thị Hoạch sẵn sàng xa chồng và tìm hầu thiếp cho chồng. Cụ Phan Thanh Giản cương quyết

tư chối, mặc dầu luân lý thời ấy cho phép cụ hưởng lạc thú ấy.

Về đời tư cụ Phan, chúng ta thấy cụ xứng danh là “thanh liêm và giản dị”. Khi làm quan, cụ chẳng bao giờ tỏ ra thái độ kiêu hãnh của kẻ “mặc áo gấm phản hồi cố hương”, hoặc “chưa đỗ ông nghè đã đe hàng tổng”.

Hễ về đến quê xưa ở gánh Mù U, cụ ăn mặc như kẻ thường dân. Lúc thăm thầy, thăm bạn, cụ tỏ ra nhã nhặn, cư xử lễ phép, không ý thế lực, phô trương rằng ta đây “là quan to ở kinh đô về làng”.

Về sự nhã nhặn và đức khiêm tốn của cụ, các bô lão ở Ba Tri còn nhắc mãi hai giai thoại để làm gương sáng muôn đời. Đó là lúc cụ Phan về quê để thọ tang cha. Cụ Phan ngồi trong chiếc ghe, có một tên trạo chèo phía sau như tất cả những người thường dân khác, ghe đi ngang qua đồn Ba Lai. Từ trên đồn canh, người cai đồn lên tiếng :

- Ghé lại !

Người trạo nghĩ thầm :Cụ Phan Thanh Giản là bậc thượng quan từ triều đình trở về, có chuyện gấp. So với cụ Phan thì người cai đồn chỉ là kẻ cấp dưới, chưa xứng

đáng hầu hạ vị thượng quan. Nghĩ vậy, anh trạo bèn trả lời :

- Đây là ghe của thượng quan !

Người cai đồn vẫn đông dặc, không chịu nhượng bộ :

- Tôi làm nhiệm vụ canh phòng, ghe của bất cứ ai cũng phải ghé lại. Nếu bất tuân thì chúng tôi bắt buộc phải dùng cách khác.

Nằm trong mũi ghe, cụ Phan nói với anh Trạo :

- Chú phải ghé lại cho người ta xét, không được cậy quyền thế. Lúc ban đêm, mấy người trong đồn làm phản sự như vậy là đúng.

Người trạo ghé lại, trình giấy tờ cho viên cai đồn. Xem xong, viên cai đồn giật mình, nghĩ đến việc cụ Phan bắt lỗi. Viên cai đồn tỏ thái độ khúm núm, sợ sệt:

- Lúc này, tôi trót thốt ra nhiều lời gay gắt, xin thượng quan tha thứ.

Cụ Phan nói, giọng điềm đạm :

- Người làm vậy là đúng phép nước, luật quan. Người canh phòng nghiêm nhặt, thực hiện câu "*pháp bất vị thân*". Ta có lời khen ngợi đó.

PHAN THANH GIẢN

(1796 – 1867)



*Di ảnh cụ Phan Thanh Giản, thờ tại làng Bảo
Thanh (Ba Tri) Kiến Hòa, mặc triều phục trong lúc
đi chầu vua.*

Vài hôm sau, viên cai đồn nhận được giấy từ Vĩnh Long gửi xuống ban khen và thăng chức Chánh Đội Trưởng. Viên cai hiểu đó là do sự đề nghị kín đáo của cụ Phan Thanh Giản.

Sau khi cử hành tang lễ cho cha, hàng ngày cụ Phan đến bên phần mộ lo tu bổ, rầy cỏ. Nên nhớ rằng cụ Phan sống thanh bần nên phần mộ của cha không được kiến trúc nguy nga đồ sộ, gia nhân phải theo cụ, năn nỉ :

- Xin-cụ để chúng tôi làm công việc nặng nhọc ấy cho.

Cụ Phan đáp :

„- Làm con thì phải báo hiếu cho cha, chẳng ai thay thế được. Nếu để người khác làm thay thế thì đâu còn đúng nguyên vẹn chữ hiếu.

Lúc rảnh rỗi, cụ Phan thường dạo xóm thăm viếng bà con và các bậc kỳ lão. Hôm đó, cụ gặp một người vác cây tre đi phía trước. Cây tre ấy quá dài, loại tre gai, còn gai góc và nhánh. Bất thành lình người nọ qua khúc queo. Cái ngọn tre phía sau quay một bên, đập mạnh trúng ngay cụ Phan.

May quá, gai chỉ quào trầy da, rách áo. Người kia giật mình day lại, rụng rời tay chân vì biết mình đã làm

phiên lòng một vị thượng quan.

Cụ Phan lên tiếng :

- Chú kia, tên gì ?

- Dạ, tôi tên là Cang.

- Lại gần đây, đưa cây cho ta !

Nghe qua tên Cang rụng rời, hồn phi phách tán. Hắn ngỡ rằng cụ Phan sẽ dùng quyền hạn để ... xử trăm lập tức. Nhưng cụ Phan hiền lành, cầm cây dao trảy nhánh tre cho sạch. Sau đó, cụ trảy cây dao cho tên Cang, căn dặn kỹ lưỡng :

- Từ rày về sau, đừng Làm ăn cấu thả, vô ý như thế. Phải trảy nhánh cho sạch, khi quẹo thì nên dòm lại phía sau !

ĐỜI CỤ PHAN là đời một vị quan lại nên trải qua bao phen chìm nổi. Từ Quảng Bình, cụ được chuyển về Quảng Nam để dẹp cuộc khởi loạn của dân thiểu số miền sơn cước.

Cuộc chinh phạt gặp nhiều khó khăn nên lúc đầu cụ bị quả trách, mãi về sau, cụ mới chứng minh được tài

năng cho vua thấy.

Cụ được gọi về Kinh lãnh trách nhiệm ở bộ Hình rồi làm phó sứ sang Trung Hoa, yết kiến triều đình Mãn Thanh.

Nhờ tài ngoại giao, cụ Phan được khen ngợi rồi tạm thời lãnh chức Kinh lược sứ ở Trấn Tây (Cao Miên) rồi trở về nhậm chức Bố Chánh tỉnh Quảng Nam.

Vì bị nịnh thần dèm siểm, cụ bị giáng chức nặng nề, làm phận sự một người ... quét dọn bàn ghế tại tỉnh đường Quảng Nam. Tuy nhiên, cụ không than vãn. Sau đó, cụ bị thăng giáng nhiều pha. Đến khi nhà vua hiểu lòng cụ thì đời cụ bước qua một giai đoạn rực rỡ, được vua tin cậy, bổ Đô Sát Viện Ngự Sử, sung chức Cơ Mật Viện Đại thần.

Năm Tự Đức nguyên niên, cụ Phan chăm nom việc giảng sách cho nhà vua để rồi hai năm sau, cụ được chọn vào Nam. Lo việc bình định, chinh đồn nhân tâm. Vua Tự Đức chọn Nguyễn Tri Phương (giỏi võ) và Phan Thanh Giản (giỏi về chính trị).

Bấy giờ, tình hình nước ta không được ổn định, giặc Pháp và Tây Ban Nha lần lượt xâm chiếm, nhắm vào phần đất Nam kỳ để chiếm sông Cửu Long. Chúng hy vọng sẽ đi ngược dòng sông Cửu Long để mua bán với Trung hoa, đến Vân Nam và Tây Tạng. Cụ Phan dâng sớ về Kinh, xin triều đình chú ý lo phòng thủ, khiến binh sĩ tập dượt, ngừa khi bất trắc.

Nhưng năm 1859, Gia Định mất, qua 1861, thành Chí Hòa lại mất. Quân Pháp chiếm 3 tỉnh miền Đông và đánh qua thành Vĩnh Long để kiểm soát hai bên bờ sông Tiền Giang, đòi kiểm soát sông này để mua bán và thừa dịp ấy, xâm chiếm luôn Cao Miên.

Liệu bề không xong, triều đình Huế sai Phan Thanh Giản và Lâm Duy Hiệp vào Nam để thương thuyết hầu tìm biện pháp cứu vớt tình thế. Nếu để trễ nãi, e sự tình thêm rắc rối.

Cuộc thương thuyết diễn ra tại Saigon, có đô đốc Bonard và tướng Palanca đại diện cho quân đội Pháp và Tây Ban Nha.

Lẽ dĩ nhiên, triều đình Huế đứng trên thế yếu để nói chuyện với kẻ đang thắng thế. Dầu cụ Phan Thanh Giản có đàm phán khôn khéo đến đâu đi nữa, nước Việt cũng chịu nhượng bộ Pháp. Hiệp ước được ký kết vào ngày 5/6/1862, theo đó thì triều đình Huế chịu cắt đất để giảng hòa.

Triều đình chịu bồi thường tổn phí chiến tranh cho đối phương, nhượng đứt 3 tỉnh miền đông, cù lao Côn Lôn, tỉnh Vĩnh Long được trả lại, người Pháp được tự do lui tới trên sông Cửu Long. Triều đình Huế chỉ còn một chút danh dự tượng trưng mà thôi : phần mộ của bà Từ Dũ (Gò Công) là mẹ vua Tự Đức và phần mộ họ Hồ (mẹ của Minh Mạng) được trao cho nhà vua quản trị, cúng kiếng !

Thực dân Pháp còn gây hấn bằng cách bắt buộc triều đình Huế phải chịu trách nhiệm về những cuộc khởi loạn xảy ra trong phần đất của Pháp chiếm cứ.

Thật là một hiệp ước nhục nhã, vua Tự Đức và các triều thần đều không hài lòng nên quyết định cử phái bộ sang Pháp thương thuyết chuộc lại 3 tỉnh đã nhượng, nghĩa là hủy bỏ hiệp ước vừa nói trên.

Phan Thanh Giản được vua Tự Đức giao phó trách nhiệm ấy, phái đoàn gồm có :

Chánh sứ toàn quyền: Phan Thanh Giản

Phó sứ gồm hai ông : Phạm Phú Thứ và Nguyễn Khắc Dẩn.

Ngoài ra còn 53 người tùy viên (trong ấy có Trương Vĩnh Ký).

Trước khi lên đường, cụ Phan làm bài thơ Thuật hoài để giải bày tác lòng :

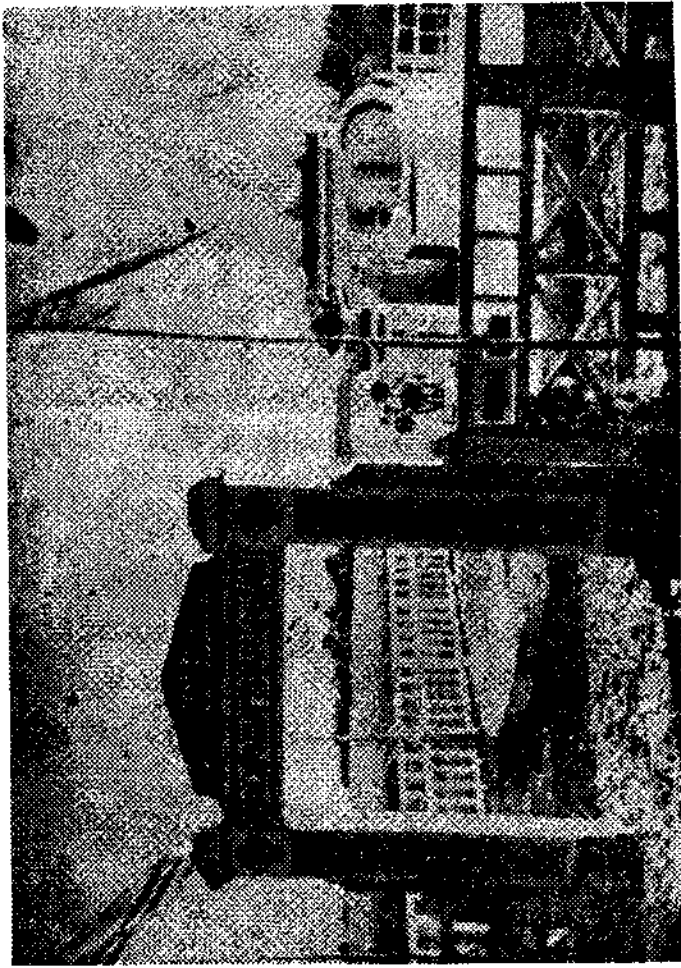
*Chút nghĩa vương mang phải gấm đi
Tang bồng đành rô chí nam nhi.
Thuyền ngô phơi phơi giăng hồn bạc,
Khối đá phăng phăng lứt tích ti.
La Hán đang tay chờ khách đến,
Tướng quân ghé mắt hẹn ngày về.
Phen này miễn dặng hòa hai nước,
Nỗi nhớ xin đừng bận bịu chi !*

Sau hai tháng bảy ngày lênh dênh trên mặt nước, phái đoàn đến Pháp quốc, được đón rước trọng thể.

Nhưng cuộc thương nghị bất thành vì bấy giờ bên Pháp phe chủ chiến (phe thực dân Pháp) đang nắm phần ưu thế. Lần đầu tiên, một danh nhân của nước ta được chụp ảnh làm kỷ niệm (lúc bấy giờ, máy nhiếp ảnh mới phát minh, chưa phổ biến rộng).

Ngày 24-3-1864, sứ bộ về tới sài Gòn, toàn dân đều đau buồn, căm phẫn hiểu rằng những ngày sắp tới thế nào thực dân Pháp cũng đánh chiếm để nuốt trọn ba tỉnh miền tây còn sót lại.

Vua Tự Đức gĩa cho Phan Thanh Giản chức vụ giữ ba tỉnh “độc lập” của triều đình. Cụ nhận chức kinh lược, đóng tại thành Vĩnh Long. Hàng ngày các sĩ quan Pháp chạy tàu tới lui, giả như làm quen với cụ nhưng thật ra chúng rắp tâm cướp đất.



Chi mộ cụ Phan Thanh Giản tại làng Bảo Thạnh (Ba Tri) đã được ông nhân dân địa phương trùng tu lại mấy năm về trước, để tỏ lòng sùng kính bậc công thần vị quốc hy sinh.

Cụ Phan Thanh Giản vẫn nuôi hy vọng giải hòa, chờ cơ hội điều đình, và đồng thời muốn tiết kiệm xương máu của dân chúng. Nhưng thực dân Pháp quá lừa đảo, chúng lợi dụng sự ngay thẳng và tiết nghĩa của cụ.

Chuyện gì sẽ đến, phải đến.

Ngày 17/6/1867, Pháp kéo đại quân chở trên tàu chiến, chạy đến trước thành Vĩnh Long để trao tối hậu thư cho cụ Phan Thanh Giản. Phan Thanh Giản yêu cầu có cuộc hội đàm lần chót. Người Pháp chấp thuận với điều kiện.

- Hội đàm ngay trên tàu của chúng.

Trước điều kiện đầu hàng do thực dân đưa ra, cụ Phan từ khước, xin đình lại để hỏi ý kiến triều đình. Cụ sửa soạn rời tàu lên bờ, thì hỡi ôi ! Thừa lúc bàn bạc, quân Pháp đã đổ bộ rồi kéo binh vào thành từ bốn phía.

Vĩnh Long thất thủ rồi kế đến là An Giang, Hà Tiên.

Cụ Phan Thanh Giản đã hiểu mình phải làm gì ! Làm tướng mà để mất thành là tội mà xưa nay không pháp luật nào tha thứ được. Cụ tự xử lấy mình.

Cụ vào một chòi tranh nhỏ, xếp tất cả trào phục, áo mão và các tờ sắc phong, kèm theo là tờ sớ, chịu tội với

triều đình. Rồi ông bắt đầu tuyệt thực. Sự tuyệt thực của ông có ý nghĩa là một biện pháp "thung dung tỵ nghĩa" tức là bình tĩnh đón nhận cái chết để đạt được nghĩa lớn tức là đền nợ nước.

Con cháu của cụ Phan quì lạy khóc lóc. Nhưng cụ đã cương quyết thì ai mà ngăn cản được.

Trong khi ấy, có tin từ triều đình Huế gửi vào : Bãi chức cụ Phan để làm gương và đục tên Cụ trong bia tiến sĩ ngoài Huế. Hành động ấy có nghĩa là nhà vua treo bằng cấp Tiến sĩ mà xưa kia cụ đã thi đỗ.

Tuyệt thực suốt 17 ngày nhưng cụ vẫn không chết. Sau rốt, vào lúc nửa đêm, đêm mùng 4 rạng mùng 5 tháng 7 năm Đinh Mão (1867), cụ uống á phiện với dấm thanh để tự vận, hưởng thọ 71 tuổi.

Linh cữu cụ được đem về Bảo Thạnh, huyện Kiến Hòa, gành Mù U, mai táng. Các quan Nam và Pháp tới thăm ai nấy đều ngậm ngùi mẩn tiếc, lúc ấy các quan lớn nhỏ ở lục tỉnh và thân bằng cố hữu về đông đủ để bịt tang.

Cụ tú tài Nguyễn Đình Chiểu ở tại chợ Ba Tri làng An Bình Đông có làm một bài thi khóc cụ.

Non nước tan tành hệ bởi đâu ?

Dầu dầu mây trắng côi Ngao châu

Ba triều công cán vài hàng sớ,

Sáu tỉnh can thường một gánh trâu

Trạm Bắc ngày chiều, tin điệp vắng

Thành Nam, đêm quạnh tiếng quyên sầu.

Minh sanh chín chữ lòng son tạc,

Trời đất từ đây mặc gió thu.

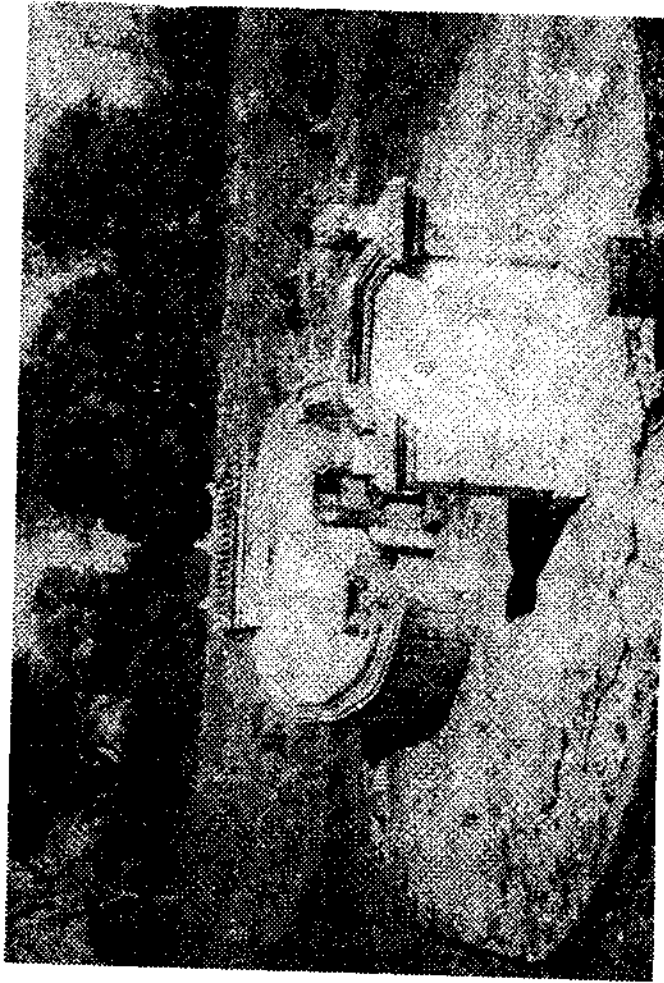
Cuộc đời của cụ Phan vì trung quân cam đành tử tiết, không muốn thấy thực dân dày xéo trên mảnh đất thân yêu của tổ tiên, cụ đền nợ nước bằng cái chết, nhưng tên tuổi cụ vẫn còn sống mãi với non sông.

Trước mộ có tấm bia ghi hàng chữ :

“NAM KỲ HẢI NHAI LÃO THƠ SANH

PHAN CÔNG CHI MỘ”

Cạnh mộ có một ngôi nhà của miêu duệ trải qua mấy đời ở đây thường trực lo việc lửa hương và hàng năm cúng tế.



Ngôi mộ cụ Phan Thanh Giản tại làng Bảo Thạnh, gành Mù U (Ba Tri)
là nơi chôn nhau cắt rốn của cụ, Trước mộ có khắc đôi liễn như sau :

Nam Kỳ Hải Nhai,
Thơ sanh Phan công chi mộ.

ÔNG TRƯỞNG VĨNH KÝ

Chữ quốc ngữ, dùng mẫu tự A, B, C của chữ La tinh mà ráp vần đã thành hình từ đời nhà Lê, do cố đạo Alexadre de Rhodes. Nhưng người dùng chữ quốc ngữ để phổ biến văn hóa, để làm báo, viết sách giúp đỡ thiết thực dân Việt Nam **lần đầu tiên**, chính là cụ Trương Vĩnh Ký.

Nếu cụ Võ Trường Toản là **Hậu tổ** của Nho Học ở đất Đồng Nai thì cụ Trương Vĩnh Ký là bậc **tiền Hiền** của chữ quốc ngữ trong toàn cõi đất Việt.

Cụ là người Việt Nam đầu tiên soạn ra bộ Tự Điển Pháp – Việt (Dictionnaire Francais – annamite). Sinh quán cụ Trương ở Cái Mơn, làng Vĩnh Thành, tổng Minh Lệ, tỉnh Vĩnh Long, phần đất ấy sau này sáp nhập vào địa phận tỉnh Kiến Hòa.

Vùng Cái Mơn là nơi đã có họ đạo Công Giáo từ đời vua Tự Đức.

Gia đình cụ Trương Chánh Thi có 3 người con :

- Người con gái đầu lòng, mất hồi thơ ấu.

- Trương Vĩnh Sử, học đỗ đạt sau này làm Đốc Phủ Sứ.

Và đứa con trai, Trương Vĩnh Ký. Theo tục lệ Công Giáo, mỗi người đều mang tên thánh đứng đầu. Vì vậy chúng ta thấy ghi rõ :

Jean-Baptiste Pétrus Trương Vĩnh Ký

Hoặc viết tắt là :

J.B. Petrús Ký

Cụ Trương Chánh Thi là vị quan của triều đình Huế nên được thăng chuyển lên Cao Miên. Cụ Thi mang bệnh vì phong thổ bất hòa nên mất sớm, lúc Trương Vĩnh Ký đứa con út mới chào đời : Đó là vào năm 1837.

Vợ ông Trương Chánh Thi, nữ danh Nguyễn Thị Châu, lãnh trách nhiệm nuôi đàn con dại, bà tỏ ra đảm đương, giỏi dẫn. Lúc Trương Vĩnh Ký lên năm tuổi, bà cho học chữ Nho với một thầy đồ tên là Học.

Cụ Trương tỏ ra thông minh, đĩnh ngộ.

Bà mẹ nuôi nấng hoài bão cho con ăn học thành tài. Bấy giờ, như trên đã nói, ở tại Cái Mơn có nhiều tín đồ Công Giáo đang sống trong tình trạng lo âu vì chính sách cấm đạo của triều đình Huế. Có một vị linh mục tên là cụ Tám, thường tới lui gia đình và lúc trước được cụ Trương Chánh Thi che chở. Bà mẹ giao cụ Trương Vĩnh Ký cho cụ Tám dạy chữ quốc ngữ.

Nhưng cụ Tám lại chết. Sự học hành của cụ Trương Vĩnh Ký được tiếp tục nhờ sự giúp đỡ tận tụy của một linh mục người Pháp, mà người Việt gọi là ông cố Long. Cụ Trương Vĩnh Ký theo sát cố Long, học thêm chữ quốc ngữ và chữ la tinh.

Chính sách của triều đình Huế bước sang một giai đoạn khác, khốc liệt hơn. Để khỏi bị truy nã, cố Long và cụ Trương Vĩnh Ký phải trải qua bao nhiêu cam go. Cố Long ăn bờ ngủ bụi, cải trang khi này khi khác để che mắt nhà cầm quyền. Sau rốt, vì muốn giúp đỡ cụ Trương Vĩnh Ký, cố Long gởi cụ lên Cao Miên, học tại trường Pinhalu.

Lần đầu tiên, cụ Trương Vĩnh Ký tiếp xúc với các bạn học người Xiêm, người Miến Điện, người Lào, người Trung Hoa. Cụ chú ý tìm tòi những nét tương đồng và khác biệt, giữa các ngôn ngữ ở bán đảo Đông Dương. Điều ấy giải

thích tại sao sau khi học thành tài, tuy bận rộn việc dạy học tại Saigon, cụ Trương vẫn để thời nghiên cứu các mẹo luật, văn phạm của bao nhiêu ngôn ngữ phức tạp.

Năm 1851, cụ Trương 14 tuổi, ban Giám đốc có cấp 3 học bổng cho 3 học sinh ưu tú nhất. Cụ Trương là một trong 3 người được tuyển chọn, du học ở đảo Pénag.

Pénag là một đảo nhỏ, nằm sát mé biển Mã Lai nhượng lại cho người Anh. Thuở ấy và mãi đến ngày nay, người Việt miền Nam gọi tắt là Mã Lai là miền Dưới (tức là phía Nam). Tại đảo Pénag, hội truyền giáo còn tổ chức một Chung viện với mục đích đào tạo học sinh Công giáo.

Từ biển Cần Giờ đến cù lao Penag, phương tiện giao thông rất khó khăn. Cụ Trương xuống ghe buồm. Cánh buồm lướt gió biển suốt 3 tháng mới tới nơi tới chốn.

Sáu năm liên tiếp, từ 15 đến 21 tuổi, cụ Trương chăm lo học hành trau dồi thêm chữ Hy Lạp, chữ La Tinh, đồng thời học thêm tiếng Anh, Pháp, Nhật và Ấn Độ.

Cụ Trương nổi danh là người học trò có thiên tư. Quan Thống đốc Pénang mở cuộc thi văn chương trong nhà trường; bài của cụ Trương được chấm đầu. Trong thời

gian này, cụ đã làm ngạc nhiên các giáo sư, nhân câu chuyện bức thư chữ Pháp.

Số là hôm ấy, cụ Trương ra chơi trong phạm vi sân trường, chợt thấy mẫu giấy nằm sẵn trên bãi cỏ. Cụ tò mò, lượm lên, trố mắt đọc. Đó là thứ chữ mà chưa bao giờ cụ học hoặc được giáo sư nói sơ qua trong trường. Tuy nhiên, cụ dùng lý luận mà đoán ý nghĩa rồi vào trường, tìm vị giáo sư mà nói :

- Thưa thầy ! Thư của thầy đây nè !

Vị giáo sư xem qua rồi trả lời :

- Phải rồi ! Trò gặp tại đâu ? Tôi vô ý đánh rơi. Nhưng ... cậu biết thư này bàn việc gì không ?

Cụ Trương bèn trình bày : Đó là bài thơ người bạn gửi lời thăm hỏi thầy.

Vị giáo sư vô cùng ngạc nhiên, vì thơ ấy viết bằng chữ Pháp, một thứ chữ mà cụ Trương chưa học. Chẳng qua vì chữ Pháp có nhiều căn gốc, bắt nguồn từ chữ La tinh. Mà đối với cụ Trương thì chữ La tinh là ngôn ngữ mà cụ học rất cừ !

Vị giáo sư mừng rỡ, để dành thời giờ chỉ dẫn thêm cụ

Trương Vĩnh Ký về Pháp văn. Việc học hành ngày càng tiến bộ.

Sau 6 năm ở hải ngoại, cụ ra trường với ý nguyện trở thành một người giúp ích cho dân tộc, xã hội.

Năm 1861, được 25 tuổi, cụ làm lễ thành hôn với Vương Thị Thọ, con gái ông Vương Ngươn, hương chủ tại làng Nhơn Giang (vùng Chợ Quán).

SỰ NGHIỆP CỦA PÉTRUS KÝ

¶ Các bạn đã đọc qua lịch sử Cận Đại đều rõ 1861 chính là năm đau thương cho đất nước. Thực dân Pháp chiếm thành Chí Hòa, tiến đánh Mỹ Tho, chiếm 3 tỉnh miền Đông.

Triều đình Huế vẫn ôm ấp hoài bão : Hòa hoãn thực dân Pháp để chuộc lại 3 tỉnh bị chiếm. Nhà cầm quyền quân sự Pháp ở Saigon, lẽ dĩ nhiên không đủ thẩm quyền. Vì vậy, triều đình Huế nhờ nhà cầm quyền Pháp ở Saigon giúp phương tiện giao thông cho phái đoàn Việt Nam sang Pháp. Phái đoàn này do cụ Phan Thanh Giản dẫn đầu. Vấn đề chọn người thông ngôn (thông dịch viên) được đặt ra. Cụ Trương Vĩnh Ký lãnh trách vụ thông ngôn. Cùng đi với ông, có các nhân viên khác như Tôn Thọ Tường, Phan Quang Hiệu (là ký lục).

Sau khi làm việc xong cho phái đoàn, cụ Trương nhân dịp ấy đi du lịch các thành phố lớn ở Pháp, qua Tây Ban

Nha, Ý Đại Lợi và được hân hạnh yết kiến Đức Giáo Hoàng.

Các nhân sĩ bên Pháp sẵn sàng gặp cụ để hỏi thăm về phong tục văn hóa Việt Nam và phương Đông.

CÔNG VIỆC TRƯỚC TÁC CỦA CỤ TRƯỞNG VĨNH KÝ

Như chúng ta đã nêu rõ, lúc Pháp chiếm đóng 3 tỉnh miền Đông, cụ Trương Vĩnh Ký mặc nhiên đứng vào hàng ngũ những nhân sĩ hợp tác với Pháp, tại Sài Gòn. Quan điểm của cụ Trương là chấn hưng văn hóa, đem những sự hiểu biết về khoa học, văn minh Âu Tây để áp dụng tại Việt Nam.

Cụ chống đối những người thủ cựu chỉ thấy lý thuyết Khổng Mạnh mà chưa mở rộng tầm mắt hầu đón gió bốn phương.

Nói cho cụ thể mà nghe, cụ Trương là người hợp tác với thực dân Pháp, nhưng sự hợp tác ấy có điều kiện và bất cứ trong mọi trường hợp nào, cụ luôn luôn biết giữ sĩ diện.

Việc đầu tiên là hợp tác với tờ *Gia Định báo*, tờ báo đầu tiên in bằng chữ quốc ngữ của nước Việt Nam.

Nguyên từ năm 1865, trước khi đánh thành Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên, thực dân Pháp củng cố nền móng chính trị, tại 3 tỉnh đã chiếm cứ và được triều đình Huế công nhận là hợp pháp. *Gia Định báo* lúc ấy là tờ báo của Chính phủ thuộc địa, không hơn không kém, phổ biến trong phạm vi nhỏ hẹp cho các ty sở và công chức cao cấp ở tỉnh lỵ. Ngoài ra chỉ còn một số độc giả gồm thương gia hạng sang trọng ở Sài Gòn mà thôi.

Bốn năm sau (1869), thủy sư đô đốc Ohier giao tờ *Gia Định báo* cho cụ Trương Vĩnh Ký coi sóc. Nội dung tờ báo được biến đổi, hấp dẫn, bổ ích hơn. Ngoài những mục Thông cáo, Nghị định về thuế má và những tin lặt vặt đã có từ trước, cụ Trương Vĩnh Ký cho tăng cường bộ biên tập với các ông Tôn Thọ Tường, Trương Minh Ký, Huỳnh Tịnh Của. Cụ Trương chú ý cổ động cho dân chúng học chữ quốc ngữ. Trong thời gian này, ngoài việc viết báo, cụ Trương cho xuất bản các quyển :

- 1) Văn phạm Việt Nam (viết bằng Pháp ngữ cho người Pháp dùng).
- 2) Truyện đời xưa, viết bằng chữ Quốc ngữ.
- 3) Học vỡ lòng tiếng Việt (bằng chữ Pháp)

NHÀ BÁC HỌC
TRƯƠNG VĨNH KÝ
(1837 - 1898)



Di ảnh của nhà bác học Trương Vĩnh Ký, sinh trưởng tại Vĩnh Thành (Cái Mơn) quận Đồn Nhơn, Kiến Hòa. Cụ là một danh tài của nước Việt Nam

Nhưng tình thế nước nhà càng biến chuyển. Các sĩ phu miền Trung nổi lên chống đối chính quyền thực dân. Người Pháp đặt ra chính sách cai trị mới, giao cho Paul Bert là một người dân sự coi sóc. Trước kia, lúc mới chiếm nước ta, việc hành chính giao cho các võ quan, thủy sư đô đốc đảm nhiệm.

Paul Bert là thực dân cáo già, vạch chương trình bình định trị an, đánh vào mặt kinh tế, văn hóa tài chính. Chương trình Paul Bert quả là bàn tay sắt bọc nhung : thực dân Pháp sẽ thâu các nguồn lợi kinh tế, thương mại (vì vậy chúng mở mang giao thông). Đồng thời, để xoa dịu cảm phần của dân, Paul Bert chú trọng mở mang trường học để đào tạo một số công chức ăn trên ngồi trước, làm trung gian giữa thực dân và dân chúng đói rách.

Có lẽ cụ Trương Vĩnh Ký bắt đầu đau khổ vì vận nước đến hồi nan giải. Vua Đồng Khánh lên ngôi, cụ Trương Vĩnh Ký được mời ra làm cố vấn. Cụ Trương Vĩnh Ký đứng giữa tình trạng tiến thoái lưỡng nan.

- Hợp tác với vua Đồng Khánh và thực dân thì các sĩ phu khinh rẻ cụ và lương tâm cụ bị ray rứt.

- Thực dân Pháp không tín nhiệm cụ một cách tuyệt đối như các sĩ phu yêu nước lắm tướng.

Cụ dùng phương châm xử thế “ấn sĩ”, “*minh triết bảo thân*” trở lại nghề dạy học, làm giáo sư ở trường đào tạo công chức hậu bổ và đào tạo thông ngôn.

Lúc rảnh rang, cụ soạn bài cho học trò; các bài này được in thành sách. Việc in sách làm cho cụ đổ nợ, tiền nhà in quá cao, sách bán không chạy.

Công trình khảo cứu, dịch thuật của cụ gồm 118 tài liệu sách vở khác nhau, bao gồm văn phạm, sử địa, canh nông, văn chương.

Ngày 1 tháng 9 năm 1889, cụ tạ thế, hưởng thọ 68 tuổi, mộ phần tại Chợ Quán, nay hãy còn (góc Trần Hưng Đạo – Trần Bình Trọng). Cụ đã làm bài thơ bát cú, diễn tả sự khổ tâm của mình. Đời cụ có công hay có tội đối với đất nước? Cụ hợp tác với thực dân, nhưng phải chăng đó là trường hợp bất đắc dĩ? Liệu đời sau có hiểu cụ không?

Quanh quanh quán quán lối đường quay,

Xô đẩy người vô giữa cuộc đời.

Học thức giữ tên : Con sách nát,

Công danh rớt cuộc, cái quan tài.

Dạo hồn lữ kiến men chân bước,

Bò xối con sùng chắt lưỡi hoài.

Cuốn sổ bình sanh, công với tội,

Tìm nơi thẩm phán để thừa khai !

Trong khi chờ đợi sự phê phán dứt khoát của các sử gia đối với công và tội của cụ Trương, chúng ta nên tạm thời gạt bỏ những hoạt động chính trị của cụ và chúng ta chỉ nhớ đến công trình trước tác của người danh sĩ đất Bến Tre (Kiến Hòa ngày nay).

Cụ là người Việt Nam thông minh, siêng năng, hiếu học, biết đem sở trường của mình ra phục vụ người đương thời và hậu thế. Cụ đã làm cho thực dân kính nể. Sự học hỏi của cụ bao gồm mọi ngành, có tính chất bách khoa, xứng danh là ông Trạng Nguyên vậy.

Vùng Cái Mơn ngày nay sum sê cây trái. Tiện đây, chúng tôi xin nói rõ : Như các cuộc đi về từ Cái Mơn xuống Mã Lai, các Linh mục đã đem nhiều giống cây ăn trái trồng thử lần đầu tiên tại Việt Nam : Chôm chôm, soài riêng, bòn bon, măng cụt. Đất Cái Mơn màu mỡ, thích hợp với loại cây ấy và nói chung khí hậu miền Nam giống như khí hậu miền dưới. Đất Cái Mơn có thể gọi là nơi chôn nhau cắt rốn và nơi gìn giữ dấu tích cụ Trương

Vĩnh Ký, một người có công lớn với Quốc ngữ, lúc chữ này còn phôi thai.

Đền kỷ niệm Trương Vĩnh Ký (tại Cái Mơn)



Đền kỷ niệm nơi chôn nhau cắt rốn nhà Bác học Trương Vĩnh Ký, dựng tại bờ sông Cái Mơn.

ÔNG VÕ TRƯỜNG TOẢN

HÔNG TRƯỜNG TOẢN là một nhà nho học, có sự hiểu biết rộng rãi, quán thông Tứ Thư – Ngũ Kinh.

Cụ sinh trưởng tại Bình Dương, bấy giờ thuộc tỉnh Gia Định.

Nhưng Kiến Hòa là nơi ngài gởi nắm xương tàn, ấp ủ trong lòng đất. Ngôi mộ của cụ được chăm sóc kỹ lưỡng, tại làng Bảo Thạnh, quê hương của cụ Phan Thanh Giản.

Đó là ngôi mộ tạo lập sau khi cải táng, lúc thực dân Pháp chiếm cứ 3 tỉnh miền Đông. Tại sao có sự cải táng ấy? Thói thường lúc binh lửa ngất trời, mạng người sống còn không đáng kể huống gì xác chết? Nhưng sự việc cải táng trong thời loạn đã xảy ra vì bản thân cụ Võ Trường Toản là tượng trưng của tiết tháo Khổng – Mạnh, tiêu biểu cho đức độ của người quân tử Á Đông.

Cụ Võ Trường Toản là nhà mô phạm học. Học trò của cụ đều là các danh sĩ của miền Nam, là lương đồng của triều đình. Thời nhà Nguyễn, ở đất Gia Định có ba người văn hay, hợp thành một bộ ba. Người đời sau gọi đó là Gia Định Tam Gia : Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Ngô Nhân Tịnh.

Ba vị này đều là học trò cũ của cụ Võ Trường Toản.

Ngoài ra, các cụ Nguyễn Đình Chiểu, Phan Thanh Giản là người chịu ảnh hưởng cụ Võ Trường Toản.

Về quê quán của cụ, có giả thuyết cho rằng cụ chào đời tại miền Trung, ở vùng Thanh Khê, hạt Quảng Đức.

Khi vua Gia Long còn ẩn náu tại Gia Định, ngài cho mời cụ Võ Trường Toản đến đàm đạo, cụ Võ được xem như danh sĩ lưng danh của miền Nam.

Cái học của cụ Võ Trường Toản đạt đến mức tinh vi, khiến cho chúng ta nhớ đến lời dạy của nhà Phật "*Sắc tức thị không, không tức thị sắc*". Cụ Võ đã giảng với các môn đệ về sách Đại học, một tài liệu căn bản thuộc Tứ Thư. Cụ nói rõ :

- Sách Đại học gồm tất cả một ngàn bảy trăm chữ, tan ra, vô số việc. Nhưng nếu thâu lại cho gọn thì chỉ còn hai trăm chữ. Nếu thâu lại cho đúng thì hai trăm chữ thâu lại nữa thì còn một chữ . và nếu rút ngắn chữ ấy lại thì toàn bộ sách Đại học của thánh hiền không còn chữ nào cả!

Ý của cụ Võ Trường Toản là khuyên các học sinh nên thấu triệt tư tưởng thánh hiền, đừng câu nệ học thuộc lòng từng chữ. Tri ngôn, dưỡng khí là vậy đó.

Bình thời, cụ Võ sống bằng nghề dạy học và đem hết cả tài năng phục vụ học sinh, cốt đào tạo những người rường cột trong tương lai đất nước. Cụ không bao giờ tham chánh ra làm quan.

Ngày mừng 9 tháng 6 âm lịch Nhâm Tý (1792), cụ Võ mất; hay tin ấy, vua Gia Long ngổ lờn chia buồn và ban cho ông hiệu là :

“Gia Định Xứ sĩ Sùng Đức Võ Tiên Sinh”

Chín chữ ấy được khắc vào bia :

Di hài của ông được an táng tại lãnh Hòa Hưng (tức là vùng Hòa Hưng) thuộc địa phận Sài Gòn ngày nay. Năm

Tự Đức thứ 5, nhà vua sai dựng một cái phường (tức là nhà thờ) tại Hòa Hưng để ghi công đức của ông, nêu gương cho hậu thế.

Các học sinh của cụ, bấy giờ đỗ đạt, làm quan to liền nghĩ đến công ơn thầy, góp tiền lại lập đền thờ và mua đất ruộng giao cho người quản thủ, lấy lúa ruộng ấy làm huê lợi sung vào việc cúng tế hàng năm.

Theo hiệp ước 1862, 3 tỉnh miền Đông thuộc vào quyền cai trị của thực dân Pháp, ngôi mộ cụ Võ Trường Toản nằm trong khu vực của thực dân, trong khi ấy, các nho sĩ giàu lòng yêu nước đều tản cư qua Vĩnh Long, An Giang, tức là vùng độc lập, thuộc chủ quyền của triều đình Huế.

Cụ Phan Thanh Giản là quan kinh lược của triều đình Huế nắm trọn quyền trong 3 tỉnh này. Cụ Phan không muốn nắm xương tàn của nho sĩ Võ Trường Toản nằm trong vùng giặc chiếm cứ. Biết đâu, người chết đau lòng tử dạ khi thấy vận nước đang hồi ngửa nghiêng?

Cụ Phan nghĩ đến việc dời phần mộ cụ Võ Trường Toản qua vùng độc lập. Việc này được vị đốc học tỉnh Vĩnh Long tán thành và quan hiệp trấn tỉnh An Giang là Phạm Hữu Chánh đồng ý.

Cụ Phan đã thương thuyết với nhà cầm quyền Pháp để cải táng, đem hài cốt cụ Võ Trường Toản từ vùng bị chiếm (làng Hòa Hưng, tỉnh Gia Định) về vùng của triều đình (làng Bảo Thạnh, Kiến hòa).

Lẽ dĩ nhiên, bọn thực dân Pháp đành chấp thuận vì áp lực của sĩ phu Việt Nam. Nhưng việc qua lại từ vùng này qua vùng kia bị hạn chế. Ông tú tài Võ Gia Hội được ủy quyền, đến trình với nhà cầm quyền Pháp để lo cải táng, có hương chức hội tề làng Hòa Hưng tiếp sức.

Ngày 28 tháng 10, năm Tự Đức thứ 18 (1865), nắm xương của nho sĩ Võ Trường Toản được đem về làng Bảo Thạnh:)

Hai năm sau, ngày 28 tháng 3 năm 1867, chính cụ Phan Thanh Giản đã thảo một bài văn bia, ca ngợi công đức và sĩ khí cụ Võ Trường Toản. Cụ Phan muốn thợ khắc bài văn ấy vào đá. Nhưng tình thế nước nhà quá khẩn trương, cụ Phan lo giữ thành Vĩnh Long, thành bị thất thủ, cụ uống độc được mà *"thung dung tịt nghĩa"*

Năm 1872, ông Trương Ngọc Lang tiếp tục muốn thợ khắc cho xong bài văn của cụ Phan Thanh Giản, cho dựng ngày rằm tháng 8. Từ khi cụ Võ Trường Toản mất đến

năm dựng bia tính đến 81 năm !

Cần nhắc thêm vài chi tiết :

- Mộ cụ bà Võ Trường Toàn cũng được cải táng, đem về Kiến Hòa, chôn bên cạnh chồng.

- Cụ Võ Trường Toàn chỉ có một người con gái, chết sớm. Thi hài cũng được cải táng và di chuyển một lượt với cha mẹ.

- Mộ cụ Võ xây tại hướng Đông Bắc, ngó về Tây Nam, dựa vào một giồng đất khá cao.

- Quan đốc học Vĩnh Long là cụ Nguyễn Thông, thay mặt các nho sĩ, đứng làm chủ lễ lúc an táng tại Kiến Hòa. Các quan chức ở An Giang, Hà Tiên ... đều mặc đồ tang đến dự lễ.

Mộ cụ Võ Trường Toàn còn được người ở Bảo Thạnh gọi nôm na là mộ ông Hậu Tổ, tức là người có công phổ biến đầu tiên luân lý Khổng Mạnh ở đất Đồng Nai Gia Định.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU (1822 – 1888)

---oOo---

Chi mộ Ông Bà Nguyễn Đình Chiểu (tại An Đức)



Hai ngôi mộ trên đây là của Ông Bà tú tài Đồ Chiểu tại xã An Đức, quận Ba Tri (kiến Hòa), người đã sống cuộc đời thanh bần ẩn dật, giữ gìn tiết tháo, tên tuổi lưu danh hậu thế.

NGUYỄN ĐÌNH CHIỂU

*"Hỡi ai ! Lẳng lặng mà nghe,
dữ răn việc trước, lành dè thân sau :
Trai thì trung hiếu làm đầu,
Gái thì tiết hạnh, lấy câu trau mình".*

Bốn câu thơ nói trên đã thành ca dao, thành ngôn ngữ, được phổ biến sâu rộng trong dân gian. Đó cũng là 4 câu ở phần mở đầu truyện Lục Vân Tiên, một áng thơ kiệt tác, một quyển luân lý mà đa phần người miền Nam nào cũng biết và hoan nghênh.

Tác giả "Lục Vân Tiên" là cụ Nguyễn Đình Chiểu, hay còn gọi là cụ Đồ Chiểu.

Về tiểu sử cụ Nguyễn Đình Chiểu, trong chương trình sách giáo khoa đã đề cập tới. Trong phạm vi bài này, chúng tôi chú trọng đặc biệt vào hoàn cảnh xã hội hồi cuối thế kỷ vừa qua, để chứng minh rằng cụ Đồ Chiểu là kết tinh của tài hoa, của tiết tháo sĩ phu miền Nam.

Mộ cụ Nguyễn Đình Chiểu tuy kiến trúc không có gì là độc đáo, tốn kém hoặc nguy nga như lăng Tả quân Lê Văn Duyệt, nhưng là di tích lịch sử mà du khách không thể bỏ qua, nếu có dịp viếng xứ Dừa.

Tổ tiên cụ Đồ Chiểu dể là người Thừa Thiên (Huế), mãi đến năm 1820, cụ Nguyễn Đình Huy (thân phụ cụ Đồ Chiểu) mới vào Nam, lãnh một chức vụ khiêm tốn tại dinh ngài Tổng trấn Lê Văn Duyệt.

Bấy giờ, cụ Huy làm thư lại, một chức vụ có thể so sánh như thư ký hành chánh ngày nay.

Khi vào Nam, cụ Huy đem theo người vợ, con trai, và một đứa con gái. Trong khoảng thời gian tòng sự tại thành Gia Định, cụ Huy cưới thêm một người vợ thứ, cư ngụ tại làng Tân Thới, Bà này tên là Trương Thị Thiệt. Cuộc hôn nhân thứ nhì này đem lại tất cả bảy đứa con mà trai đầu lòng là Nguyễn Đình Chiểu, sinh năm 1822.

Từ thuở bé, tuy chưa gặp nạn ngoại xâm nhưng cụ Đồ đã chứng kiến nhiều cảnh điều đúng. Ấy là việc Tả quân Lê Văn Duyệt mất. Lúc còn sống, Tả quân là người có quyền tiền trạm hậu tấu và được vua Minh Mạng nể trọng. Sự nể trọng ấy sở dĩ có vì Tả quân là vị đệ nhất công thần đã dày công hăn mã giúp Gia Long phục nghiệp, trở về Huế, xưng Hoàng đế. Sau khi Gia Long băng hà, vua Minh Mạng tỏ ra dè dặt với Tả quân là người mà nhà vua cho là kiêu căng. Vua Minh Mạng phái Tả quân vào Nam, phong chức Tổng trấn với quyền hạn rộng rãi chẳng khác nào một vị phó vương. Lẽ dĩ nhiên, với quyền hạn như thế, Tả quân đã tự tiện giải quyết nhiều vấn đề tuy nhằm vào lợi ích quốc gia nhưng không cho vua hay biết trước.

Sau khi Tả quân mất, một số đình thần và nhà vua Minh Mạng đồng ý lên án, buộc Tả quân vào tội lộng quyền lúc sinh thời. Do đó, theo lệnh của vua, mộ của Tả quân bị san bằng và bị xiềng.

Người con nuôi của Lê Văn Duyệt là Lê Văn Khôi ỨC lòng mưu việc khởi loạn để trả thù cho cha. Lê Văn Khôi là tay võ giỏi chiêu tập được khá nhiều binh sĩ, những binh sĩ bất mãn vì biện pháp trừng phạt của nhà vua đối với công thần.

Cuộc khởi nghĩa của Lê Văn Khôi thật táo bạo, chớp nhoáng, Khôi chiếm thành Gia Định, giết quan Bô Chánh Bạch Xuân Nguyên.

Cụ Nguyễn Đình Huy lâm vào cảnh tiến thoái lưỡng nan.

Là một công chức nhỏ, ông chẳng biết cư xử lẽ nào cho yên thân. Theo hay không theo Lê Văn Khôi. Cụ nghĩ ra cách tản cư về miền Trung để tránh xa binh lửa. Trong thời gian ấy, việc học hành của các con bị dở dang. Theo một giả thuyết được vẽ gay cấn thì cụ Nguyễn Đình Huy và các quan lớn nhỏ chạy ra Huế, vua Minh Mạng nổi giận, lên án xử tử nhưng nhờ các cận thần can gian nên được miễn tội. Sau đó, ông và các con là Nguyễn Đình Chiểu và hai em gái vào Nam, vì nếu ở lại Huế thì biết đâu nhà vua sẽ thay đổi ý kiến ...

Nhưng việc học tập của Nguyễn Đình Chiểu lại bị gián đoạn. Lê Văn Khôi chiếm thành và chiếm gần hết Nam Kỳ, suốt 3 năm. Trong khi Lê Văn Khôi chưa bình định và chinh đồn chính quyền được thì triều đình Huế cho Trương Minh Giảng vào Nam, đánh tan quân Lê Văn Khôi. Ngoài ra, Thái Công Triều là một tướng lãnh của Khôi trở mặt làm phản, giúp triều đình. Lê Văn Khôi chết vì bệnh, trong thành. Nhưng các binh sĩ đều bị triều đình xử nghiêm khắc để răn đe kẻ chống triều đình.

Tình hình đã tạm yên. Nhưng bấy giờ quan quân phải bận rộn, ứng phó với nước liên bang là Cao Miên. Năm Quý Mão (1843), nghĩ mình đã học khá nhiều kinh sử, Nguyễn Đình Chiểu xin ứng thí tại trường Thi Gia Định. Theo qui chế của triều đình, tại Gia Định được quyền tổ chức Trường Thi, dưới quyền tối cao của một ban giám khảo do Triều đình chỉ định.

Kết quả kỳ thi này có 15 người đậu cử nhân.

Nguyễn Đình Chiểu chỉ đậu tú tài. Tuy không hoàn toàn mãn nguyện nhưng bước đầu tiên ấy đem nhiều khích lệ. Năm ấy, Nguyễn Đình Chiểu được 22 tuổi, sau khi thi đậu, gia đình bèn hỏi vợ nhưng chỉ mới đính hôn chờ khi công thành danh toại. Theo lời truyền lại thì gia đình đính hôn tại vùng Cầu Kho (Saigon).

Vì ở miền Nam lúc bấy giờ quan quân bận việc binh nhung, tranh chấp với Cao Miên nên Nguyễn Đình Chiểu

xin phép mẹ cha ra ngoài Huế để tiện bề ăn học : Tình hình đã yên ổn, lại thêm ở đó có nhiều thầy nổi danh. Thế là cụ về Huế, tá túc tại nhà bà con bên nội.

Nhưng sự việc xảy ra ngoài ý muốn của cụ. Quân Pháp cứ đem chiếc thuyền biểu diễn, thị oai trước cửa Hàn. Cụ lo ăn học nhưng trong lòng không khỏi áy náy. Đến năm Kỷ Dậu (1849) cụ toan ứng thi kỳ thi Hương, nhưng hơi ơ ! Từ trong Nam có tin gửi ra cho hay :

- Mẹ ruột đã mất hồi tháng 11 năm trước.

Cụ than khóc, đành bỏ dở khoa thi để kịp về Nam thò tang mẹ.

Dọc đường cụ mang bệnh nặng, lại thêm sâu thắm nên trở thành mù lòa. Chịu tang mẹ xong, cụ lại gặp một sự buồn phiền do nhân tình thế thái gây nên :

- Cụ bị dằng gải hồi hôn. Gia đình họ Võ ở Cầu Kho xem cụ như người dưng nước lã.

Ai đại khờ gì gã dứa con gái xinh đẹp cho người lỡ khoa thi, mang bệnh mù lòa. Đã mù lòa thì làm sao tiếp tục cuộc học vấn ?

Phần tiểu sử dài dòng trên đây giúp quý độc giả hiểu rõ thêm : Nỗi lòng của cụ Đỗ Chiểu được trình bày gần như đúng đắn qua tâm sự chàng Lục Vân Tiên đi thi nửa

chùng đành trở về nhà chịu tang và bị gia đình Võ Thế Loan khinh bỉ.

Trong truyện Lục Vân Tiên, chàng nho sĩ đẹp trai mù lòa ấy được tiên cứu giúp, ban mấy hườn linh đơn khiến đôi mắt trở nên bình thường. Nhưng đời cụ Đồ Chiểu làm sao có điểm phúc ấy. Chẳng qua là sự ước mơ. Lúc bấy giờ nền y học của Đông Phương nói chung còn phôi thai, làm sao cứu được đôi mắt không còn tìm thấy ánh sáng của con người nặng lòng Khổng Mạnh và giàu tinh thần yêu nước !.

LÒNG ĐẠO XIN TRÒN MỘT TẤM GƯƠNG

*“Sự đời thà khuất trong đôi mắt.
Lòng đạo xin tròn một tấm gương”.*

Hai câu thơ cảm khái nói trên đã bộc lộ khí khái Nguyễn Đình Chiểu sau khi gặp ba tai nạn liên tiếp :

- Mẹ mất.
- Mang bệnh mù lòa.
- Bị gia đình bên vợ hời hôn.

Nếu gặp người thiếu ý chí, tham danh lợi thì hoàn cảnh ấy có thể xúi giục nạn nhân đi đến chỗ bi quan, sao lãng cuộc đời, quên Tổ quốc. Nhưng Nguyễn Đình Chiểu là con người khác. Dầu sống trong bao nhiêu nghịch cảnh, cụ vẫn giữ vững tiết tháo của người quân tử.

Truyện Lục Vân Tiên soạn xong, được phổ biến rộng rãi, mặc dầu lúc bấy giờ vấn đề xuất bản, ấn loát gần như không có. Nhưng ai yêu mến tài nghệ của cụ thì nhau chép lại, sao lục, ngâm nga, phổ biến cho người lân cận.

Cụ không thỏa mãn với sự thành công ấy. Tại vùng Tân Thuận (Gia Định), cụ tổ chức dạy học trò. Học trò rất mến cụ, sẵn sàng giúp cụ trong việc đọc sách cho cụ nghe và chép lại những gì do cụ sáng tác. Tập truyện Dương Từ - Hà Mậu lại ra mắt các sĩ phu, đề cao tiết tháo Khổng Mạnh.

Năm 29 tuổi, cụ Đồ Chiểu chính thức thành hôn với cô Năm Điền, một thôn nữ ở làng Thanh Ba, Cần Giuộc bấy giờ thuộc tỉnh Gia Định. Cô năm Điền là em ruột của Lê Tăng Quỳnh, học trò thân tín. Lê Tăng Quỳnh mến thầy, nên thừa lại với cha mẹ, ông bà sẵn sàng kén chàng rể mù giữa sự kính nể của người địa phương.

Nhưng 4 năm sau, đôi vợ chồng tương đắc ấy gặp cảnh nào lòng vì cơn quốc biến. Thực dân Pháp đánh thành Gia Định, thành phố trù phú nhất của miền Nam chịu đau khổ dưới gót giày của bọn xâm lăng. Nhân dịp này, cụ Đồ Chiểu đã sáng tác bài thơ bát cú, tả cảnh khốn đốn của dân Sài Gòn vào năm 1859 – 1860.

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây,
Một bàn cờ thế, phút sa tay.
Bỏ nhà, lũ trẻ lơ xơ chạy,
Mất ổ, bầy chim dáo dạt bay,
Bến Nghé của tiền tan bọt nước,
Đồng Nai tranh ngói nhuốm màu mây,
Hỡi trang đẹp loạn ? Rày đâu vắng,
Nỡ để dân đen mắc nạn này ?*

Thành Gia Định thất thủ.

Vì bệnh tật mù lòa, cụ Đồ Chiểu tản cư về quê vợ, tại Cần Giuộc. Hàng ngày, tuy không xê dịch tới lui nhưng bao nhiêu tin tức đau buồn dồn dập đưa đến. Nguyễn Tri Phương thừa lệnh triều đình Huế vào lập thành Chí Hòa,

sát bên thành Gia Định vừa bị mất để cố thủ. Chúng ta nên nhớ lúc bấy giờ thực dân Pháp đang lâm vào cảnh tiến thoái lưỡng nan. Quân lực của chúng tuy có khí giới tốt nhưng thiếu yếu tố thiên thời, địa lợi, nhân hòa. Chúng phải chờ đợi hơn 1 năm sau mới dám tiến binh tới vùng Cây Mai nghĩa là đóng binh xa Sài Gòn 7 cây số.

Cụ Đồ Chiểu đau lòng vì niềm hy vọng phục quốc đã bị tiêu tan. Để thanh toán đồn Chí Hòa, quân Pháp thành lập kéo binh từ Thượng Vũ đến. Và củng cố một dãy phòng tuyến từ Saigon đến Chợ Lớn, lấy đồn Cây Mai làm địa điểm xuất quân đánh thẳng lên Chí Hòa.

Nguyễn Tri Phương bị thương nặng, Thành Chí Hòa thất thủ.

Quân Pháp làm chủ tình hình cho đóng quân lan tràn đến tận Cần Giuộc. Dầu muốn xa lánh cuộc binh đao nhưng làm sao cụ Đồ Chiểu xa lánh được.

Đồn Cần Giuộc được trấn đóng kỹ lưỡng nhưng chung quanh đồn vẫn là nơi hoạt động của binh sĩ triều đình và số quân chiêu mộ. Quan tuần phủ Đỗ Quang thừa lệnh triều đình Huế cố thủ vùng Gia Định.

Vào ngày 22-6-1861, cụ Nguyễn Đình Chiểu nhận được tin buồn : ông cử nhân Đỗ Đình Thoại tử trận, sau khi hoài công tái chiếm Chợ Gò Công. Đỗ Đình Thoại đậu cử nhân một lượt với kỳ thi mà cụ Đồ Chiểu đậu tú tài.

Nhưng tại vùng Cần Giuộc, nghĩa quân đã cố gắng phục thù, đánh úp đồn giặc, lập chiến công hiển hách. Trận đánh xảy ra vào đêm rằm trăng sáng, giặc chết khá nhiều. Tiếng hò reo của binh sĩ làm phấn khởi lòng yêu nước của cụ Đồ Chiểu.

Nghĩa quân tuy thắng nhưng đã hy sinh 15 người. quan tuần phủ Đỗ Quang chỉ đạo Bùi Quang Diệu tổ chức truy điệu các vị anh hùng trận vong. Lê dĩ nhiên Bùi Quang Diệu được sự hợp tác của cụ Đồ Chiểu. Cụ dùng tất cả nhiệt tâm với lòng yêu nước của mình để soạn ra bài văn tế bất hủ mà các sách nghiên cứu về văn chương cụ Đồ Chiểu đều nhắc tới, nhan đề là "Văn Tế Vong Hồn Mộ Nghĩa". Bài văn tế ấy có nhiều đoạn vừa rung động, vừa thống thiết hùng tráng như sau :

NHỚ LINH XƯA :

Cui cút làm ăn, riêng, lo nghèo khó,
Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung,
Chỉ biết ruộng trâu, ở theo làng hộ,
... Đau đớn bấy, mẹ già ngồi khóc trẻ,
Ngọn đèn khuya leo lét trong lều,
Nào nùng thay, vợ yếu chạy tìm chồng,
Con bóng xế dật dờ trước ngõ,
Thác mà trả nước non rồi nợ
Danh thơm đồn sáu tỉnh thầy đều khen
Thác mà ưng đình miếu để thờ,
Tiếng hay trải, muôn đời ai cũng mộ.

Nhưng năm sau, thực dân Pháp, không cho chuộc 3 tỉnh miền Tây.. Cụ Đồ Chiểu đành cương quyết rời bỏ vùng Cần Giuộc, khu vực của giặc, để tản cư về Ba Tri. Trước khi tạm biệt – đúng ra là vĩnh biệt quê vợ, cụ đã làm bà thơ nói lên bao nhiêu nỗi đau buồn :

*Vì câu danh lợi phải đi ra,
Day mũi thuyền nan dạ xót xa.
Người dễ muốn chi nương đất khách,
Trời đà khiến vậy mến vua ta.
Một phương thà tránh đường gai góc
Trăm tuổi cho tròn phận tóc da
Chén rượu đỏ lòng xin cạn chén
Nhớ nhau, ngày khác biết sao mà !*

Đến Ba Tri cụ Đồ tiếp tục dạy học và thỉnh thoảng cụ liên lạc với Trương Công Định, bấy giờ là đối thủ lợi hại của thực dân Pháp. Trương Công Định chiếm lĩnh vùng Gò Công, chống hiệp ước 1862 chia cắt lãnh thổ. Thỉnh thoảng Trương Công Định với cụ đến nhờ xem quẻ âm dương.

Nhiều tin buồn dồn dập xảy đến : 1867, Vĩnh Long rồi lần lượt các tỉnh miền tây lọt vào tay quân Pháp : Cụ Phan Thanh Giản uống thuốc độc tự tử. Cụ Đồ Chiểu có làm bài thơ ai điếu, lời lẽ thống thiết.

Cụ Đồ Chiểu ở Ba Tri, hằng ngày cụ sống âm thầm, đau buồn. Quan chủ tỉnh Bến Tre là Michel Ponchon đã 4

lần liên tiếp đến xin ra mắt cụ Đồ Chiểu. Dụng ý của hẳn là gây cảm tình để xoa dịu lòng căm phẫn của dân chúng. Cụ Đồ Chiểu ứng phó khéo léo, cương quyết từ chối. Sau rốt, Michel Ponchon yêu cầu cụ duyệt lại bản in Lục Vân Tiên. Số là quan chủ tỉnh này đã cho in bản Lục Vân Tiên, nhưng còn nhiều chỗ chưa đúng bản chính, phải nhờ tác giả xét lại.

Đã có lần Michel Ponchon hứa trả lại phần đất của họ Nguyễn Đình đứng bộ ở Sài Gòn. Cụ Đồ Chiểu lắc đầu cười lạt :

- Đất của triều đình còn bỏ, huống gì là phần đất của riêng ta được hưởng .

Trong những ngày cuối cùng, cụ Đồ Chiểu được sự chăm sóc của đám môn đệ trung thành. Tuy nhiên cụ muốn sống đạm bạc. Cụ mặc quần áo trắng với ngụ ý : bảo vệ tiết tháo, giữ lòng trong sạch và để tang cho đất nước. Khi quần áo đã dơ, cụ dạy học trò nên giặt bằng nước tro, thay vì dùng loại "xà bông" ngoại hóa.

Tâm sự của người nho sĩ ấy thật khó xử : Muốn giúp nước mà không đủ sức, muốn hoạt động mà thiếu phương tiện. Tuổi già sức yếu, cụ chỉ còn biết "ăn rồi ngủ", nghĩa là bó tay, kiên nhẫn chờ định mệnh. Tâm sự ấy được phỏ thác trong bài thuật bất hủ :

*Xe ngựa lao xao giữa cõi trần,
Biết ai thiên tử, biết ai thần.*

*Nhạc Thiếu tiếng dứt khôn trông phụng,
Sách Lỗ biên rồi khó thấy lân.
Khoẻ mắt Hi Di, đời Ngũ Quý,
Nhọc lòng Gia Cát, đất tam phân.
Công danh chi nữa ăn rồi ngủ,
Mặc lạng cao dày xử với dân.*

Năm Mậu Tý, ngày 24 tháng 5 (nhằm dương lịch 3-7-1888)
cụ Đồ Chiêu yếu sức, mất vì bệnh già, hưởng thọ 66 tuổi.

Ngôi mộ của cụ được giữ gìn cẩn thận, trùng tu vào
ngày 27-6-1943. Hiện nay trường trung học Mỹ Tho và
nhiều trường khác lấy tên là Nguyễn Đình Chiêu, ngoài
ra tên của cụ còn được đặt cho nhiều công viên, công lộ
khắp cả miền Nam.

CHÁNH LÃNH BINH NGUYỄN NGỌC THẮNG

LÃNH BINH Nguyễn Ngọc Thắng là một nhân vật đóng vai quan trọng trong lịch sử kháng Pháp hồi cuối thế kỷ thứ 19. Tiếc thay, lúc bấy giờ nước nhà lâm vào cảnh loạn ly, các sỹ phu chăm lo việc lớn nên chẳng ai lưu ý ghi chép chiến công hiển hách của ông, để lưu truyền hậu thế.

Đây là một sử liệu quan trọng mà chúng tôi sưu tầm được tại chỗ, do miêu duệ của ông kể lại. Ngoài ra các bậc kỳ lão làng Mỹ Thạnh cũng sẵn sàng thổ lộ ký ức, nhắc lại đời chiến đấu của một anh hùng xuất thân từ xứ Dừa yêu quý.

Tên ông là Nguyễn Ngọc Thắng, xuất thân trong một gia đình nông dân, tuy bần hàn nhưng lấy câu tiểu phú do cần làm phương châm. Lúc giặc Pháp tấn công lần đầu tiên vào lãnh thổ Việt Nam tại Đà Nẵng, triều đình Huế ra lệnh cho các quân chiêu mộ ở đồn điền phải võ trang đề phòng khi quốc biến.

Ông lãnh binh Thắng lúc bấy giờ là cai cơ, lãnh nhiệm vụ kéo số dân mộ về Sai Gòn để thao dượt.

Năm 1859, đồng bào Sài Gòn Gia Định ăn một cái tết đau buồn vì tàu giặc chạy tới lui, theo bờ biển Trung Phần. Qua ngày mừng 7 hạ nêu, lại có tin quân Pháp đánh thành Sài Gòn.

Ông Lãnh binh Thăng cảm hờn trước nạn ngoại xâm. Bấy giờ vị chỉ huy thành Gia Định là quan hộ đốc Võ Duy Ninh đang hiệu triệu toàn dân ra lệnh điều động quân sĩ từ Định Tường đến cứu viện, một khi thành Gia Định thất thủ, ông lãnh binh Thăng được sự tín nhiệm của Võ Duy Ninh.

Chiến thuyền Pháp tiến vào cửa Cần Giờ gồm 12 chiếc :

- 9 tàu chiến, vũ trang đầy đủ.
- 4 tàu buôn, trang bị theo kiểu tàu chiến.

Tổng cộng quân số của Pháp chừng 800 người, hạ tiền đồn Cần Giờ vào ngày mừng 9 tháng giêng tức là ngày 11-2-1859.

Đoàn chiến thuyền của Pháp từ Cần Giờ kéo vào Sài Gòn theo giòng sông âm u, hai bên toàn là rừng sát. Ngày 12,13,14, liên tiếp quân Pháp gặp sự kháng cự không đáng kể của quân triều đình nhưng chúng vẫn dè dặt, mỗi ngày cho chiến thuyền di chuyển chừng năm sáu cây số.

Bọn gián điệp của Pháp báo cáo : thành Sài Gòn được phòng thủ khá hùng hậu, tuy súng ống thuộc vào loại cổ lỗ, gần Sài Gòn lại có hai đồn án ngữ :

- Đồn Cá Trê ở Tân Thuận

- Đồn Thủ Thiêm.

Quan lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng được mật lệnh đến tăng cường đồn Thủ Thiêm. Quân Pháp tiến gần đồn Cá Trê, dùng đại bác tấn công khiến đồn sụp.

Đồn Thủ Thiêm là một khúc xương to, mắc nghẹn ngang cuống họng thực dân. Quan Lãnh binh Thăng chỉ huy chờ đợi. Nhưng hỏa lực của giặc quá mạnh, sau vài giờ chống cự, quân Pháp liền đổ bộ (tại nơi mà ngày nay đặt tên là công trường Mê Linh) đánh Sài Gòn ngày 18 tháng 2 rạng ngày 9, thành này bị hạ.

Toàn quân của Lãnh binh Thăng bị tổn thất khá nhiều, nên kéo về Định Tường tu chỉnh lại. Quân Pháp tràn xuống chiếm Mỹ Tho, sau khi hạ thành Chí Hòa. Năm 1862, triều đình chịu nhượng 3 tỉnh miền Đông, nhưng sau đó Trương Công Định dấy binh tại Gò Công. Quan Lãnh binh Thăng lãnh sứ mạng của Trương tướng quân, giao phong nhiều trận. Năm 1864, Trương tướng quân bị bao vây, chết tại Kiểng Phước. Cánh quân của Lãnh binh Thăng cố vận dụng sức lực, chiếm một vị trí quan trọng vùng sinh lầy, như đám lá tối trời ở Gò Công. Vì lương thực và khí giới thiếu kém, cơ sở của ông bị chiếm. Tục truyền rằng giặc Pháp tấn công vào lúc trời mưa, nên mấy khẩu súng thần công của ông bị ướt ngòi, châm không cháy. Ông liều chết, cố thủ và tử trận.

Di hài Lãnh binh Thăng được đưa về Mỹ Lồng, quản suốt một tháng rồi mới an táng tại cố quán. Tính theo ngày âm lịch cụ mất ngày 15 tháng 5 năm 1866. Phần mộ hãy còn tại ấp chợ, chợ Mỹ Lồng (huyện Kiến Hòa). Theo gia phả thì Nguyễn Ngọc Hiệp là cháu nội 3 đời của ông Nguyễn Ngọc Thăng. Hiện mấy người con của ông Hiệp là :

- Nguyễn Ngọc Tân (đã chết)
- Nguyễn Thị Thoàn
- Nguyễn Ngọc Dân (chết)
- Nguyễn Ngọc Nam
- Nguyễn Ngọc Hiền (chết)
- Nguyễn Ngọc Vang

Chúng tôi đã tìm đến tận nơi tiếp xúc với ông Nguyễn Ngọc Vang. Ông không ngần ngại kể lại cuộc đời của ông Chánh lãnh binh Nguyễn Ngọc Thăng và ông lại dẫn chúng tôi đến viếng mộ phần nằm cách chợ Mỹ Lồng không đầy 1 cây số, một ngôi mộ cổ kính ghép những tảng đá rêu phong cỏ mọc giữa một khu vườn u tịch, ít người biết tới. Chúng tôi đứng trước mộ phần ngậm ngùi nhớ đến một vị công thần đã từng đem tài sức đấu tranh chống giặc để bảo vệ non sông, phải bỏ mình một cách liệt oanh và tên tuổi vẫn còn lưu danh hậu thế.

CUỘC KHỞI NGHĨA CỦA PHAN LIÊM VÀ PHAN TÔN.

PHAN LIÊM và Phan Tôn là con của cụ Phan Thanh Giản. Xin nhắc lại trước khi nhầm mắt, cụ Phan gọi các con lại mà trấn trời (cụ bà Phan Thanh Giản đã mất phần trước đó 5 năm). :

- Không được làm quan cho thực dân Pháp.
- Sống thanh bạch, không để cho quyền lợi vật chất cám dỗ.
- Trên mình sinh (tức là tám triệu) và trên bia chỉ nên khắc mấy chữ : "Đại Nam hải Nhai Lão Thơ Sanh tánh Phan chi cửu" tức là long cửu của người học trò già họ Phan ở góc trời Nam.

Bốn người con của cụ Phan là :

- Phan Thanh Quân (chết trước cha)
- Phan Thanh Hương
- Phan Thanh Tông, gọi là Phan Liêm
- Phan Thanh Tôn , gọi là Phan Tôn.

Lúc bấy giờ Phan Liêm, Phan Tôn cũng đã thành gia thất và có con cái.

Trước cái chết oanh liệt của cha, làm sao Phan Liêm và Phan Tôn không xúc động ? Dầu muốn hay không, cụ

Phan Thanh Giản đã mắc tội với triều đình vì để tỉnh lọt vào tay quân Pháp khiến cả vùng Nam Kỳ từ Biên Hòa đến Hà Tiên chịu cảnh lầm than.

Người hậu thế có thể chê bai hoặc khất khe, cho Phan Thanh Giản là nhu nhược, nếu so sánh với Trương Công Định hoặc Đồ Chiểu.

Phan Liêm và Phan Tôn quyết thanh minh cho cha bằng hành động cụ thể.

Chúng ta nên nhớ rằng trong lời trần trối, cụ Phan Thanh Giản không có một lời nói cụ thể nào khuyên con khởi nghĩa. Nhưng Phan Liêm, Phan Tôn quyết tâm dùng võ lực để chống chọi với võ lực của cường quyền.

Hai người thảo tờ hịch, chiêu mộ hào kiệt, vùng Bến Tre, Vĩnh Long, Sa Đéc bắt đầu rục rịch, mưu đồ đại nghĩa. Bấy giờ nói chung, quân lực của Pháp còn ít ỏi, nhưng chúng có khí giới tốt.

Từ Giồng Gạch, đêm ấy thực dân Pháp che trại, trú quân giữa trời. Chúng khiêng những chiếc rương to lớn (gọi là rương xe), tích trữ của những người giàu có ở địa phương chất xung quanh nơi trú quân. Đó là phòng tuyến mà chúng dựng lên, trước là ngăn cản sự tấn công của nghĩa quân, sau là nhờ vị trí thuận lợi, chúng đứng trên mấy chiếc rương khá cao để canh gác.

Phan Liêm và Phan Tôn bố trí cẩn thận. Đến đầu canh tư, sau tiếng pháo lệnh, nghĩa quân hò reo, xông vào nơi trú của quân địch.

Địch hốt hoảng bắn xối xả. Nhưng Phan Liêm và Phan Tôn vẫn giữ vững tinh thần, dẫn quân và đi đầu, tiến vào nơi lửa đạn.

Phan Liêm và Phan Tôn tử trận. Cuộc khởi nghĩa tan rã dần dần nhưng tiếng thơm vẫn lưu muôn đời (1). Từ Ba Tri cụ Đồ Chiểu hay tin ấy, có làm 10 bài bất cứ ai diếu Phan Tôn và Phan Liêm. Xin trích ra đây bài tiêu biểu nhất. Của cụ Đồ Chiểu ca ngợi gương anh dũng của hai cậu công tử họ Phan :

*Thương thay tạo vật khuấy người ta,
Nam đối lam Tây, chánh lại tà.
Trống nghĩa bảo an theo sấm rập,
Cờ thù công tử cuốn mây qua.
En vào nhà khác toan nào kịp,
Hươu thác tay ai vội hời xa.
Trong số nên hù từng trước mắt,
Người ơi ! Trời vậy tính sao ra ?*

Thế là cuộc đời của hai vị công tử đã nối chí phụ thân, đứng lên chống giặc xâm lăng, làm tròn bổn phận của một người trai trong thời loạn, mặc dầu công không thành danh chưa toại, nhưng tiết tháo chí kiêu hùng của người dân tỉnh Bến Tre. Việc đã biểu lộ ý chí bất khuất, làm cho quân giặc phải kiêng oai khiếp sợ không dám khinh lờn. Ngày nay thế nhân còn nhắc đến thành tích những vị anh hùng này, đã làm sáng chói một góc trời Nam.

(1) Theo một tài liệu khác mà chúng tôi nhận được thì sau khi thất bại, Phan Tôn và Phan Liêm xuống thuyền ra Bình Thuận.

BÀ SƯƠNG NGUYỆT ANH

Riêng đối với nữ lưu, ta không thể không nhắc đến thi hào Sương Nguyệt Anh, mỗi lần nói đến văn học sử, người ta nghĩ tới bà, ngâm những câu thơ tế nhị của bà, nhớ đến tinh thần và chí khí thanh cao bà đã nêu gương cho hậu thế. Bà là nữ sĩ Thanh Quan của miền Nam, là con đẻ của nhà văn hào chí sĩ Nguyễn Đình Chiểu. Bà vốn tên là Nguyễn Thị Ngọc Khuê, biệt hiệu là Nguyệt Anh, sinh ngày 24 tháng chạp năm Quý Hợi tức là năm 1863 dương lịch, tại làng An Bình Đông sau này là làng An Đức, quận Ba Tri tỉnh Bến Tre. Bà là con thứ tư của cụ Đồ Chiểu.

Bà sinh trưởng trong một gia đình thanh bạch, ngay vào khoảng song thân chạy giặc, tới trú ngụ tại Ba Tri, trước khi bà ra đời, nhà Nguyễn đã ký hòa ước ngày 9-5-1862 nhường cho Pháp 3 tỉnh miền Đông : Biên Hòa, Gia Định và Định Tường. Không muốn tiếp xúc với kẻ thù, nên cụ Đồ Chiểu ngâm ngùi ra đi về Ba Tri để nương thân già, hốt thuốc Bắc và dạy học trò, chớ không nghĩ gì đến câu danh lợi, nhưng lòng vẫn nhớ đến nước non bị dày xéo, ôm mối hận thù bất cộng đái thiên.

Sinh trưởng giữa buổi loạn ly, mục kích những cảnh tiêu điều trong tình thế nước nhà, bà sớm có dịp suy nghĩ gần xa. Nhân đó việc đèn sách của bà càng thêm tấn tới, chẳng bao lâu bà nổi tiếng là một bậc tài sắc, ít ai sánh kịp.

Nói đến tư cách của bà, ta không thể quên được ảnh hưởng của gia đình, trước hết bà được cụ Đồ Chiểu dạy dỗ, và giảng giải cho hiểu thấu đạo lý của thánh hiền, đến khi thân sinh đã mất bà bị một viên tri phủ vì cảm phục cô Ngọc Khuê nên xin hỏi làm vợ. Nhưng bị từ chối nên đem lòng oán hận tìm cách hãm hại anh bà là Nguyễn Đình Chiêm. Để vu khống thị phi, bà mới rời Ba Tri đến ở nhà người bạn cụ Đồ Chiểu là cụ nghề Trương Văn Mân, tại Bắc Rạch Miễu, làng Thạch Hồ tỉnh Mỹ Tho, nay là làng Tân Thạch tỉnh Kiến Hòa. Chính nơi đây bà kết duyên với ông phó tổng Nguyễn Công Tính con một vị tri huyện, trong ít lâu thì ông phó tổng từ trần. Đương buổi xuân xanh mà bà ôm một khối sầu vô hạn, bà quyết giữ trọn chữ tiết nghĩa, không chịu sang ngang, nên thêm chữ “Sương” vào tên hiệu của bà, hợp thành danh xưng Sương Nguyệt Anh,

Bà đứng ra làm chủ bút tờ báo “Nữ giới chung”, cơ quan ngôn luận đầu tiên của phụ nữ Việt nam. Giữa buổi giao thời lúc phụ nữ nước nhà mới tiếp xúc với văn hóa Tây Âu, bà đáng được coi là nữ sĩ tiên phong gương mẫu. Lúc vua Thành Thái ngự giá qua Sài thành, giữa bọn tùy tùng lộng lẩy xa hoa, trong khi lương dân rên rỉ lầm than, bà không ngại bày tỏ nỗi căm giận trong mấy dòng thơ :

*Ngàn thu may gặp hội minh lang,
Thiên hạ ngày nay trí mở mang.
Tấc đất ngọn rau tràn dưới mắt,
Đai cơm, bầu nước chật ven đường.
Vui chi Thánh Đế trên xe ngựa,*

*Xót dạ thân dân chốn lửa than,
Nước mắt có cùng Trời đất biết !
Biển dâu một cuộc nghi mà thương.*

Bà trách ai nỡ lòng ngắt ngưỡng trên xe ngựa, không nghĩ tới đất nước bị xâm lăng và nhân dân cơ cực, người ta nói rằng : bài thơ này đã lọt vào tay Thánh Đế, khiến nhà vua tự lấy làm hổ thẹn, liền vội vã tìm cơ chấm dứt cuộc du hành.

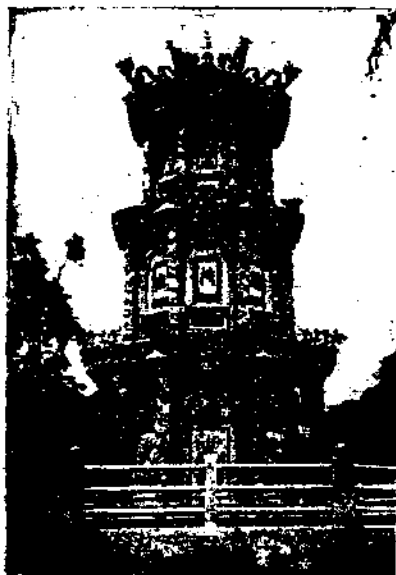
Có thể nói Sương Nguyệt Anh, nữ sĩ tài ba lỗi lạc, chí khí hiên ngang, dùng ngòi bút sắt mà chinh phục được nhà vua đã khiến tất cả anh hùng chí sỹ ở miền Nam phải nể danh mến phục.

Ngày nay du khách đi qua làng Mỹ Nhơn tỉnh Kiến Hòa, có thể nhìn thấy bên đường, gần chợ Ba Mỹ, một nắm mộ dưới lũy tre xanh... Đó là nơi yên nghỉ cuối cùng của nữ thi hào Sương Nguyệt Anh.

Chương 5

VỀ TÍN NGƯỠNG

Bức tháp Đức Giáo-Tông



Chùa Viên Minh tại đường Nguyễn đình Chiểu
— Thị xã Trúc Giang.

Ngôi tháp của Đức Giáo-Tông Nguyễn-ngọc-Tương,
kiến-trúc theo lối cổ, bốn bên đều là bát-giác, đứng
trước Toà-Thành An-Hội Bến-Tré (15-9-1951).

Chùa
Phật-Giáo

Chúng tôi đã sưu tầm qua các Chùa, nhà Thờ, Thánh Thất, Tịnh xá đã có tại đây và xuyên qua những chuyện lạ về Đạo giáo có tính cách huyền bí, lược qua vài nét tiêu sử cuộc đời hành đạo của các vị Cao tăng đã viên tịch và người hiện đại, hiến cho quý vị độc giả hiểu qua một phần về tôn giáo ở Kiến Hòa. Đứng trên lập trường vô tư, chúng tôi không hề cổ xúch cho đoàn thể giáo phái nào cả.

Đại lão Hòa Thượng Chơn Hạ Tịnh



*Di ảnh cố Hòa thượng Chơn Hạ Tịnh
Liễu đạo ngày mừng 4 tháng 9 năm Tân Dậu, tại Tổ
Đình Hội Tôn Cổ Tự, xã Quới Sơn, quận Trú Giang*

HỘI TÔN CỔ TỰ XÃ QUỚI - SƠN

NƠI ĐÂY CÓ NHIỀU DI TÍCH LỊCH SỬ

QUỚI SƠN là tên một xã trù phú nằm trên tả ngạn sông Tiền Giang. Du khách muốn đến Quới Sơn thì phải qua đò Rạch Miễu. Bên này là thị xã Mỹ Tho, bên kia là chợ Rạch Miễu thuộc xã Tân Thạch. Xã Quới Sơn ở cách Tân Thạch chừng 5 cây số.

Đến làng Quới Sơn, du khách không thể bỏ qua chùa Hội Tôn, đã xây cất từ đời Cảnh Hưng. Cảnh Hưng là niên hiệu của vua Lê Hiển Tông, lên ngôi từ năm Canh Thân (1740). Lúc bấy giờ ở phương Nam dòng dõi nhà Nguyễn xưng là chúa, để dùng niên hiệu cho toàn quốc, các cụ thâm nho vẫn đề cao vua Lê, vì vua Lê mặc nhiên là vua của toàn cõi Việt nam, đứng về danh nghĩa tượng trưng.

Nếu xác nhận chùa Hội Tôn đã có từ đời Cảnh Hưng, thì chùa này xưa 200 năm (Lê Cảnh Hưng) trị vì 47 năm, từ 1740 đến 1786).

Chùa này còn tàng trữ vài cổ vật :

- Một Đại Hồng Chung ghi rõ đúc từ năm **Gia Long** thập tam niên (1814).

- **10 vị Thập điện Vương** , vua cai quản 10 cõi địa ngục, đúc vào Ngươn niên 1886, dưới triều vua Đồng Khánh do Hòa thượng Tâm Định ra Huế đúc.

- Một cái giá để kê loại trông sấm, tìm được dưới đáy giếng. Cái giá này nằm trầm dưới đất, bị đất phù sa bồi dần, phát giác khi đào giếng, làm bằng cây quý, không hư mục.

Với Hội Tôn Cổ Tự, người dân Kiến Hòa lấy làm hãnh diện, vì chùa này thuộc vào hàng xưa nhất, xứng đáng nêu danh so với chùa Giác lâm (Chợ Lớn), chùa Tây An (Châu Đốc), chùa Tam Bảo, chùa Phù Dung (Hà Tiên), chùa Sắc Tứ (Xoài hột), Định Tường...

Sư tổ chùa này là ai ?

Mãi đến nay sự tra cứu chưa đem lại danh tánh rõ rệt, chỉ phỏng theo lời khẩu truyền :

- Xưa kia ngài từ miền Trung vào Nam, theo đường biển. Sau khi vào cửa Tiền Giang, ngài cho thuyền đi ngược dòng sông, ngắm địa thế hai bên bờ sông Kiến Hòa. Thấy nơi hạp cảnh hạp tình, ngài đứng thuyền lại, hiệp sức với bá tánh thập phương đón cây dón hai gốc.

Cái am đầu tiên được dựng lên (ngay nền chùa ngày nay).

Đến năm Tự Đức thứ 19 (1866 - Bính dần), các sư sãi trong chùa tình cờ gặp được một bài vị khá xưa, bị mối mọt làm hư hao nhưng đọc được danh tánh một vị Hòa Thượng : Đó là Long Thiền Hòa Thượng, tên thật là Đạt, người từ Quảng Ngãi, vào khai sáng ngôi Hội Tôn này.

Chúng tôi đã dày công theo dõi tiểu sử vị Hòa Thượng thì được biết thêm nhiều chi tiết đáng ghi chép : Hòa

Thượng Long Thiên từ chùa Hội Tôn về Trung thăm cố hương và các đệ tử thân tín. Vì thọ bệnh bất thành linh, ngài viên tịch tại Quảng Ngãi. Trước khi nhắm mắt, ngài dạy các đệ tử hãy hỏa thiêu và nhục thân của ngài lưu lại cho hậu thế là một ngón tay út.

Hòa thượng Long Thiên liễu đạo, đệ tử làm y theo lời dẫn, chắt cùi thiêu xác giữa đồng. Sau khi ngọn lửa đã tàn, các đệ tử quan sát tường tận. Bao nhiêu xương thịt của ngài đều hóa ra than tro, trả lại cho hồng trần duy còn một ngón tay út. Tuy khô khan nhưng vẫn giữ được hình dáng. Lửa ngọn và lửa than chỉ làm cháy nám sơ sài nhuộm màu đen ngoài da ngón tay mà thôi. Hiện nay ngón tay ấy được thờ trong một cái bình bát, tàng trữ tại chùa Núi đá, quận Mộ Đức, thuộc thị xã Quảng Ngãi.

Sau Long Thiên Hòa Thượng, còn nhiều vị tổ nối tiếp sau đây, dày công xây dựng khiến chùa Hội Tôn trở nên nguy nga tráng lệ, không còn là một cái am nhỏ :

- Đại lão Hòa Thượng Khánh Hưng
- Hòa thượng tâm hạ Định
- Yết Ma Quảng hạ Giáo

- Hòa thượng Nguyên Thế Chơn Hạ Tịnh, tục gọi là Hòa thượng Sanh.

Về ông Hòa Thượng Sanh, người địa phương còn ghi nhận qua cuộc đời đạo hạnh của ông và sau ngày tịch diệt có nhiều chuyện lạ, được bốn đạo và dân trong làng chứng kiến.

Sơ lược qua vài nét đại cương về Hòa Thượng, người sinh trưởng tại làng Giao Hòa, con nhà nông, ông qui y xuất gia từ thưở bé, tu nơi Hội Tôn Cổ Tự, sống nổi cuộc đời gương mẫu, khiến khách thập phương mến phục. Trong những buổi thuyết pháp, ông nhắc nhở về lòng bác ái, vị tha, khuyên hàng tín đồ phải tránh cho kỳ được việc sát sanh vô lý.

Cây cổ thụ chung quanh chùa được ông chăm sóc. Ông phản đối những người chơi kiếng cắt nhánh cây tươi, uốn nắn góc rẽ cây, vì làm như vậy là có tội không nhiều thì ít. Chim chóc thi nhau làm tổ trên cây xung quanh chùa.

Hằng ngày cứ đúng bữa cơm, chim chóc bu lại nơi rửa chén, tha hồ ăn cơm dư.

Trước cổng chùa có một cái ao khá to. Ngày rằm tháng bảy hằng năm, khách thập phương đem rùa qui đến đó mà phóng sanh. Rùa được nuôi tử tế, sen, rau muống mọc lan tràn từ bờ ao phủ xuống mặt nước. Bên cạnh, còn có ao nuôi cá. Mấy cây cổ thụ đầy chim chóc, ao nuôi rùa, nuôi cá trở thành nơi khách thập phương đến ngoạn thưởng, sau khi xong việc, cần tìm nơi vắng vẻ, yên tĩnh nghỉ ngơi để cho tinh thần thanh thản sau những ngày mệt nhọc.

TƯƠNG TRUYỀN VỀ HIỆN TƯỢNG LA TRONG NGÀY HOÀ THƯỢNG TỊCH DIỆT

Hè già, tuổi cao sức yếu, Hòa thượng Sanh liễu đạo, sau khi trần trối với chư tăng đệ tử, khuyên các vị này nên tích cực tu hành, gìn giữ ngôi chùa, thầy tổ, sống theo nếp gương mẫu.

Hay tin Hòa Thượng mất, thập phương bá tánh kéo đến chùa khấn nguyện. Ai nấy tin rằng Hòa Thượng sẽ vãng sanh Cực Lạc, nhưng vắng mặt ông trên cõi tam này, ai lại không thương tiếc ngậm ngùi. Do đó, để thỏa mãn sự yêu cầu của bá tánh, linh cửu được quàng 7 ngày tại chùa.

Trong lúc tụng kinh cầu siêu cho Hòa Thượng Sanh, ai nấy đều ngạc nhiên : hàng chục con qui từ dưới ao bò lên, ngoài đồng kéo về đến gần linh cửu. Qui bò tới đó, dừng lại rồi tới lui quanh quẩn, không chịu trở về ao.. Nhớ đến bản chất hiền hậu của Hòa Thượng Sanh lúc trước, nhiều người suy luận, tìm cách giải thích hiện tượng đó như sau :

- Mấy con qui này cảm mến công đức người quá cố.

Và do sáng kiến của vài bà lão, mỗi con qui đều chịu tang bằng cách buộc miếng vải trắng trên đầu và nằm

yên chung quanh chiếc quan tài, cá dưới ao cũng nổi lên từng chập. Đó là hiện tượng đáng chú ý. Phải chăng cá giết mình vì khung cảnh rầm rộ những ngày cử hành tang lễ hay vì cá nhớ đến người xưa ?

Và mặc dầu hàng trăm người qua lại xông xáo, chim chóc trên cây cổ thụ cũng kêu xao xác, không sợ sệt bay trốn đi đâu cả.

Đến ngày đưa linh cữu Hòa Thượng Sanh, ai nấy đều ngậm ngùi. Vài người thuật lại : Mấy con qui cũng bò theo và chim trên cành xao xác kêu vang. Ngoài loại chim làm ổ sẵn tại chùa dường như còn hàng trăm con chim nhiều màu sắc, từ rừng núi xa xôi bay đến tiễn đưa. Khi hạ huyệt đều tản mác mất dạng. Thật là một chuyện lạ, tại vùng này ai nấy đều biết. Theo lời bàn của các vị tăng đại lão Hòa Thượng đã có mặt trong ngày an táng, cho rằng đó là một điều rất tốt để chứng minh sự tu hành của Hòa Thượng. Công dài quả đậu đạo hạnh vuông tròn mới được vậy.

Hòa Thượng Sanh mất ngày mùng 4 tháng 9 năm Tân Dậu. Đó là vị Cao tăng chót của Tổ đình Hội Tôn Cổ Tự được hàng Phật tử nhắc nhở nhiều nhất.

PHÁI DU TĂNG KHẮT SĨ

Món tiếng “DU TĂNG KHẮT SĨ” đã giới thiệu khá cụ thể cách hành đạo của phái này. Nó gợi lên hình dáng một vị Tăng mặc áo vàng, đi từ đầu xóm đến cuối làng với gương mặt bình thản, mang theo cái bình bát để gọi sự bố thí của bá tánh.

Người sáng lập phái Du Tăng Khất Sĩ là Đức Tôn Sư Minh-Đăng-Quang, sinh trưởng tại Trà Ôn, quận Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long. Lúc sinh thời, Đại Đức có viết bộ sách tựa đề **CHƠN LÝ** gồm 69 đề tài, dày 1128 trang, được hầu hết Phật tử tìm đọc, tính đến nay số in đến hàng vạn quyển. Bộ này được phái Du Tăng Khất Sĩ coi như một bảo vật.

Môn đệ của Ngài là Thượng Tọa Giác Nhiên, đến chợ Trúc Giang, lập tịnh xá đầu tiên dưới cầu Cá Lóc, vùng ngoại ô. Tịnh xá ấy lấy danh hiệu Ngọc trước. Giáo lý của Đại đức Minh Đăng Quang lần lần thu hút nhiều tín đồ. Đến năm 1959, sư Từ Huệ ở ngã ba tháp Kiến Hòa, một người đã theo giáo lý Khất sĩ ít lâu, rời hàng ngũ ra hành đạo riêng không ở trong Giáo Hội, ra cất cái cốc lá nhỏ ở ngõ ba tháp Kiến Hòa tu, không hành đúng theo giáo luật của phái này.

Du tăng Khất sĩ hiện nay có nhiều đoàn, đoàn Pháp sư Giác Nhiên, đoàn pháp sư Giác Huệ, đoàn sư Giác Hiếu....

Phái nữ có Ni trưởng Huỳnh Liên, Sư cô Bạch Liên...nhưng không có gì quá khác biệt về lý thuyết căn bản.

Sinh hoạt của Du Tăng Khất Sĩ theo một thời dụng biểu chặt chẽ, kỷ luật nghiêm minh. Hằng ngày từ 9 đến 11 giờ , các sư mang bình bát đi hóa trai. Sau đó tất cả về tịnh xá, dùng bữa ăn trưa độ Ngo.

Mỗi tháng có 4 ngày qui hội, tính theo âm lịch đó là những ngày rằm, 30, mùng 8 và 23. Hôm ấy khung cảnh tại Tịnh xá thật náo nhiệt, các sư không đi khất thực, nhưng ngồi tại chỗ. Thiện nam tín nữ đến ngay Tịnh xá mà cúng Phật và Cửu huyền Thất Tổ.

Tiện đây chúng tôi xin tóm lược vài điểm căn bản của phái này, căn cứ theo tài liệu căn bản do chính Đại đức Minh Đăng Quang soạn ra để làm phương châm.

Người theo phái Du Tăng tuân theo đã đành, nhưng đối với ai có tâm hồn hướng thiện thì lời của Đại đức cũng đang suy gẫm :

“Nếu không làm Du tăng Khất sĩ để hoá trai tu học thì dễ gì đạt được đạo quả vô thượng sĩ ngày mai”.

Bàn về tác phong khất thực của các nhà Sư, Đại đức Minh Đăng Quang cũng nêu rõ lập trường, giải thích rõ rệt :

“Sự xin ăn không phải là hèn kém xúc phạm đến phẩm giá đạo hạnh của con người, chẳng qua chỉ là sự bù

Đại Đức Giác Nhiên và chư Tăng



*Đoàn Du tăng Khất Sĩ đến dự lễ khánh thành Tịnh xá Ngọc Trước dưới cầu Cá Lóc (Kiến Hòa).
Trưởng đoàn do Đại Đức Giác Nhiên hướng dẫn*

làng) thì Bầu Dơi là nơi khi ho cò gáy, nơi cư trú của kẻ què mùa, nghèo nàn.

Trước năm 1925, tại Hiệp Hưng chỉ có đạo Phật. Ngày sóc ngày vọng, các Phật tử cúng vái Phật Trời. Hằng ngày họ thắp nhang thờ ông bà, tức là theo hình thức Tam giáo phối hợp như chúng tôi đã đề cập ở phần trên. Năm 1925, Tháp Cao Đài được dựng lên, thu hút khá nhiều tín đồ. Năm năm sau (1930), đã có người theo Công giáo. Nhưng số tín đồ hầy còn lẻ tẻ, tại làng chưa dựng thánh đường. Ngày Chúa Nhứt và ngày lễ đạo, con chiên kéo qua nhà thờ họ Cái Bông (xã An Ngãi Trung) cách Hiệp Hưng chừng 7 cây số.

Tám tháng sau, tức là trong vòng cuối năm 1930, thầy Phê Rô Niêm đến Hiệp Hưng cất trường dạy học và giảng dạy về đức tin Thiên Chúa. Sau ba tháng dạy học, thầy Phê Rô cảm hóa được nhiều người. Số tín đồ Công giáo tăng thêm, có tất cả chừng 10 gia đình chịu phép rửa tội.

Hai năm sau (1932), cơ sở đầu tiên dựng lên thành hình. Tại xã Hiệp Hưng, một Thánh đường nhỏ xuất hiện tại chợ Sơn Đốc. Từ đấy, cơ sở mãi phát triển...

Năm 1945, thực dân Pháp trở sang Việt Nam, cố thực hiện kế hoạch đô hộ. Trước sự kháng chiến của toàn dân, bao nhiêu điêu tàn, tang tóc xảy ra. Dân chúng tản cư để tránh bom đạn và để giữ vẹn lòng yêu tổ quốc. Vùng chợ Sơn Đốc trở thành chiến địa hoang tàn. Nhưng người Công giáo vẫn giữ lòng tin nơi sự cứu giúp của Đức Mẹ.

Nhà Thờ La Mã



*Nhà thờ La Mã tại Bàu Dơi, xã Hiệp Hưng,
quận Ba Tri (Kiến Hòa)*

*Ngày 15-8-1951, nơi đây vớt được tượng
kiếng có hình Đức Mẹ Maria*

NHÀ THỜ LA MÃ

(tại Bầu Dơi)

Tại Bến Tre xưa, có một thánh đường lớn. Đó là nhà thờ Đức Mẹ La Mã.

Như các bạn đọc đã biết, La Mã là kinh đô nước Ý và tại kinh đô này có cương thổ đặc biệt, dành cho Tòa thánh Vatican, nơi ngự của Đức Giáo Hoàng.

Tại sao ở Bến Tre lại có tên :La Mã ? Những người yêu mến danh lam thắng cảnh và cổ tích nước nhà đều ao ước đến tận nơi, tìm hiểu nguồn gốc của nhà thờ này, nhà thờ Đức Mẹ La Mã đã góp phần tô điểm cho giang sơn gấm vóc thắng cảnh xứ Dừa.

Nhà thờ ấy tọa lạc tại vùng Bầu Dơi. Nếu chúng tôi không lầm thì địa danh này nhắc lại một nét đặc biệt về địa lý : đó là cái bàn, cái lung tròn, xưa kia là vùng mộ địa, có dơi bay về từng bầy.

Bầu Dơi là một ấp của xã Hiệp Hưng, quận Giồng Trôm cách chợ Sơn Đốc chừng 3 cây số, tức là cách tỉnh lỵ Trúc Giang 28 cây số ngàn. Như những người chuyên nghề nông đều rõ : vùng sinh lầy mộ địa, đồng chua nước mặn thì chẳng bao giờ thuận lợi cho việc cày cấy, lập vườn tược. Người dân Bầu Dơi sống kiên nhẫn, tay làm hàm nhai. So với người ở chợ Sơn Đốc (cùng chung một

trừ, đem chỗ dư đắp vào chỗ thiếu, trao đổi chan hòa cho nhau. Đi xin ăn học đạo, để rồi truyền bá giáo lý khắp chúng sanh, đó là sống đúng theo chân lý của vũ trụ”.

Tóm lại, người tu hành cần hòa mình trong hàng thiện nam tín nữ, thập phương bá tánh. Việc xin ăn nhắc nhở cho người tu hành phải chịu nhẫn nhục, chịu đựng thử thách. Do đó, lòng tự ái, dục vọng đều tiêu tan lần lần. Người tu hành chẳng màng đến danh vọng hão huyền. Xin ăn không phải là điều nhục nhã. Nó giúp người luyện trí, tạo cho tâm hồn mình những niềm lạc quan siêu thoát hơn.

Về phần người bố thí, họ cũng thấy vui lây. Hàng ngày họ tranh danh đoạt lợi, giành nhau trên trường thương mại, leo thang danh vọng. Khi thấy các vị Du Tăng xuất hiện trước cửa, lễ dĩ nhiên, người vô tình đến thế mấy cũng tự vấn lương tâm : “Giàu có sang trọng để làm gì ? Xe ngựa bao nhiêu, bụi bầy nhiêu”. Cuộc đời là trăm luân khổ hải, người nào sớm thức tỉnh là sớm được giải thoát bao nhiêu phiền muộn.

Hiện nay, bên phái nữ cũng dựng lên một cái Tịnh Xá, cũng để Ngọc Trước, kế nghĩa địa của người Tàu, khỏi ngã ba tháp, nằm trong thị xã Trúc Giang. Như vậy là phái Du Tăng Khất Sĩ đã có hai Tịnh Xá ở Kiến Hòa.

Lúc đau khổ, sống trong cảnh màn trời chiếu đất, các tín đồ vẫn cầu nguyện, hướng về bức tượng đã đem từ nhà thờ Sơn Đốc. Vài người nảy ra ý kiến : Cắt một chồi lá kín đáo tại Bàu Dơi để kính thờ Đức Mẹ.

Nhưng thực dân Pháp vẫn không buông tha. Chúng kéo binh đến Bàu Dơi, tảo thanh mấy căn chòi. Con chiên đành chạy qua xã Lương Phú (họ đạo Cái Sơn).

Ngày 11-11-1959, Đức Giám Mục Ngô Đình Thục cai quản địa phận Vĩnh Long đã đến họ Cái Sơn an ủi, và ban phép lành cho con chiên từ Bàu Dơi tản cư qua. Nhân đó, Đức Giám mục ca ngợi đức tin của con chiên Bàu Dơi, đặt tên chánh thức họ Bàu Dơi là họ La Mã. Xưa kia, tại La Mã (thủ đô Ý Đại Lợi) các tín đồ Công giáo đã từng chịu gian nan đau khổ, bắt bớ tù đầy suốt 30 năm. Nhưng sau đó, La Mã trở nên huy hoàng, nêu gương sáng cho người Công giáo và xứng đáng là Thủ đô, nơi ngự trị của Đức Giáo Hoàng.

Bàu Dơi, tuy nhỏ bé, xa xôi nhưng đã tiếp tục và nêu lên truyền thống tin tưởng mãnh liệt của La Mã thời xưa.

Sau đó, vùng Cái Sơn lại bị quân đội thực dân kéo tới ruộng bốt. Đó là ngày 2-2-1950. Sau khi giặc rút lui, đồng bào trở về, kinh ngạc và buồn tủi vì bức tượng đã biến mất. Ai đem bức tượng đó đi đâu ? Dân làng xúm nhau tìm kiếm nhưng họ thất vọng chờ đợi.

Ba tháng sau, một bà lão xúc cá, tình cờ gặp cái khuôn ảnh dưới đáy rạch. Miếng kiếng lọng còn nguyên, không nứt bể, nhưng vì bị ngâm nước suốt 3 tháng nên bức tượng đã phai màu, rách đứt vài chỗ. Anh Thành đến nơi, xin bức tượng, đem về cất giấu trong kẹt vách lá.

Sau đó, ông Hạc đến thăm con, bèn rầy rà, đem bức tượng phai mờ ấy để trên bàn thờ, ngay giữa nhà, để tỏ lòng tôn kính Đức Mẹ.

Ngày 7-10-1950 giặc Pháp lại ruộng bố. Vì chạy không kịp nên ông Hạc đành nằm tại chỗ. Đạn bay vèo vèo, cột kèo đều trúng đạn. Ông Hạc chỉ biết giao phó sinh mạng cho Đức Mẹ Hằng Cứu Giúp. Ông cầu nguyện với tấm lòng thành khẩn.

Tiếng súng im bật. Giặc rút lui. Ông Hạc và đứa con mừng rỡ vì tuy đạn báy như mưa bắc, nhưng ông chẳng mang thương tích nào cả. Lập tức ông chạy vào nhà, đến bàn thờ để lạy tạ Đức Mẹ. Ông trở mắt, thấy một cảnh siêu phàm kỳ diệu hiện ra. Ông kêu lên :

- Đức Mẹ hiện kìa ! Đức Mẹ hiện kìa !

Cả xóm chạy lại, thấy hiển hiện phép lạ ấy. Bức tượng phai mờ đã lộ rõ ràng như mới, với màu sắc huy hoàng. Duy chỉ có hai mũ triều thiên của Đức Mẹ và Chúa Hải Đồng thì còn lu. Đến ngày 15-8-1951, nhằm lễ Đức Bà Mông Triệu hai cái mũ này lộ rõ rệt.

Hay tin ấy, Linh mục Sách ở họ Cái Bông rước tượng ảnh về nhà thờ Cái Bông và phúc trình về Đức Giám Mục ở Vĩnh Long để xin Hội Thánh cho điều tra.

Ngày 20-6-1951, bốn đạo họ La Mã đến nhà thờ Cái Bông rước tượng Đức Mẹ về, đặt tại nhà thờ mới ở Bàu Dơi. Đó là nhà thờ Đức Mẹ La Mã, mà ngày nay bao nhiêu tín đồ đến chiêm ngưỡng.

Câu chuyện trên mang đầy tính thù dệt huyền thoại. Chúng tôi ghi lại từ người đời sau kể, cốt chỉ để ghi nhận lại sự tích ra đời của một ngôi thánh đường có lối kiến trúc độc đáo nguy nga ở Bến Tre xưa.

BAN CHÍNH ĐẠO CAO ĐÀI VÀ ĐỨC GIÁO TÔNG NGUYỄN NGỌC TƯƠNG

Nhề nguồn gốc đạo Cao Đài ở miền Nam Việt Nam, nhiều tài liệu đã đề cập đến vì đó là một tôn giáo có khá đông giáo dân, có tổ chức ảnh hưởng ít nhiều đến tinh thần một bộ phận trong quần chúng.

Tương truyền ông Ngô Văn Chiêu đã cầu cơ ở Phú Quốc và nhận được điều linh ứng của Cao Đài. Sau đó, tại Saigon và Tây Ninh giới trí thức, công chức bắt đầu tham gia. Số tín đồ đông đảo và đoàn kết chặt chẽ, hiệp lực nhau kẻ công người của dựng nên Tòa Thánh Tây Ninh, một kiến trúc độc đáo.

Ban chính đạo là một hệ phái Cao Đài quan trọng mà người sáng lập là cụ Nguyễn Ngọc Tương. Nghiễm nhiên, với công lao của cụ, cụ là Đức Giáo Tông của ban Chính đạo.

Đời của cụ Nguyễn Ngọc Tương và việc thành hình của Ban chính đạo có liên quan mật thiết với nhau. Vậy xin nói trước tiên về tiểu sử của cụ, sau đó mới phác sơ lược về phần giáo lý.

Cụ Nguyễn Ngọc Tương sanh ngày 26 tháng 5 năm Tân Ty, nhằm ngày 22 tháng 6 năm 1881 dương lịch, tại làng An Hội, tổng Bảo Hựu, tỉnh Bến Tre. Thân sinh của cụ là ông Nguyễn Ngọc Đẩu, thân mẫu là bà Võ Thị Sót.

Ông Nguyễn hữu Tài và Nguyễn Ngọc Tương



Hai di ảnh trên đây của ông Nguyễn Hữu Tài và Nguyễn Ngọc Tương, trong lúc giao thời trên đường oạn lộ. Sau đồng đi tu, đã trở nên hai vị Giáo Tông tại Bến Tre

Từ thuở bé, cụ Nguyễn Ngọc Tương hấp thụ khá nhiều ảnh hưởng tốt của giáo lý Khổng Mạnh, học chữ Nho rồi vào trường Chasseloup Laubat (nay là Trung học Jean Jaques Rousseau, Saigon) tiếp tục học văn, am tường thêm về Pháp văn.

Năm 1902, cụ Nguyễn Ngọc Tương thành hôn với bà Trương Thị Tài. Bốn năm sau, bà Tài thất lạc để lại hai con : một gái là Nguyễn Thị Tú và một trai là Nguyễn Ngọc Hớn. Sau cụ tái thú với bà Bùi Thị Giàu, hạ sanh được 3 trai :

Nguyễn Ngọc Kỳ

Nguyễn Ngọc Bích (*đậu trường bách khoa (Polytechnique) ở Paris*)

Nguyễn Ngọc Nhựt

Và hai gái là :

Nguyễn Thị Yến

Nguyễn Thị Nguyệt

Theo thời xưa, những người đỗ đạt đều bước ra làm công chức. Cụ Nguyễn Ngọc Tương phục vụ trong ngành hành chánh, đến năm 1919 được thăng tri huyện. Vào cuối năm 1930 cụ Nguyễn Ngọc Tương từ giã quan trường, đến Tòa Thánh Tây Ninh dốc lòng đắp xây nền đạo.

Năm 1934 tháng 11 , ngày 20 dương lịch , tức là ngày 14 tháng 10 âm lịch Giáp Tuất, cụ Nguyễn Ngọc Tương về Bến Tre và chánh thức mở cuộc Đại Hội toàn thể tín

đồ tại Bến Tre, thánh thất An Hội. Để cho mỗi đạo được thích ứng với hoàn cảnh mới, cụ Nguyễn Ngọc Tương khai sáng ban chính đạo Cao đài (chính có nghĩa là : chính đốn). Tham dự Đại hội gồm tất cả 85 vị phái viên (đại biểu) được 85 họ đạo Cao Đài trong 18 tỉnh nam phần. Ngoài ra còn một số tín đồ khá đông ở địa phương hoặc từ tỉnh xa kéo tới hưởng ứng, tất cả 1.300 vị. Chúng ta nên nhớ đây là hoàn cảnh nước nhà, dưới thời Pháp thuộc. Bấy giờ việc tụ họp rất khó khăn, đến số rất ít, phương tiện giao thông hiếm hoi so với ngày nay.

Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương đã lần lượt chỉnh đốn lại nền đạo Cao Đài từ nội dung thực thi Pháp đạo giữ vẹn giềng mối Luật Đạo và nêu gương Đạo đến việc củng cố hành chánh Đạo và phô trương chân lý Đạo đến cùng khắp nhân sinh. Cho nên vào ngày 11 tháng giêng năm Ất Hợi (14-2-1935). Hội Văn Linh kết thúc, đã bỏ thăm công cử Đức Giáo Tông Nguyễn ngọc Tương (lúc bấy giờ là Thượng Đẩu sư) cầm giềng mối Đạo tại thế. Lễ Đăng điện Giáo tông của Đức Ngài được Hội thánh tổ chức tại Thánh Thất An Hội vào ngày 7 tháng 4 năm Ất Hợi (9-5-1935).

Ba năm sau, vào những ngày từ 7 tháng giêng đến 15 tháng giêng năm Mậu Dần (1938) tại thánh Thất An Hội, toàn thể tín đồ đạo Cao Đài đã tưng bừng làm lễ Thành Đạo với ý nghĩa chấm dứt nhiệm vụ Chính đạo (xin nhớ không phải là một Chi phái) và thành lập Hội thánh Đại Đạo tam Kỳ Phổ Độ nơi An Hội.

Tôn chỉ và mục đích của đạo Cao Đài là Qui Nguyên tam Giáo (Nho, Thích, Đạo) và Hiệp Nhứt Ngũ chi (Nhơn, thần, Thánh, Tiên, Phật, Đạo) tổng hợp những căn bản giáo lý tinh hoa của tam Giáo, Ngũ chi để thống nhất tinh thần tín ngưỡng của nhơn sanh, thực hiện chủ nghĩa yêu thương, xem nhân loại là anh em ruột thịt để tái tạo lại Thế gian một Lạc cảnh Đại đồng và xóa bỏ mọi thành kiến chia rẽ giữa các tôn giáo, cũng như các chủng tộc trên thế giới.

*Di ảnh Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương,
người sáng lập Ban Chính Đạo Tòa Thánh An Hội
(Bến Tre), ngày 20-11-1934 (Giáp Tuất)*



Cố Đại Lão Hòa Thượng Hoàng Khai



*Di ảnh Lão Hòa Thượng Hoàng Khai, một
bậc chân tu, liễu đạo tại xã Vang Quới, quận
Bình Đại (Kiến Hòa)*

Phật Quang Tự



Sư Thích Thiện Tín, vị trưởng nữ chót cố Hòa Thượng Hoàng Khai.

Thánh Thất Cao Đài



Thánh Thất Cao Đài của Ban Chính Đạo xây cất tại làng An Hội vào năm 1955 (Ất Hợi), Thị xã Trúc Giang.

VÀI NÉT VỀ CỤ NGUYỄN HỮU TÀI GIÁO TÔNG PHÁI TIÊN THIÊN.

CỤ NGUYỄN HỮU TÀI pháp danh là Thiện Pháp, giữ chức Giáo Tông phái Tiên Thiên trong Đại đạo Tam Kỳ Phổ Độ, Tòa thánh phái này đặt tại Hàm Long, quận Sóc Sãi tỉnh Kiến Hòa. (nay là tỉnh Bến Tre)

Cụ Nguyễn Hữu Tài sanh năm 1882 tại làng Hiệp Hưng Sơn Đốc, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre (nay là Kiến Hòa). Thân phụ của cụ là cụ ông Nguyễn Văn Hải, và thân mẫu của cụ là cụ bà Nguyễn Thị Lễ. Đến lúc trưởng thành cụ kết hôn với bà Lương Thị Phụng, sau này là nữ chánh Phối Sư của Hội Thánh chính đạo (Bến Tre). Cụ Nguyễn Hữu Tài vừa có Tân học vừa có Hán học và có phong độ một nhà nho, đầy lòng ái quốc. Cụ xuất thân trong quan trường làm một giáo chức tại Bến Tre, sau được thăng chức Thanh Tra Tiểu học. Tánh cụ công bình chánh trực hay nói thẳng nên bị Thanh Tra người Pháp tại Bến Tre đối cụ lên dạy học tại Biên Hòa. Bắt đầu từ đó cụ hiệp tác với các ông Phán Mân, ông Thừa biện Hườn... để nghiên cứu Đơn Kinh và thực hành luyện đạo tu đơn. Thỉnh thoảng các cụ có thiết đàn phù cơ thỉnh tiên. Khi Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ ra đời thì cụ được bầu làm đệ tử và cụ thuộc về phái Tiên thiên được phong chức Thượng đầu sư trước ngày thăng lên chức giáo tông phái này cụ Thiện pháp có giao thiệp với cụ Ngô Văn Chiêu về phương diện tu đơn. Năm 1926, sau khi cụ Ngô

Văn Chiêu hiệp với các cụ Lê Văn Trung, Phạm công Tắc, Cao Quỳnh Cư mà quảng bá mỗi đạo mới là Đại Đạo Tam Kỳ Phổ Độ hay là cao Đài giáo tại Sài Gòn ở phía Đông xứ Nam Kỳ mà cụ Thiện pháp cho đó là Đông tông cho nên ở làng Chệt Sậy, quê nhà của cụ, cụ bèn dựng lên một phái tu đơn thứ hai, đối diện với Đông tông, lấy tên là Tây tông và tại đây cụ có dựng lên một ngôi thánh tịnh tổ đình của phái Tây tông, gọi là Tây tông vô cực cung.

Năm 1941, vì quá uất ức khi thấy nhà cầm quyền Pháp hạ lệnh đóng cửa các Thánh Thất thuộc phái Tiên thiên và Tòa thánh Tây Ninh thì cụ bèn mật viết thư qua Nhật cho Đức Kỳ Ngoại hầu Cường Đế, yêu cầu vị thân vương này nhờ chính phủ Nhật can thiệp với chính phủ Đông dương Pháp để cho đạo Cao Đài được tự do tín ngưỡng và các Thánh Thất Tịnh Thất được mở cửa lại. Công việc bại lộ, cụ và người em vợ cụ là cụ Huỳnh Công Khai đạo hiệu Thiện Tịnh chủ xướng việc này đều bị đưa ra tòa án binh Pháp, bị kết án năm năm khổ sai vì tội tư thông ngoại quốc và bị đày ra Côn Đảo. Đến ngày 25 tháng 8 năm 1945, hai cụ được Hoàng Đế Bảo Đại và chính phủ Trần Trọng Kim ân xá. Trở về quê nhà, cụ Thiện pháp tiếp tục hành đạo lại, đi đó đi đây, thúc tỉnh thúc giục anh em bạn đạo tu hành. Cho đến ngày cụ trở về Tòa thánh Châu Minh (Sóc Sái) được phong lên chức Giáo Tông, và ba năm sau lễ đăng quang của cụ, cụ thoát xác qui tiên, nhằm ngày 1-11 năm 1958.

Đức Giáo Tông Nguyễn Bửu Tài



*Đây là di ảnh Đức Giáo Tông Nguyễn Bửu Tài,
tu theo Tiên Thiên*

VÀI NÉT VỀ CỤ NGUYỄN THẾ HIỂN NGỌC CHƯỞNG PHÁP PHÁI TIÊN THIÊN

CỤ NGUYỄN THẾ HIỂN ngoài đời thường gọi là Hội đồng Hiến vì trước kia cụ có làm Hội đồng hạt tỉnh Bến Tre. Cụ là người sinh trưởng tại quận Sóc Sãi. Tính cụ rất bình tĩnh, ít nói, nhưng có mưu trí và rất cương quyết. Cụ là một trong số các nhà cách mạng thuộc phong trào Đông Du còn sót lại như cụ Nguyễn văn Dương cũng gọi là Bộ Tam Tông Tam Bình (Vĩnh Long) chẳng hạn.

Cụ Nguyễn thế Hiến thuộc hàng thất thánh phái Tiên thiên (thánh thất gồm có 7 ngôi như sau : vị giáo tông, 3 vị chuông pháp, 3 vị đầu sư). Trước năm 1945 cụ Nguyễn Thế Hiến thượng với các vị trong thánh thất mà đi đây đi đó cổ võ cho sự bành trướng phái Tiên thiên. Cụ qui tiên trước năm 1945, tại Hội thánh Châu Minh Sóc Sãi.

Tỉnh Kiến Hòa bên đạo Cao Đài gồm có hai phái, phái ban chính đạo do Đức Giáo Tông Nguyễn Ngọc Tương lãnh đạo còn bên phái Tiên thiên Đức Giáo Tông Nguyễn Bửu Tài.

TỊNH ĐỘ CƯ SĨ PHẬT HỘI VIỆT NAM

(TẠI KIẾN HÒA).

Tình bày cùng độc giả các giáo phái hiện hữu trong tỉnh Kiến Hòa, chúng tôi đề cập đến “Tịnh Độ cư sĩ Phật Hội Việt nam”, là một Hội Phật của những người tu tại gia, tức Cư sĩ, tu theo Tông Tịnh Độ, cầu vãng sanh Cực Lạc.

Hội Phật này được sáng lập trên ba mươi năm do Đức Tông sư Minh Trí, người gốc Sa Đéc (nay thuộc tỉnh Vĩnh Long), ngài đã liễu đạo năm 1956.

Năm 1965, Hội đang hoạt động mạnh mẽ, tín đồ lên đến gần nửa triệu người.

Tôn chỉ của Phật hội này là thực hiện chủ nghĩa Từ bi bác ái của nhà Phật, cứu thế độ nhân, tự giác giác tha, giác hạnh viên mãn.

Để thực hành chủ nghĩa ấy, Đức Tông sư đề xướng **“PHƯỚC HUỆ SONG TU”** trước là cứu khổ ban vui cho đồng bào, đồng loại, sau là để dẫn dắt thiên nam tín nữ, tín đồ của Tịnh Độ Cư Sĩ Phật Hội Việt nam, trên con đường giải thoát.

Hội quán nằm ở chùa Hưng Long Tự ở Sài Gòn, đại lộ

Nguyễn Tri Phương và mỗi tỉnh Nam phần đều có nhiều chùa Chi Hội, tất cả đều khởi đầu bằng chữ **"HUNG"** như ở Bến Tre thì **HUNG QUANG TỰ**.

Trên trụ cột trước chùa, ngày lễ Phật, phát phới đạo kỳ là chữ **"NHỨT"** đỏ nằm trên nền vàng, tròn trắn, bao quanh bởi một vòng tròn, tiêu biểu cho sự chuyên trì danh hiệu Đức Phật A-Di-Đa đến **"Nhứt tâm bất loạn"**.

Hội Phật Tịnh Độ Cư Sĩ Việt Nam được đồng bào biết nhiều. Ban phước thiện xã hội, luôn sẵn sàng ứng phó để nâng đỡ cứu giúp các nạn nhân của đao binh khói lửa và mỗi Chùa chi hội là mỗi phòng thuốc nam phước thiện, đón rước tất cả bệnh nhân, không phân biệt màu da, chủng tộc, tôn giáo, đặc biệt nhất là không hề nhận tiền bạc hay lễ vật chi hết.

Riêng về tỉnh Trúc Giang, thì Hưng Quang Tự luôn làm việc đắc lực, khiến nhân dân hưởng lợi ích rất nhiều, đúng với tôn chỉ tối cao cứu độ quần sanh của Hội và thi hành Đức cả từ bi của **PHẬT**.

Tháp Hòa Thượng Tân Quang



*Ngôi tháp của cố Hòa Thượng Tân Quang,
tại Viên Giác tổ đình thị xã Trúc Giang.*

THIÊN LÂM PHẬT GIÁO

TIỂU SỬ HÒA THƯỢNG HOÀNG KHAI

HỘI PHƯỚC TỰ (LÀNG TÂN THẠCH).

Sư cụ Hoàng Khai quê quán ở tỉnh Quảng Trị, làng Minh Lễ, tên Phạm Văn Tiêng, sinh năm Quý Mùi, con nhà trung lưu, thuở nhỏ cha mẹ mất sớm, ở với chú, sau lớn lên vào Nam, tuổi vừa 14, tướng mạo cao lớn sức khỏe hơn người, thích làm việc nghĩa, thấy ai mạnh hiếp yếu, khôn lẩn dại, sư cụ đến can thiệp giải hòa, tỏ ra con người chí khí và hào hiệp.

Xứ Bà Chiêu, ai cũng nghe danh sư cụ là tay võ nghệ tinh thông, nhưng tục căn của sư cụ đời trước trồng sâu dầy, đến năm 20 tuổi mà đã nhận thức cuộc đời là giả tạm, công danh vô thường, xem giàu sang như bọt nước mây bay, liền tầm sư xuất giá dần thân cửa thiền Tổ Đình Bảo An (bà Chiêu). Sư tổ Hòa Thượng nhận làm đệ tử, đặt pháp danh là “Thiện Minh”. Ngài hành đạo suốt 10 năm rất cực nhọc, tất cả công việc nặng nhọc trong chùa, ngài nguyện lãnh làm hết, như xách nước, bửa củi, gĩa gạo... Nhưng trong chùa ai cũng sợ sư cụ vì là giả đồ tăng tướng, mặc đồ áo thiền. Duy có sư tổ Hòa thượng Bảo An có huệ nhãn xem biết căn đã đến, duyên được độ, nên dẫn dắt dạy cho sư cụ tu học, sự học càng ngày càng

tiến, đến đâu các bậc tôn túc cũng thương mến khen ngợi có trí thông minh sáng suốt phi thường. Đó là nhờ chí kiên nhẫn cố gắng chăm chú học hành của sư cụ để vượt qua bao nhiêu trở ngại gian lao thử thách, cương quyết với chí nguyện sơ phát tâm, để nguyện làm nên đạo.

‘Hoa thơm nhờ nhụy, người có giá trị nhờ đạo đức’

Qua bao nhiêu năm tham học với các bậc danh sư, sư cụ đã thông hiểu nhiều kinh sách, đi nhiều trường hương, được Chư tôn Hòa thượng bầu làm Thiên chủ, sư cụ thông hiểu giới luật tinh nghiêm tu hành chín chắn, tiếng vang cùng khắp, đến tai Phật tử và bà chủ chùa là bà tư Diệm, được nghe đức cả của sư cụ đến làm lễ thỉnh về chùa Hội Phước xã Tân Thạch Kiến Hòa., Ngày giờ đã đến, duyên hóa độ lại hợp cảnh hợp cơ, sư cụ trụ trì ở đó không bao lâu, bốn đạo mỗi ngày thêm đông, khai trường gia giáo chúng học càng nhiều, nhờ đó chư tăng cũng như chư ni nhuần thấm pháp nhũ mà duy trì đến ngày hôm nay, lại gặp phong trào Phật pháp chấn hưng tiếp nối.

Tuổi lớn hạ cao, sức khỏe suy kém không thể thừa hành Phật sự, sư cụ chỉ lo kiết thất tịnh dưỡng, hôm sớm trì tụng Pháp hoa và chuyên câu Niệm Phật. Đến năm 1945 sư cụ tản cư đến xã Vang Quới ở nơi nhà của một thiện tín là đạo hữu Lâm Tấn Tài. Ở uống thuốc độ hơn nửa tháng, trong mình sư cụ nhắm chịu không nổi, căn dặn các đệ tử :” Thân tứ đại này rồi đây cũng phải trả lại

cho đất nước, gió lửa, chỉ có đem sự tu hành phước đức gieo trồng trong kiếp hiện đại đó thôi. Trong kinh nói : Vạn đô bất khứ, duy hữu nghiệp tùy thân. (các con xuất gia tại gai ở lại rán lo tu hành)". Ngài nói rồi cách một ngày sau, bảo các đệ tử thay một bình bông mới, nhang đèn trước bàn Phật, tụng một thời kinh vừa dứt tiếng, trong hàng đệ tử trang nghiêm chấp tay đứng hai bên niệm Phật một hồi, sư cụ cũng niệm Phật rồi từ từ viên tịch luôn. Ngày sư cụ tịch nhằm ngày 11 tháng 11 âm lịch năm 1945 vào khoảng Ngọ trưa, hưởng thọ 63 tuổi. Đám tang của sư cụ được các chư tôn Hòa Thượng các nơi tiền đưa rất trọng thể, lúc động quan khiêng ra tới huyệt thì tự nhiên có một mùi thơm ngào ngạt từ đâu bay đến, khi hạ huyệt xong thì cũng còn phảng phất mùi thơm ấy trọn bảy ngày, tất cả chư tôn Hòa thượng và Phật tử cho đó là một điều tốt cho các hàng đệ tử sau này cần noi chí theo thầy tu hành tinh tấn sẽ được thơm danh cửa đạo.

Hiện nay tháp của sư cụ ở xã Vang Quới, chùa Bửu tháp (quận Bình Đại) có một trưởng tử chót rất trung thành, pháp danh Thiện tín, theo sư cụ từ lúc ấu thơ, tính tình hiền hòa, giữ trọn đạo hạnh, được sư cụ mến yêu, giảng dạy kinh luật tinh tường, nay đã trưởng thành vào nối chí sư cụ hoằng dương Phật pháp, giúp độ nhơn sanh trên con đường tu học.

Năm 1965, sư Thiện Tín làm trụ trì Phật Quang Tự, ở ngõ Ba Tháp, thị xã Trúc Giang. Đức độ và hạnh đạo của sư được đồng bào Phật tử ở đây kính phục.

TÌM HIỂU NGÔI VẠN QUỐC TỰ TỔ ĐÌNH CHÙA NỮ GIỚI. (TẠI BẾN TRE).

Từ lâu chúng tôi đã nghe sự hoạt động về Hội Phước Thiện của phái nữ giới ở Bến tre là bà Võ duy Nhứt tức là Ni trưởng Diệu Minh, nữ giáo viên trường chay không lập gia đình, trọn đời giúp đỡ các em bạc phước, thiếu sự săn sóc, với lòng bác ái của bà đã có sẵn từ lúc niên thiếu. Sau một thời gian làm giáo chức, bà xin nghỉ việc, xuống tóc xuất gia tại Tông đường Vạn Quốc Tự, do Sư bà Diệu Lộc sáng lập hồi 1930. Ni trưởng viết rất nhiều kinh sách để phổ biến giúp đời truyền bá chân lý, bà rất uy tín với tất cả mọi người, khiêu thông minh sẵn có đứng ra lập Hội phước Thiện Việt Nam và góp phần vào việc cứu trợ giúp đỡ nhân loại với tinh thần vị tha bác ái.

Chúng tôi đã đến chùa Vạn Quốc gặp Ni trưởng, bà vui vẻ mời chúng tôi vô hậu tổ, trình bày đường lối tu hành, với mục đích chủ trương Hội Phước Thiện cho chúng tôi rõ lập trường căn bản của Vạn Quốc Tự :

Ni Trưởng Diệu Minh cho tôi biết thêm những vị sáng lập ngôi Vạn Quốc này như sau :

VÕ TÔNG ĐƯỜNG, kế tự Sư bà Diệu Lộc, tức là bà Cụ "VÕ THỊ NGỌC CHÂU" sanh năm 1861, liêu đạo 1955.

Thân mẫu của hai Trưởng tử :

1) Võ Thị Huỳnh Hương, sanh năm 1890, pháp danh Hồng Phước, trụ trì Vạn Quốc Tự Tổ đình.

2) Võ Duy Nhứt tức là Ni Trưởng Diệu Minh, sanh năm 1900, Giám Đốc sáng lập, quản trị các ngôi Vạn Quốc Tự.

Sư trưởng Diệu Minh nay đã trên 65 tuổi, nhưng thấy bà vẫn khỏe mạnh, ăn nói lanh lẹ, bất thiệp, vui vẻ, lúc nào cũng hoạt động không ngừng về sự giúp đỡ nhân loại với khả năng thiện chí, bà đã góp phần vào việc phước đức giúp đời, công quả về đạo bà được tiếng thơm, bay đi cùng khắp, với gương hy sinh đáng cho thế hệ tương lai nhắc nhở những việc làm của bà.

Vạn Tự Tổ đình chánh tại làng Phú Hưng, cách thị xã Trúc Giang 3 cây số.

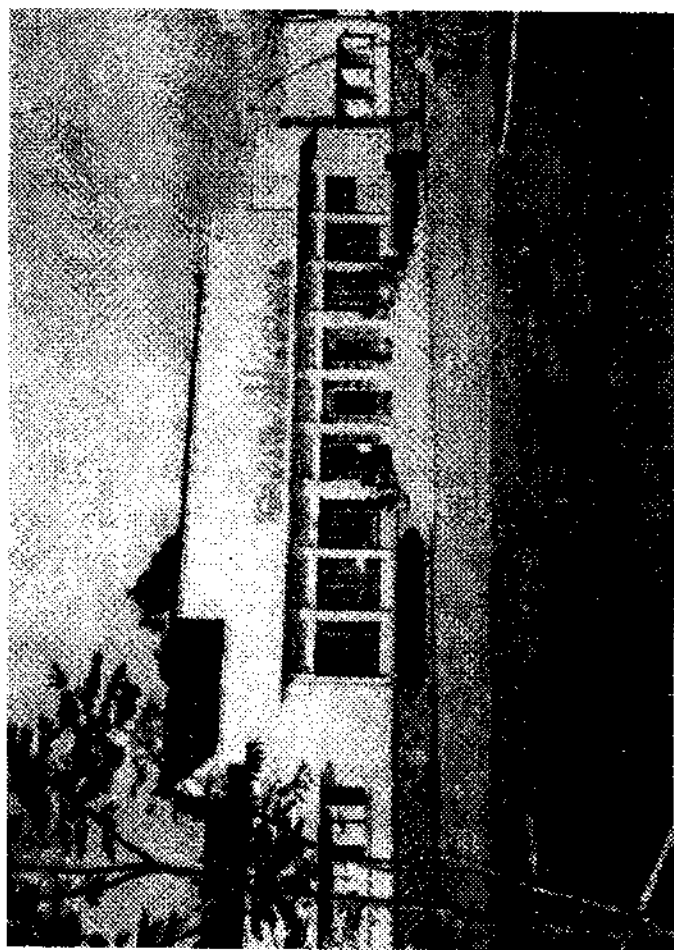
Vạn Quốc Tự Tổ Đình



Trước cổng vào Tổ Đình Vạn Quốc Tự, tại xã Phú Hưng (Trúc Giang), do Sư Bà Diệu Lộc sáng lập vào năm 1930, thừa kế là Ni Trưởng Diệu Minh

PHẦN PHỤ BẢN

Tòa Hành Chánh Tỉnh Kiến Hòa



*Đây là tòa Hành Chánh tỉnh Kiến Hòa, kiến trúc theo lối mới,
Nằm trên một vuông đất cao ráo, trước có sân rộng rãi,
Dừng ngoài trông vào thật mỹ quang đẹp mắt*

QUÊ TÔI XANH MÁT DƯỚI BÓNG DỪA

Bến Tre nổi danh là xứ dừa, là xứ phù sa. Và là châu ngọc của sông Cửu Long.

Người Bến Tre có quyền tự hào vì đã xứng đáng là dân một nước có bốn ngàn năm văn hiến. Nói đến Bến Tre chúng ta liên tưởng đến những người dân thuần hậu, hiền lành nhưng cương quyết, dám hy sinh vì đại nghĩa.

Thời xưa, lúc kinh đô nước Việt Nam còn là vùng sông Hương núi Ngự, vua Tự Đức đã ca ngợi Bến Tre, vì xem Bến Tre là vùng tiêu biểu nhất cho hào khí miền Nam. Trong bài thơ tiễn biệt ông Trương Đăng Quế, vị đại thần về hưu, vua Tự Đức đã nhắc nhủ, ngụ ý nhắc nhở ông này, dầu đường nhàn nhưng nên nhớ đến Tổ quốc Việt Nam, nhất là miền Nam. Nơi mà thực dân Pháp đang lăm le xâm chiếm. Hai câu thơ chót được vẽ ngầm ngòi :

*- Nhớ chăng ai đó còn non nước,
Còn nhớ thành Nam, Dự Trúc này ?*

Thành Nam tức là miền Trung, kinh đô Việt Nam xưa kia từ Thăng Long (Hà Nội) dời về phía Nam. Dự là hòn đảo, Trúc là Tre. Dự Trúc là danh từ huê mỹ (hòn đảo Tre) mà vua Tự Đức lúc ngẫu hứng đã ban cho vùng Bến Tre. Điều ấy chứng tỏ rằng tuy sống xa Bến Tre nhưng nhà vua am hiểu địa lý, hiểu rằng Bến Tre tuy

nằm trong đất liền nhưng là hòn đảo, chung quanh có nước chảy lưu thông (Cù lao Bảo, Cù lao Minh, cù lao An Hóa (1). Ngụ ý của nhà vua là nhắc nhở công thần Trương Đăng Quế : “Khi về hưu, dầu không còn trách nhiệm đối với triều đình, nhưng khanh nên nhớ phần đất nước gấm vóc. Phải chăng vua Tự Đức là nhà chiến lược quân sự khá giỏi. Ngài tiên đoán rằng thực dân Pháp sẽ tấu công Dự Trúc và thành Nam (miền Nam và miền Trung) trước khi kéo đại binh ra Bắc, để gây rối, kiểm soát đường giao thông sông Hồng từ Vịnh Bắc Bộ đến tỉnh Vân Nam (miền Nam Trung Hoa).

(1) Cù lao An Hóa trước kia là địa phận của tỉnh Định Tường; mới sát nhập vào Bến Tre. Sau khi đình chiến.

Là người sinh trưởng ở Bến Tre, chúng tôi ca ngợi Bến Tre vì đó là nơi chôn nhau cắt rún, nơi bao nhiêu bà con đang sống. Người du mục, sống giữa miền sa mạc Sahara khô cằn, nóng cháy da còn biết ca ngợi vẻ đẹp của xứ sở họ, huống gì chúng tôi được may mắn sống trong phần đất phì nhiêu, có cây lành trái ngọt. Nhiều người đã dùng bóng dáng cây dừa để tiêu biểu cho toàn thể miền Nam kia mà.

Các bạn văn nghệ, yêu những vần thơ đượm màu sắc dân tộc đều nghe qua – ít nhất một lần – tên tuổi của thi sĩ Kiên Giang Hà Huy Hà. Thi sĩ này quê ở miền biển Rạch Giá. Lẽ dĩ nhiên, Kiên Giang Hà Huy Hà thích ca ngợi vẻ đẹp của tỉnh Kiên Giang, cho quê hương của thi sĩ là bậc nhất. Tuy nhiên, sau vài chuyến ngoạn cảnh ở xứ

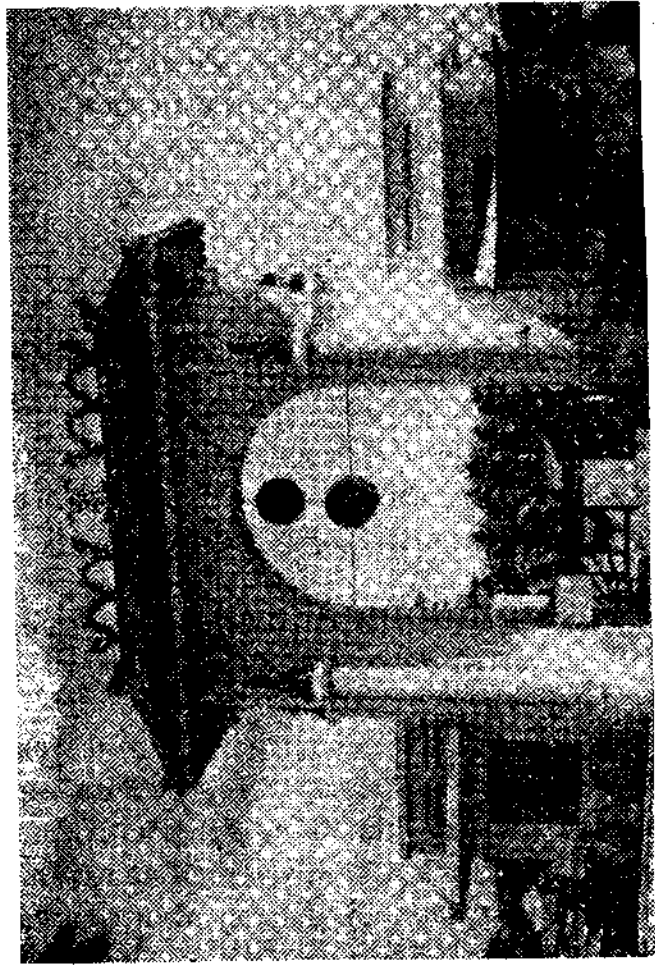
Dừa, thi sĩ phải thú nhận rằng xứ Dừa là đẹp và gái xứ dừa là nhã nhặn, duyên dáng không đâu sánh bằng.

Dưới mắt thi sĩ, xứ Dừa cung tiên, trai gái xứ Dừa được ví như Tiên Đồng Ngọc Nữ. Một khi hồn thơ của thi sĩ lai láng thì ngọn cỏ, lá cây đều trở thành vàng ngọc và trong giây phút, cội trâm tục trở thành thiên đàng. Xin mời quý bạn thưởng thức những vần thơ chân thành của thi sĩ Kiên Giang Hà Huy Hà, trích trong tập **"Hoa trắng thối cái trên áo tím"**.

*Em ạ ! Trưa nồng vào quán cũ
Ai người khăn gói gió đưa
Về đây ... quên hết nặng mựa bụi đời.
Khi yêu, yêu lắm người ơi !
Cả trời, cả đất, cả người Bến Tre.
Bóng dừa râm mát lối quê
Người ơi ! Tôi ngờ lối về cung tiên.
Gái làng đi họp chợ phiên,
(Phất phơ tà áo, nàng tiên xứ dừa).
Lòng người trở lại buồn băng qua
Khơi trong dĩ vãng tìm vang bóng
Kỷ niệm ngủ yên dưới bóng dừa.*

Dưới bài, thi sĩ chú thích kỹ lưỡng : Bến Tre, 1956. chưa hết. Ngay trong tập thơ ấy, có đến hai bài nói về Bến Tre. Phải chăng thi sĩ nhìn nhận một cách gián tiếp rằng. Bến Tre gợi cảm hứng nào kém vùng biển Kiên Giang ? Mời quý bạn thưởng thức bài thơ lấy hai tiếng Bến Tre làm chủ đề :

**Cổng kiểm
soát dựa
bờ sông
Bến Tre**



*Cổng kiểm soát ghe tàu qua lại trên sông Bến Tre,
đứng cuối đường Phan Thanh Giản – Thị xã Trúc Giang*

- Bến Tre, gái đẹp trai hiền
Dừa xanh nước bạc cỏ miền quê hương.
Ban trưa, ghé quán bên đường.
Uống no bóng mát mà thương xút dừa
Ngắm bông sen nở giữa hồ
Người ơi ! Tôi ngỡ gái thơ mỉm cười.
Bến Tre ơi ! Bến Tre ơi !
Tôi yêu cả xứ, cả người Bến Tre.

Bài này, thi sĩ sáng tác theo nguồn hứng xuất thần, sau khi uống rượu say ngà ngà, bên bờ hồ Trúc Giang, vào năm 1957. chúng ta vui mừng vì sau khi uống say, thi sĩ không ngông cuồng, theo gương thi sĩ Lý Bạch đời Đường bên Trung Hoa, nhảy xuống Hồ mà tự vận.

Đây, cảm tưởng của người miền sông Hương núi Ngự khi đến Mỹ Tho và bắt đầu qua bắc Rạch Miếu :

“- Qua bắc Mỹ Tho, tôi không thể ngồi yên trong xe hơi mặc dù trời đang nắng chang chang. Nước sông Cửu Long cuộn cuộn như thế kia, tiếng sóng đập vào mạn thuyền dạt dào như thế kia, làm sao ngồi yên trên nệm xe cho được. Tôi ra trước mũi thuyền, nhìn con thuyền tiến tới và mê say ngắm dòng sông đang cuộn cuộn chảy một cách oai hùng”.

“- Từ những cánh đồng nước mặn, từ những khu vực sống bằng ngư nghiệp, từ những quận lỵ Bình Đại, Giồng Trôm, Ba Tri, Thạnh Phú, chợ Cái Quao, Mỏ Cày, sức sống trào lên theo những con đường xuôi về tỉnh lỵ như

những gân máu chạy về tim. Sức sống của những bàn tay nông dân thực thà, hăng hái, gan dạ, quả cảm đã biểu lộ rõ ràng trong dòng sinh hoạt lịch sử Bến Tre. “Một buổi sáng tinh sương chúng tôi đứng trên bến đò Hà Luông. Sông rộng và nước chảy mạnh quá, nước vẫn cuộn cuộn, đỏ ngầu. Gió lộng, mọi người sang sông đều có dáng điệu vội vã, lanh lẹ, giản dị, dáng điệu ít thấy ở cầu Trường Tiền (Huế), hồ Trúc Bạch (Hà Nội)”.

Bến Tre là đất muôn đời mến yêu, đã làm say đắm lòng du khách, đã ấp ủ bao nhiêu sinh lực của giống nòi. Bến Tre là hình ảnh của sức sống, của sự cương quyết. Bến Tre là vùng đất có văn hóa lâu, thành hình từ thời chúa Nguyễn. Nhưng trong cái già ấy có sức sống trai trẻ, biểu hiện trong hình ảnh “Ông già Ba Tri”.

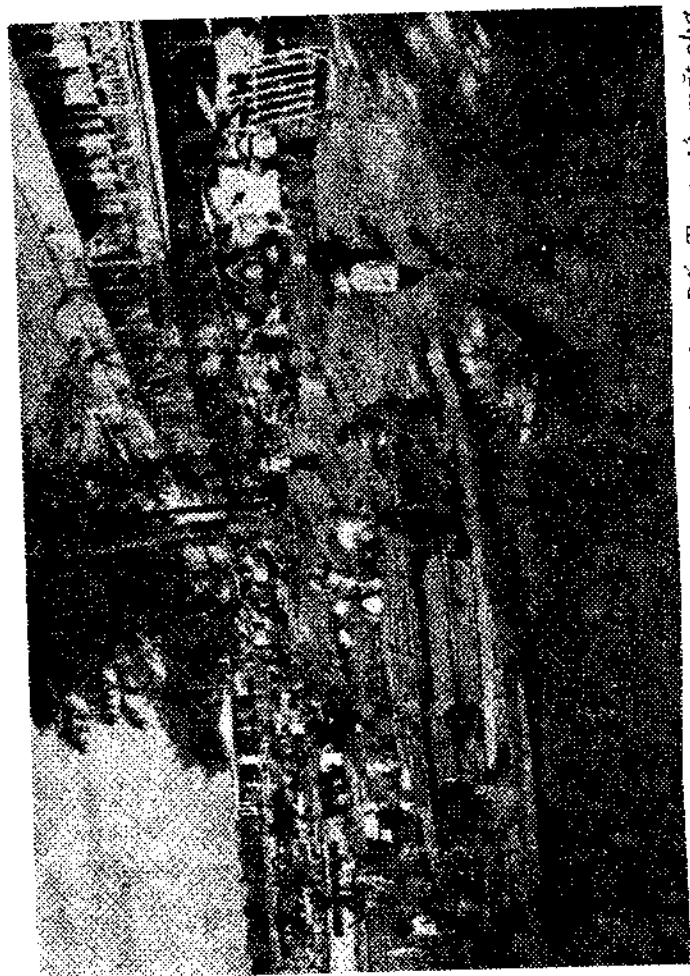
ĐI TÌM ÔNG GIÀ BA TRI

Đã sử không ghi chép rõ. Trong giai thoại còn truyền tụng, chúng tôi sưu tầm được vài chi tiết quan trọng, đáng tin cậy như sau :

Xưa kia, vào đời vua Tự Đức, có một ông lão bị xử kiện oan ức, về vụ kiện cái đập nước chợ ngoài làng Vinh Đức Trung nay là Vinh Hòa (quận Ba Tri). Đó là một bản án về mặt hộ, khiến ông lão không hài lòng. Ông kêu oan lên dinh huyện. Quan huyện xử ông thất kiện. Ông đến tỉnh Vĩnh Long, bị thất kiện luôn. Tuy nhiên, ông tin rằng "*lẽ phải bao giờ cũng thắng*", ông chuẩn bị cơm gói, đi bộ từ Ba Tri đến kinh đô Huế để kêu oan. Con đường từ Ba Tri đến Huế quá dài, hơn 1000 cây số, đó là chúng ta chưa kể đến những khúc đường quanh co, lên đèo xuống ai.

Tuy vậy, ông lão cứ lên đường, đói thì xin ăn, mệt thì ngủ nhờ trong nhà bên vệ đường, hoặc chịu cảnh màn trời chiếu đất. Tuy nhiên, sức khỏe của ông vẫn dẻo dai. Dọc đường, ông không nản chí mặc dầu nhiều người cản ngăn, cho rằng khi đến Huế thì một kẻ quần áo rách như ông khó bề yết kiến bệ rồng. Nhà vua đâu đủ thì giờ để xem xét phân xử một vụ kiện nhỏ bé mà nhà cầm quyền địa phương đã giải quyết.

Chúng tôi đã chịu khó đến tại Ba Tri để sưu tầm, tiếp xúc qua các cụ bô lão địa phương về sự tích Ông già Ba Tri.



Qua sự mua bán được trù phú diễn ra dựa bờ sông Bến Tre trước mặt chợ
Dưới sông có đồ máy, ghe tàu cập bến, tấp nập kẻ lên người xuống.

Các cụ cho biết, chuyện ấy lâu đời quá, chỉ nghe ông bà kể sơ lại không chính xác lắm. Vậy ông bạn nên hỏi những người hay tìm tòi sử liệu ở tỉnh, nếu họ có sẽ giúp ông bạn được đầy đủ hơn chứ không hẹp dẫu ? Nhận thấy việc làm của ông bạn đây, nói lên chuyện hay tích lạ của tỉnh nhà chúng tôi cho tỉnh khác, xứ khác biết đất Bến Tre có những nhân vật dám làm việc phi thường, đáng nêu gương cho hậu thế.

Chúng tôi rất hoan nghinh và khuyến khích cái công khó của ông bạn đến đây. Đồng bào dân chúng Bến Tre một khi hay ông bạn viết quyển sách này, chắc chắn họ sẵn lòng giúp đỡ cung cấp hình ảnh, hoặc đôi mẫu chuyện lạ khác nữa. Nếu chúng tôi có tài liệu này thì đưa ngay cho ông bạn thêm vô đầy đủ, góp sức một phần nào để tô điểm quyển “Địa Linh Nhơn Kiệt” thêm phong phú.

Người Bến tre chúng tôi tuy ở đồng áng theo xưa, nhưng không bao giờ có tính ích kỷ, ganh tỵ việc của ông bạn làm đâu, nếu chúng tôi có mà bảo thủ, chết rồi cũng đem theo chứ có ích gì cho người đời, mà bị mang tiếng. mặc dầu ông bạn viết hay dở chưa biết, chuyện ấy không thành vấn đề, nhưng chúng tôi thấy công khó của ông bạn có công sưu tầm nhiều công phu và nhẫn nại, chẳng những còn thêm phí tổn tài chính không ít, chúng tôi lấy làm quý mến lắm.

Đã tiếp xúc với các bô lão, được nghe qua những tiếng nói chân thành, đầy cởi mở không thành kiến, đáng kính

trọng vô cùng, thật ra các cụ ngày nay đã tiến bộ rất nhiều xứng đáng là người ở đất ngàn năm văn vật.

Biết rằng việc sưu tầm khảo cứu về tài liệu ông già Ba Tri không sao tránh khỏi những khuyết điểm, vì không có sách nào nói ro, hay có mà chúng tôi không gặp ? Hoặç người ta giấu.

Tuy nhiên tấm gương kiên nhẫn gan lì, sự tin tưởng ấy đáng cho đời sau noi gương. Danh từ ông già Ba Tri đã được phổ biến ngoài phạm vi tỉnh Bến Tre, trở thành lời khen ngợi mà người dân miền Nam dành riêng cho những ai biết sống, biết luyện chí, tiến lên bất chấp gian khổ, không kể lời chê bai nhất thời của những người có đầu óc nông cạn và ích kỷ.

Sức sống, vẻ đẹp của quê hương là gì ? Đề cao vẻ đẹp của quê hương là chuyện vô nghĩa, trà dư tửu hậu... nếu việc đề cao ấy không có tác dụng thúc đẩy sự tiến bộ.

Ước mong sao khi xếp quyển sách này, quý độc giả cũng như chúng tôi đều tin tưởng nơi ngày mai của xứ Dừa. Ngày mai ấy sẽ tươi đẹp, còn hun đúc bao thanh thiếu niên với chí khí can trường, với lòng dũng cảm của tuổi trẻ, nối chí người xưa để làm rạng danh cho tỉnh nhà.

Bến Tre xưa sống mãi trong lòng người dân Việt, xứng đáng là oanh đất tươi đẹp của con Hồng cháu Lạc.

Ông già Ba Tri là ai ?



Tượng trưng cho một “Ông già Ba Tri”, đã từng được dân chúng coi là một giai thoại của sự kiên nhẫn.

BẾN TRE XƯA CHIẾM KỶ LỤC TRỒNG DỪA

Tổng số xuất cảng hằng năm là 3 ngàn tấn dầu dừa. Sau đây chúng tôi xin lược giải về giống cây ích lợi ấy, căn cứ theo tài liệu đăng trong báo Hương Quê.

Dừa là loại cây đáng nói nhất, khi đề cập đến vùng Bến Tre. Bên cạnh những nguồn lợi khác như lúa gạo, cá mắm, cam quýt, chuối, thì Dừa là món độc đáo nhất.

Chúng tôi không nhận xét chủ quan đâu. Những con số sau đây là tài liệu hùng biện nhất :

Tổng số diện tích trồng Dừa của các tỉnh miền Nam là 43.340 mẫu. Riêng tỉnh Kiến Hòa chiếm 20.000 mẫu, tức là phân nửa của tổng số diện tích trồng dừa ở miền Nam. Đứng về đơn vị tỉnh mà xét, Kiến Hòa đứng đầu toàn quốc, sắp thứ tự như sau :

Nam bộ :	1) Kiến Hòa : 20.000 mẫu
	2) Vĩnh Long : 4.235 mẫu
	3) Định Tường : 3.900 mẫu

Trung bộ :	4) Bình Định : 3.000 mẫu
	5) Quảng Ngãi 1.000 mẫu

Dừa là giống cây hữu dụng, từ thân cây đến lá, đến trái, tất cả đều đáng để dành, đem ích lợi cho ngành tiểu công nghệ nước nhà.

Thân dừa : Làm cột nhà rất tốt, bền 50 năm mới hư mục, nếu ta chọn loại dừa già. Thân dừa làm nọc cầu, ống cống rất tốt vì nó chịu nước mặn.

Lá dừa tươi : Dùng lợp nhà, lá khô dùng làm chổi (tước sạch lá, chừa cọng) hoặc bó đuốc, làm bồi nhúm lửa thì không gì bằng. Ánh lửa cháy rất nhạy và tỏa ánh sáng, chẳng sợ gió hoặc những trận mưa nhỏ.

Gáo dừa : Dùng làm gáo múc nước, làm nút áo và có thể đánh láng bóng lên màu rất đẹp. Miếng gáo chum tốt, tỏa hơi nóng không thua than được. Trái dừa khô đem cửa ngang nên trở thành cái giỏ đựng bình tích rất bền và nóng, vỏ dừa giữ hơi rất lâu.

Nhen dừa : Làm dép mang rất nhẹ, êm chân.

Củ hủ dừa : Là thức ăn ngon, đem xào hoặc nấu vừa thơm vừa ngọt vừa giòn, có hương vị đặc biệt hơn loại củ sắn, bông cải.

Dây dừa : là sản phẩm quan trọng, do vỏ dừa se lại, trở thành một ngành tiểu công nghệ đáng kể. Theo ngôn ngữ thông thường, dây dừa gọi là dây lược.

Muốn đánh dây, trước hết phải lột dừa theo chiều dọc, để sợi dây được nguyên vẹn và dài. Sau đó, đem ngâm trong nước suốt đôi ba ngày cho mềm. Vỏ ấy được vớt lên đập cho bể và mềm, đánh bàn chải cho sạch xác, còn lại sợi mà thôi. Sợi này dùng bện dây, dây lược dùng khá bền,

chịu nước mặn. Giới thương hồ dùng dây lược làm lõi, làm dây chằng cột buồm, dây lèo thương, lèo hạ.

Nhưng giá trị thương mại của dừa vẫn là dầu dừa. Đập trái dừa ra, chúng ta có thứ nước dừa khá ngọt và bổ, dùng thắng nước màu kho cá. Cơm dừa nạo ra vắt nước cốt trở thành món gia vị cần thiết, trong thực đơn ăn chay, bổ không kém dầu phộng, dầu mè, dầu cải.

Dầu dừa : là sản phẩm quý báu để xuất khẩu, người Âu châu dùng dầu dừa để chế tạo xà bông loại tốt để rửa mặt. Vì vậy trước sự cạnh tranh của loại bột hóa học giặt quần áo, vị trí của dầu dừa vẫn đứng vững.

Sơ lược về cách trồng dừa : Nói chung dừa mọc rất dễ dàng ở vùng nhiệt đới, chẳng riêng gì ở Việt nam. Nhưng muốn năng suất dừa được khả quan, cần phải có hai điều kiện căn bản :

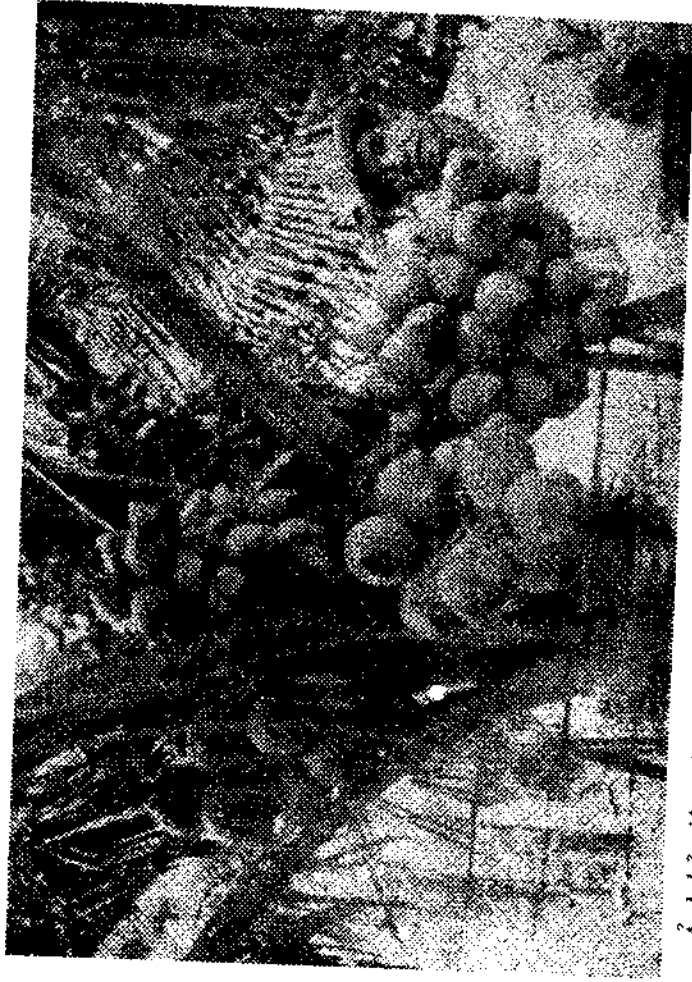
- Đất phù sa.
- Nước ngọt.

Kế đó chủ vườn chú ý lựa giống cho thích hợp với loại đất. Sau nhiều năm tổng kết kinh nghiệm, đồng bào Bến Tre thích trồng các giống dừa sau đây :

- Dừa lửa
- Dừa dàu
- Dừa lùn

Lựa giống là vấn đề khó khăn. Người chủ vườn lựa dừa giống căn cứ vào cây dừa mẹ : Cây này lên thẳng, đã trưởng thành, có trái sai đầy đủ suốt 5 năm.

Thổ sản chính của Kiến Hòa



Ảnh kỷ niệm tác giả đến viếng nhà vườn tại xã Trúc Giang ngày 7-7-65.

Đây là giống dứa xiêm lửa, cao độ 1 thước, rất sai trái, mỗi cây ít lắm từ 100 đến 200 trái. Điểm đặc biệt của loại dứa này là cơm dày, nước ngọt, hương vị thơm, được du khách thích dùng hơn hết.

Giống dừa xiêm lùn nổi danh là sai trái, cơm dày. Thân cây cao hơn 1 thước, dễ hái, và khi trưởng thành thì không vượt quá 3 m. Tóm lại, giống dừa xiêm lùn không choán đất mà đem huê lợi nhiều.

Lại còn vấn đề làm thế nào cho dừa dừng lại giống. Muốn được như thế, người ta dùng vải mỏng (vải mùng) bao kín bông dừa, không cho nhụy từ cây dừa thuộc giống khác bay lọt vô.

Trái dừa giống được săn sóc, để khô trên quày, chờ trái rụng là đem găm, tức là ươm cho mọc mộng.

Nên khoét lỗ to, đặt trái dừa xuống, phủ rác chung quanh. Và gần đó nên để đất pha tro, cho kiến không dám lại gần. Từ 3 đến 4 tháng dừa đâm mộng. Đúng 10 tháng hay 12 tháng mộng lên cao, được 3 hoặc 4 bẹ thì đem trồng vào đầu mùa mưa cho khỏi tưới.

Trước khi trồng, người ta cắt bớt rễ và $\frac{1}{3}$ lá cây dừa non. Trên lớp, có khoét lỗ theo ni tắc :

- Rộng từ 10 đến 25 phân
- Sâu cỡ chừng 40 phân.

Khoảng cách giữa hai cây dừa ít nhất là 7 thước để đủ phòng trường hợp quá rậm rạp. Nếu lá cây dừa mọc gần, phủ che nhau thì mất nắng, cây dừa sinh trái ít.

Dừa cần được chăm sóc thường xuyên. Đúng một năm

sau khi trồng, gốc dừa được vun bồi, đắp mô chừng 7 tấc để dừa sung sức, rễ dừa thường ăn trở lên mặt đất, lòi ra. Nhờ đắp đất, dừa có chỗ bám rễ, đứng ngay thẳng.

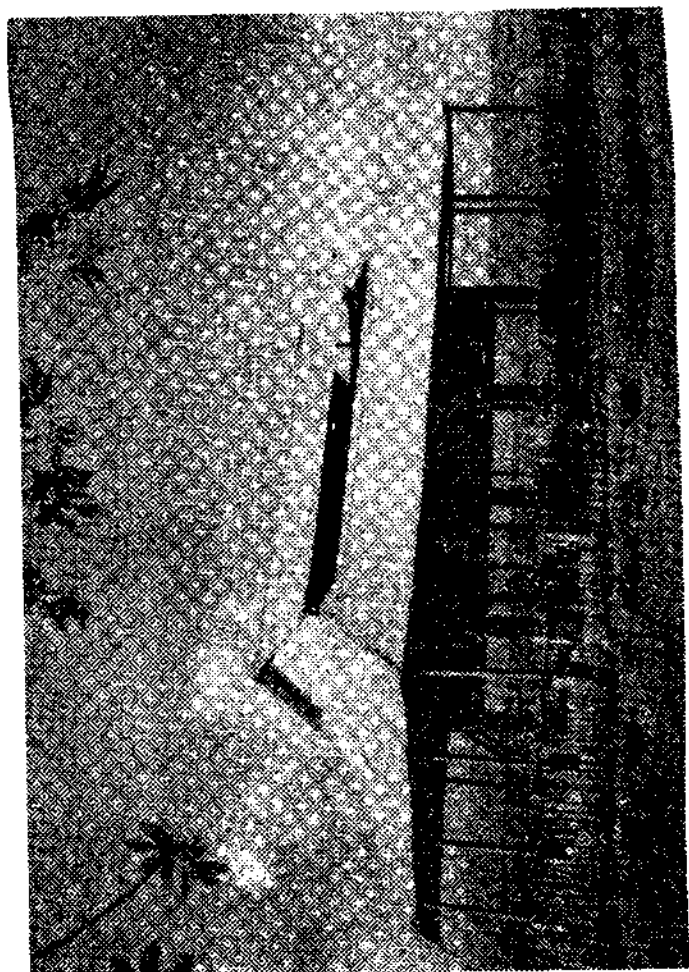
Đúng 2 năm, người ta khai mương để nước ngoài sông chảy vào lãg đọng đất phù sa, đất phù sa được vét lên, bồi vào gốc dừa, trở thành thứ phân màu mỡ.

Qua năm thứ ba vẫn còn chăm sóc công phu, làm cỏ, bón gốc. Đến năm thứ tư, cây dừa đã bồi sinh trái. Từ năm thứ 6 thứ 8 trở đi trái dừa mới sai tốt độ.

Kinh nghiệm trồng dừa còn nhiều, tùy địa phương, tùy thói quen từng vùng. Thí dụ như nhiều người vạt gáo dừa trước khi gắm, cho rằng làm như vậy thì dừa mau có trái.

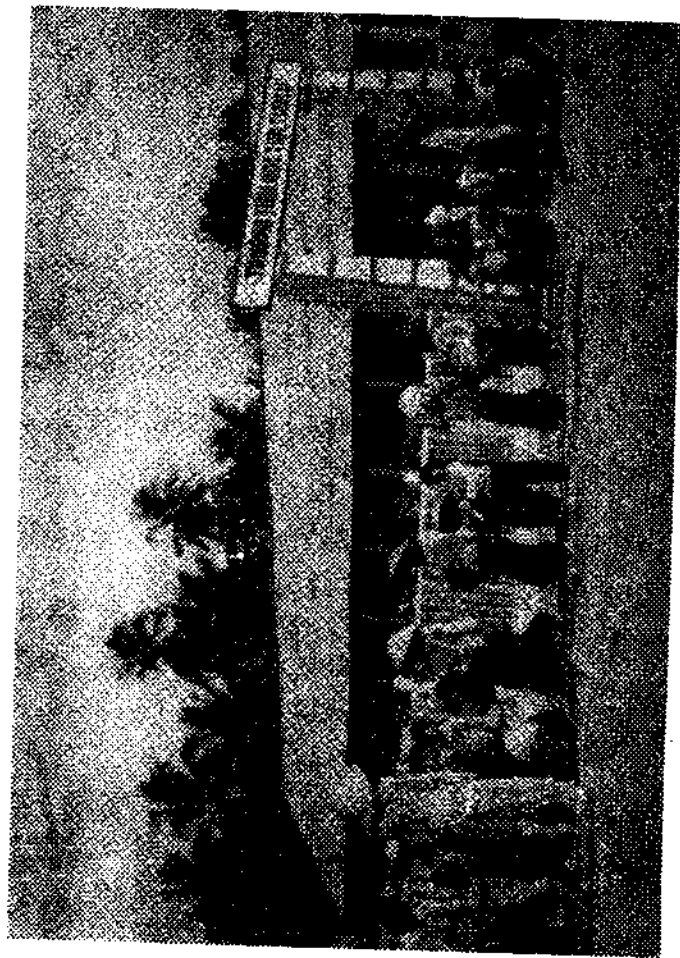
Tính trung bình mỗi mẫu trồng lối 200 cây, trung bình mỗi lứa 400 trái dừa, từ khi trổ bông đến khô là 12 tháng. vài bô lão đã xác nhận : Dừa có thể sống hơn 100 năm, càng lão càng sai trái, nhưng loại trái này ít dầu.

**Một vài
thắng cảnh
của tỉnh
Kiến Hòa**



*Đây là nhà mát tại biển Ba Tri
Du khách thường đến ngoạn cảnh trong những ngày rảnh rỗi.*

**Trường
Tiểu học
xã Tân
Thạch**



Trường này ở xã Tân Thạch (cầu Bắc Rạch Miếu), sát đường liên tỉnh số 6, chạy qua thị xã Trúc Giang 11 cây số.

Lời giới thiệu

Lời của tác giả

Chương I

- Kiến Hòa dưới triều đại nhà Nguyễn và lúc giao thời.
- Đất Bến Tre thành Kiến hòa

Chương II

- Địa lý tự nhiên
- Khí hậu
- Sông ngòi, kinh rạch
- Các cù lao lớn ở tỉnh Kiến Hòa
- Cù lao Bảo
- Cù lao Minh
- Cù lao An Hóa
- Các trục giao thông
- Miền rừng bụi và đất hoang
- Miền đồng ruộng
- Miền duyên hải
- Những xã ở miền duyên hải
- Vùng thương mại và công kỹ nghệ
- Địa thế từng vùng trong các quận.
- Quận Trúc Giang
- Quận Hàm Long
- Quận Giồng Trôm

- Quận Ba Tri
- Quận Bình Đại
- Quận Đôn Nhơn
- Quận Mô Cày
- Quận Hương Mỹ
- Quận Thạnh Mỹ

Chương III : Huyền sử và di tích

- Hai thôn nữ được sắc ấn của nhà vua phong tặng, lập miếu thờ tại Da Phước Hội
- Sự tích 100 vị Phật Tổ bằng vàng nơi đền chùa Tra-Nông làng An Thạnh (chợ Bang Tra)
- Hồ cổ thiên nhiên, một thắng cảnh thơ mộng tại làng Thạnh Phong (Quận Thạnh Phong)
- Giai thoại về 5 vị Phật vớt tại sông Ba Lai (vịnh Cái Nhum)
- Chuyện về Đại Hồng Chung ở Vĩnh Thành (Cái Mơn)
- Cây Giáng Hương và cây Bạch Mai ở Phú Hưng và Phú Tự
- Quận Mô Cày với những hiện tượng thiên nhiên kỳ thú
- Sự tích Ông Cả Cọp
- Chuyện nghĩa Hồ
- Tạm kết phần huyền sử

Chương IV : Nhân vật lịch sử

- Phạm Văn An
- Nguyễn Phụng Giao
- Mạc Văn To
- Hoàng Văn Trứ
- Nguyễn Hoài Quỳnh
- Trương Tấn Bửu

- Phan Thanh Giản
- Trương Vĩnh Ký
- Võ Trường Toản
- Nguyễn Đình Chiểu
- Nguyễn Ngọc Thăng
- Cuộc khởi nghĩa của Phan Liêm và Phan Tôn
- Sương Nguyệt Anh

Chương V : Về tín ngưỡng

- Hội Tôn Cổ Tự và Quới Sơn nơi có nhiều di tích lịch sử
- Tương truyền về hiện tượng lạ trong ngày hòa thượng tịch diệt
- Phái Du Tăng khất sĩ
- Nhà thờ La Mã (Bầu Dơi)
- Ban chính đạo Cao Đài và Đức Giáo tông Nguyễn Ngọc Tương
- Dõi nét về cụ Nguyễn Bửu Tài Giáo tông pháp Tiên Thiên
- Vài nét về cụ Nguyễn Thế Hiến Ngọc Chương Pháp phái Tiên Thiên
- Tịnh độ Cư sĩ Phật Hội Việt Nam (tại Kiến Hòa)
- Thiên Lâm Phật Giáo, tiểu sử Hòa Thượng Hoàng Khai Hội Phước Tự (làng Tân Thạch)
- Tìm hiểu ngôi Vạn Quốc Tự tổ đình chùa nữ giới (tại Bến Tre)

Phần phụ bản

- Quê tôi xanh mát bóng dừa
- Đi tìm Ông già Ba Tri
- Bến Tre xưa chiêm kỷ lục trồng dừa

BẾN TRE (Kiến Hòa) XƯA

Tác giả : **HUỖNH MINH**

Chịu trách nhiệm xuất bản :

BÙI VĂN NGỢI

Biên tập :

NGUYỄN TRƯỜNG

Bìa : **PHÚ CƯỜNG**

Sửa bản in :

SONG PHƯƠNG

Vì tính : **CAO SINH**

In 800 cuốn khổ 13 x 19cm, tại Công ty CP In Bến Tre. Giấy đăng ký
kế hoạch xuất bản 196/118. Cục Xuất Bản cấp ngày 18/01/2001
In xong và nộp lưu chiểu Quý 4 năm 2001

Mời độc giả đón đọc bộ sách "Sưu Khảo" của tác giả HUỖNH MINH



Nước Việt Nam ta giang sơn cẩm tú, Dân tộc Việt Nam ta có những trang sử hào hùng bất diệt, có những anh hùng lâm rạng rõ nước nhà. Những di tích lịch sử ngàn năm còn lưu dấu, phong tục, tập quán của người xưa vẫn còn tồn tại mãi trong lòng của chúng ta . . .

Bộ sách "Sưu Khảo các Tỉnh, Thành năm xưa" của tác giả Huỳnh Minh sẽ là một tư liệu quý giá giúp chúng ta hiểu thêm về Lịch Sử, Địa Lý, Nhân vật, Giai Thoại, Huyền Thoại, Di Tích, Thắng Cảnh



cũng như các địa danh năm xưa của từng tỉnh. Góp phần tô điểm thêm non nước cẩm tú của chúng ta.

Tác giả Huỳnh Minh, ông đã từng sống và dành trọn đời mình cho công việc Sưu Khảo, ông đã từng đi khắp tỉnh thành ở miền Nam và đã được gặp nhiều nhân vật nổi tiếng xưa như: Cựu Hoàng Thành Thái v.v. . .

Bộ sách "Sưu Khảo các Tỉnh, Thành năm xưa" là bộ sách không thể thiếu được trong tủ sách gia đình của các độc giả.

Giá : 27.000đ